Aetna Medicare Assure Value (HMO D-SNP)

Danh mục thuốc 2025 (Danh sách thuốc được bảo hiểm hoặc "Danh sách Thuốc")

B2

VUI LÒNG ĐỌC: TÀI LIỆU NÀY CHỨA THÔNG TIN VỀ CÁC LOẠI THUỐC CHÚNG TÔI BẢO HIỂM TRONG CHƯƠNG TRÌNH NÀY.

Số ID danh mục thuốc: 25101 Phiên bản 9

Danh mục thuốc này đã được cập nhật ngày 10/01/2024. Để biết thêm thông tin gần đây hoặc các câu hỏi khác, vui lòng liên hệ Dịch vụ Hội viên Aetna Medicare Assure Value (HMO D-SNP) theo số **1-855-463-0933** hoặc cho **người dùng TTY: 711**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày mỗi tuần, hoặc truy cập **AetnaBetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary**

Hội viên hiện tại xin lưu ý: Danh mục thuốc này đã được thay đổi từ năm ngoái. Vui lòng xem lại tài liệu này để bảo đảm nó vẫn chứa các thuốc mà quý vị sử dụng.

Khi Danh sách thuốc (Danh mục) này ghi "chúng tôi," "chúng ta", hoặc "của chúng tôi," có nghĩa là Aetna. Khi đề cập "chương trình" hoặc "chương trình của chúng tôi" có nghĩa là Aetna Medicare.

Tài liệu này bao gồm Danh sách thuốc (Danh mục) cho chương trình của chúng tôi đến thời điểm hiện tại là 10/01/2024. Để có được Danh sách thuốc (Danh mục) mới nhất, xin quý vị liên lạc với chúng tôi. Thông tin liên lạc của chúng tôi, cùng với ngày cập nhật cuối cùng của Danh sách thuốc (Danh mục), có in tại bìa trước và bìa sau.

Nói chung, quý vị phải sử dụng các nhà thuốc trong mạng lưới để nhận quyền lợi thuốc toa của quý vị. Các quyền lợi, danh sách thuốc, nhà thuốc trong mạng lưới, và/hoặc tiền đồng trả/đồng bảo hiểm có thể thay đổi vào ngày 1 tháng 1 năm 2025 và thay đổi theo thời gian trong năm. Quý vị sẽ nhận được thông báo khi cần thiết.

Mục lục

Danh mục thuốc Aetna Medicare Assure Value (HMO D-SNP) là gì?	3
Danh mục thuốc có thể thay đổi không?	3
Tôi sử dụng Danh mục này như thế nào?	5
Thuốc gốc là gì?	5
Các sản phẩm sinh học ban đầu là gì và chúng liên quan đến thuốc sinh học tương tự như thế nào?	5
Có bất kỳ giới hạn bảo hiểm nào không?	6
Điều gì xảy ra nếu thuốc của tôi không có trong Danh mục?	7
Làm cách nào để yêu cầu ngoại lệ đối với danh mục thuốc Aetna Medicare Assure Value (HMO D-SNP)?	7
Tôi có thể làm gì nếu thuốc của tôi không có trong danh mục thuốc hoặc có hạn chế?	8
Để biết thêm thông tin	9
Nhà thuốc đặt hàng qua bưu điện	9
Mức tiền đồng trả theo bậc thuốc	9
Danh mục Thuốc Aetna Medicare	**10**
Danh mục Thuốc chính	11
Danh sách thuốc	**11**
Bảng Chú dẫn Thuốc	**109**

Danh mục thuốc Aetna Medicare Assure Value (HMO D-SNP) là gì?

Trong tài liệu này, chúng tôi sử dụng các thuật ngữ Danh sách Thuốc và danh mục thuốc để có nghĩa giống nhau. Danh sách thuốc là danh sách thuốc được bảo hiểm được chọn bởi chương trình của chúng tôi có tham vấn với đội ngũ nhà cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe, mà trình ra các liệu pháp theo đơn được tin là một phần cần thiết của chương trình điều trị chất lượng. Thông thường, chúng tôi sẽ bảo hiểm các loại thuốc có trong danh mục thuốc miễn là các loại thuốc đó cần thiết về mặt y khoa, toa thuốc được cung cấp tại một nhà thuốc trong mạng lưới Aetna Medicare, và những quy định khác của chương trình được tuân theo. Để biết thêm chi tiết về cách thức mua thuốc theo toa, vui lòng xem lại Chứng từ Bảo hiểm.

Danh mục thuốc có thể thay đổi không?

Hầu hết các thay đổi về bảo hiểm thuốc diễn ra vào ngày 1 tháng 1 nhưng chúng tôi có thể thêm hoặc bớt thuốc khỏi danh mục thuốc trong năm, có thể chuyển sang bậc chia sẻ chi phí khác, hoặc thêm giới hạn mới. Chúng tôi phải tuân theo các quy tắc của Medicare khi đưa ra các thay đổi. Cập nhật danh mục thuốc được đăng hàng tháng lên trang web của chúng tôi tại đây: **AetnaBetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary**

Các thay đổi có thể ảnh hưởng đến quý vị trong năm nay: Trong các trường hợp bên dưới, các thay đổi về bảo hiểm sẽ ảnh hưởng đến quý vị trong năm nay:

- **Thay thế ngay lập tức một số phiên bản mới của thuốc biệt dược và các sản phẩm sinh học gốc.** Chúng tôi có thể ngay lập tức loại bỏ một loại thuốc khỏi danh mục thuốc của mình nếu chúng tôi thay thế thuốc đó bằng một phiên bản mới nhất định của loại thuốc đó với các hạn chế tương tự hoặc ít hơn. Khi chúng tôi thêm phiên bản mới của thuốc vào danh mục thuốc của mình, chúng tôi có thể quyết định giữ thuốc biệt dược hoặc sản phẩm sinh học gốc trong danh mục thuốc của mình hoặc thêm các hạn chế mới.

  Chúng tôi chỉ có thể thực hiện những thay đổi này ngay lập tức nếu chúng tôi thêm phiên bản chung mới của thuốc biệt dược hoặc thêm một số phiên bản sinh học mới của sản phẩm sinh học ban đầu, đã có trong danh mục thuốc (ví dụ: thêm một loại thuốc sinh học có thể hoán đổi cho nhau có thể được thay thế cho một sản phẩm sinh học ban đầu bởi một hiệu thuốc mà không cần toa thuốc mới).

  Nếu quý vị hiện đang dùng thuốc chính hiệu hoặc thuốc sinh học gốc, chúng tôi không thể cho quý vị biết trước khi chúng tôi thực hiện thay đổi, nhưng chúng tôi sẽ cung cấp cho quý vị thông tin về (các) thay đổi cụ thể mà chúng tôi đã thực hiện sau này.

  Nếu chúng tôi thực hiện một thay đổi như vậy, quý vị hoặc bác sĩ kê đơn của quý vị có thể yêu cầu chúng tôi tạo một ngoại lệ và tiếp tục bảo hiểm thuốc quý vị đã thay đổi. Để biết thêm thông tin, hãy xem phần bên dưới có tiêu đề "Làm cách nào để yêu cầu ngoại lệ đối với Danh mục thuốc?"

  Một số loại thuốc này có thể là mới với quý vị. Để biết thêm thông tin, hãy xem phần dưới đây có tiêu đề "Sản phẩm sinh học ban đầu là gì và chúng liên quan đến thuốc sinh học tương tự như thế nào?"

- **Thuốc bị thu hồi khỏi thị trường.** Nếu một loại thuốc bị nhà sản xuất hoặc Cơ quan Quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ (FDA) rút khỏi bán vì lý do an toàn hoặc hiệu quả, chúng tôi có thể ngay lập tức loại bỏ thuốc khỏi danh mục thuốc của mình và sau đó thông báo cho các thành viên dùng thuốc.
- **Các thay đổi khác.** Chúng tôi có thể thực hiện các thay đổi khác ảnh hưởng đến các hội viên hiện đang dùng thuốc. Ví dụ: chúng tôi có thể xóa thuốc biệt dược khỏi danh mục thuốc khi thêm thuốc tương đương chung hoặc loại bỏ sản phẩm sinh học gốc khi thêm thuốc sinh học tương tự. Chúng tôi cũng có thể áp dụng các hạn chế mới đối với thuốc biệt dược hoặc sản phẩm sinh học gốc. Chúng tôi có thể thực hiện các thay đổi dựa trên các hướng dẫn lâm sàng mới. Nếu chúng tôi loại bỏ các thuốc khỏi danh mục, hoặc thêm vào yêu cầu xin phép trước, giới hạn số lượng và/hoặc giới hạn loại thuốc cho việc trị liệu theo từng giai đoạn, chúng tôi phải thông báo tất cả các thay đổi này cho những hội viên hiện đang sử dụng các loại thuốc đó ít nhất 30 ngày trước ngày thay đổi có hiệu lực. Ngoài ra, khi một hội viên yêu cầu nạp lại thuốc, họ có thể nhận được nguồn cung cấp thuốc trong 30 ngày và thông báo về sự thay đổi.

  Nếu chúng tôi thực hiện những thay đổi khác này, quý vị hoặc người kê toa của quý vị có thể yêu cầu chúng tôi đưa ra ngoại lệ cho quý vị và tiếp tục chi trả cho loại thuốc quý vị đang dùng. Thông báo chúng tôi cung cấp cho quý vị cũng sẽ bao gồm thông tin về cách yêu cầu ngoại lệ và quý vị cũng có thể tìm thông tin trong phần bên dưới có tiêu đề "Làm cách nào để yêu cầu ngoại lệ cho Danh mục Thuốc của Aetna Medicare Assure Value (HMO D-SNP)?"

Các thay đổi sẽ không ảnh hưởng đến quý vị nếu quý vị hiện đang dùng thuốc.
Thông thường, nếu quý vị đang dùng một loại thuốc trong danh mục thuốc 2025 được bảo hiểm vào đầu năm, chúng tôi sẽ không giảm hoặc hủy liên tục của loại thuốc đó trong thời gian bảo hiểm của năm 2025 trừ khi được mô tả bên trên. Điều này có nghĩa là các thuốc đó sẽ vẫn được cung cấp ở cùng mức chia sẻ chi phí và không có giới hạn mới cho những hội viên đang dùng chúng cho phần còn lại của năm bảo hiểm. Quý vị sẽ không nhận được thông báo trực tiếp trong năm nay về những thay đổi không ảnh hưởng đến quý vị. Tuy nhiên, vào ngày 1 tháng 1 của năm tiếp theo, những thay đổi như vậy sẽ ảnh hưởng đến quý vị và điều quan trọng là phải kiểm tra danh mục thuốc của năm quyền lợi mới cho bất kỳ thay đổi nào về thuốc.

Kèm theo đây là danh mục kể từ ngày 10/01/2024. Để nhận thông tin cập nhật về thuốc được chương trình của chúng tôi bảo hiểm, xin vui lòng liên hệ với chúng tôi. Thông tin liên hệ của chúng tôi có trên trang bìa trước và sau.

Trong trường hợp có bất kỳ thay đổi nào về công thức không duy trì giữa năm được CMS phê duyệt, các công thức sẽ được cập nhật hàng tháng và đăng trên trang web của chúng tôi.

Tôi sử dụng Danh mục này như thế nào?

Có hai cách để tìm thuốc của quý vị trong danh mục:

Bệnh lý	Danh mục thuốc bắt đầu tại trang 11. Thuốc trong danh mục này được nhóm thành nhóm theo loại bệnh mà chúng được dùng để điều trị. Ví dụ, thuốc điều trị bệnh tim được đặt dưới phân loại tim mạch. Nếu biết thuốc của mình sử dụng cho bệnh gì, tìm tên phân loại trong danh sách bắt đầu ở trang 11. Rồi tìm tiếp thuốc của quý vị ở trong nhóm bệnh này.
Danh sách Liệt kê theo Thứ tự Chữ cái	Nếu quý vị không chắc cần tìm kiếm dưới hạng mục nào, quý vị nên tìm thuốc của mình trong Bảng mục lục bắt đầu ở trang 109. Bảng chú dẫn này liệt kê theo bảng chữ cái tất cả các loại thuốc có trong tài liệu này. Cả thuốc chính hiệu và thuốc gốc đều được liệt kê trong Bảng danh mục này. Xem trong Bảng chú dẫn để tìm thuốc của quý vị. Bên cạnh tên thuốc, quý vị sẽ nhìn thấy số trang nơi quý vị có thể tìm thấy thông tin bảo hiểm. Lật sang trang được liệt kê trong Bảng chú dẫn và tìm tên thuốc của quý vị ở cột đầu tiên trong danh sách.

Thuốc gốc là gì?

Chương trình của chúng tôi bảo hiểm cả thuốc chính hiệu lẫn thuốc gốc. Thuốc gốc theo phê chuẩn của FDA là thuốc có cùng thành phần hoạt chất với thuốc chính hiệu. Nói chung, thuốc gốc hoạt động tốt và thường có giá thấp hơn thuốc biệt dược. Có những thuốc thay thế cùng chủng loại cho nhiều thuốc chính hiệu. Thuốc gốc thường có thể được thay thế cho thuốc biệt dược tại nhà thuốc mà không cần toa thuốc mới, tùy thuộc vào luật pháp tiểu bang.

Các sản phẩm sinh học ban đầu là gì và chúng liên quan đến thuốc sinh học tương tự như thế nào?

Trong danh mục thuốc, khi chúng tôi đề cập đến thuốc, có thể có nghĩa là một loại thuốc hoặc một sinh phẩm. Sản phẩm sinh học là loại thuốc phức tạp hơn các loại thuốc thông thường. Vì các sinh phẩm phức tạp hơn các loại thuốc thông thường nên thay vì có dạng thuốc gốc, chúng có các lựa chọn thay thế được gọi là thuốc sinh học tương tự. Nói chung, thuốc sinh học tương tự hoạt động tốt như sản phẩm sinh học ban đầu và có thể có giá thấp hơn. Có những lựa chọn thay thế sinh học tương tự cho một số sản phẩm sinh học ban đầu. Một số thuốc sinh học tương tự là thuốc sinh học có thể hoán đổi cho nhau và, tùy thuộc vào luật tiểu bang, có thể được thay thế cho sản phẩm sinh học ban đầu tại nhà thuốc mà không cần toa thuốc mới, giống như thuốc generic có thể được thay thế cho thuốc biệt dược.

- Để thảo luận về các loại thuốc, vui lòng xem Chứng từ Bảo hiểm, Chương 5, Phần 3.1, "'Danh sách thuốc' cho biết loại thuốc Phần D nào được bảo hiểm."

Có bất kỳ giới hạn bảo hiểm nào không?

Một số thuốc được bảo hiểm có thể có thêm các yêu cầu hoặc giới hạn về bảo hiểm. Các yêu cầu hoặc giới hạn này có thể bao gồm:

PA	**Cho phép trước.** Chương trình của chúng tôi yêu cầu quý vị hoặc bác sĩ kê đơn của quý vị phải có được sự cho phép trước đối với một số loại thuốc. Có nghĩa là quý vị sẽ cần có sự chấp thuận của chúng tôi trước khi lấy thuốc. Nếu quý vị không được chấp thuận, chúng tôi có thể không bao trả thuốc đó.
QL	**Giới hạn Số lượng.** Đối với một số loại thuốc nhất định, chương trình sẽ giới hạn số lượng thuốc mà chúng tôi sẽ bao trả. Ví dụ, chương trình của chúng tôi cung cấp 30 viên thuốc trên 30 ngày cho đơn thuốc atorvastatin. Điều này có thể bổ sung vào lượng cung cấp một tháng hoặc ba tháng tiêu chuẩn.
ST	**Liệu pháp Từng bước.** Trong một số trường hợp, chương trình của chúng tôi yêu cầu trước tiên quý vị thử dùng các loại thuốc nhất định để điều trị bệnh của quý vị trước khi chúng tôi bao trả cho một loại thuốc khác để điều trị căn bệnh đó. Ví dụ, nếu Thuốc A và Thuốc B cùng điều trị bệnh của quý vị, chúng tôi có thể không bao trả cho Thuốc B trừ phi quý vị thử dùng Thuốc A trước. Nếu Thuốc A không mang lại hiệu quả điều trị cho quý vị thì sau đó, chúng tôi sẽ bao trả Thuốc B.
LD	**Phân bổ Giới hạn.** Nhà sản xuất thuốc có thể giới hạn số lượng nhà thuốc có thể dự trữ và phân phối thuốc này.*
MO	**Đặt hàng qua bưu điện.** Với một số loại thuốc nào đó, quý vị có thể sử dụng CVS Caremark ®Mail Service Pharmacy. Nói chung, thuốc cung cấp để đặt mua qua bưu điện là các loại thuốc mà quý vị sử dụng thường xuyên cho một bệnh trạng mạn tính hoặc lâu dài. Các thuốc được cung cấp qua dịch vụ đặt mua qua bưu điện của chương trình chúng tôi được đánh dấu "MO" (Thuốc duy trì) trong Danh sách Thuốc của chúng tôi. *
B/D	**Phần B với Phần D.** Thuốc theo toa này có yêu cầu về ủy quyền trước cho phép phần B so với D. Thuốc này có thể được bảo hiểm theo Medicare Phần B hoặc D tùy thuộc vào các trường hợp. Có thể cần gửi thông tin mô tả việc sử dụng và cài đặt thuốc để đưa ra quyết định.
ACS	**Khả dụng từ Nhà thuốc Chuyên khoa CVS.** Những loại thuốc này dành cho các tình trạng bệnh lý phức tạp và có thể cần xử lý đặc biệt và/hoặc theo dõi chặt chẽ. Chúng có sẵn thông qua Dịch vụ Nhà thuốc Chuyên khoa CVS và có thể có sẵn tại các nhà thuốc chuyên khoa khác trong mạng lưới. Quý vị có thể không mua được chúng ở nhà thuốc địa phương.
HRM	**Thuốc có nguy cơ cao.** Theo các chuyên gia y tế, những loại thuốc này có thể gây ra tác dụng phụ bất lợi nếu quý vị từ 65 tuổi trở lên. Nếu quý vị đang dùng một trong những loại thuốc này, hãy hỏi bác sĩ xem có lựa chọn nào an toàn hơn không.

*Để biết thêm thông tin, hãy tham khảo Danh bạ Nhà thuốc hoặc gọi cho Ban Dịch vụ Hội viên Aetna theo số **1-855-463-0933 (TTY: 711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần.

Quý vị có thể tìm hiểu xem thuốc của mình có những yêu cầu hoặc giới hạn bằng cách tìm trong danh mục bắt đầu ở trang 11. Quý vị cũng có thể tìm hiểu thêm thông tin về các giới hạn áp dụng cho thuốc được bảo hiểm cụ thể bằng cách truy cập trang web của chúng tôi. Chúng tôi có đăng trên trang mạng các tài liệu giải thích những giới hạn của quá trình xin phép trước và trị liệu từng giai đoạn của chúng tôi. Quý vị cũng có thể yêu cầu chúng tôi gửi cho quý vị một bản. Thông tin liên lạc của chúng tôi, cùng với ngày cập nhật cuối cùng của danh mục thuốc, có in tại bìa trước và bìa sau.

Quý vị có thể yêu cầu chúng tôi xem xét những trường hợp ngoại lệ cho những giới hạn hoặc hạn chế này hoặc yêu cầu một danh sách của các loại thuốc tương tự khác có thể chữa trị tình trạng sức khỏe của quý vị. Xem phần, "Tôi có thể đề nghị áp dụng ngoại lệ cho danh sách thuốc Aetna Medicare Assure Value (HMO D-SNP) như thế nào?" trên trang 7 để biết thông tin về cách yêu cầu áp dụng ngoại lệ.

Điều gì xảy ra nếu thuốc của tôi không có trong Danh mục?

Nếu thuốc của quý vị không có trên danh mục này (danh sách thuốc được bảo hiểm), trước tiên quý vị cần liên hệ với Ban Dịch vụ Hội viên để hỏi xem thuốc của mình có được bảo hiểm không.

Nếu quý vị biết được chương trình của chúng tôi không bảo hiểm thuốc của quý vị, quý vị có hai lựa chọn:

- Quý vị có thể yêu cầu Dịch vụ Hội viên cung cấp danh sách thuốc tương tự được chương trình của chúng tôi bảo hiểm. Khi quý vị nhận được danh sách, hãy đưa nó cho bác sĩ kê toa của quý vị xem và yêu cầu họ kê một loại thuốc tương tự được chương trình của chúng tôi bảo hiểm.
- Quý vị có thể yêu cầu chúng tôi cho một trường hợp ngoại lệ và bảo hiểm thuốc của quý vị. Xem dưới đây để biết cách xin hưởng ngoại lệ.

Làm cách nào để yêu cầu ngoại lệ đối với danh mục thuốc Aetna Medicare Assure Value (HMO D-SNP)?

Quý vị có thể yêu cầu chúng tôi cho một trường hợp ngoại lệ trong quy định bảo hiểm của chúng tôi. Có vài trường hợp ngoại lệ quý vị có thể yêu cầu chúng tôi.

- Quý vị có thể yêu cầu chúng tôi bảo hiểm một loại thuốc mặc dù thuốc đó không có trong danh mục của chúng tôi. Nếu được chấp thuận, thuốc này sẽ được bảo hiểm ở mức chia sẻ phí tổn được xác định trước, và quý vị không thể yêu cầu chúng tôi cung cấp thuốc ở mức chia sẻ phí tổn thấp hơn.

- Quý vị có thể yêu cầu chúng tôi từ bỏ hạn chế bảo hiểm bao gồm cho phép trước, liệu pháp từng bước hoặc giới hạn số lượng thuốc của quý vị. Ví dụ, đối với một số loại thuốc, chương trình của chúng tôi giới hạn số tiền thuốc mà chúng tôi sẽ bảo hiểm. Nếu thuốc của quý vị có giới hạn về số lượng, quý vị có thể đề nghị chúng tôi hủy bỏ giới hạn đó và bảo hiểm một số tiền lớn hơn.

Nhìn chung, chúng tôi sẽ chỉ chấp thuận yêu cầu ngoại lệ của quý vị nếu các loại thuốc thay thế có trong danh mục thuốc của chương trình hoặc việc áp dụng hạn chế sẽ không hiệu quả đối với quý vị và/hoặc gây ra cho quý vị những tác dụng phụ.

Quý vị hoặc bác sĩ kê toa của quý vị nên liên hệ với chúng tôi để yêu cầu một danh mục thuốc, ngoại lệ, bao gồm cả ngoại lệ đối với giới hạn bảo hiểm. **Khi quý vị yêu cầu ngoại lệ, bác sĩ kê toa của quý vị sẽ cần giải thích lý do y tế tại sao quý vị cần ngoại lệ.** Nói chung, chúng tôi phải ra quyết định trong vòng 72 giờ kể từ khi nhận được giấy xác nhận ủng hộ của người kê thuốc cho quý vị. Quý vị có thể yêu cầu quyết định nhanh (khẩn cấp) nếu quý vị tin rằng sức khỏe của quý vị có thể bị ảnh hưởng nghiêm trọng nếu phải chờ tới 72 giờ để nhận được quyết định. Nếu chúng tôi đồng ý, hoặc nếu bác sĩ kê toa của quý vị yêu cầu quyết định nhanh, chúng tôi phải đưa ra quyết định cho quý vị không muộn hơn 24 giờ sau khi chúng tôi nhận được tuyên bố hỗ trợ của bác sĩ kê toa của quý vị.

Tôi có thể làm gì nếu thuốc của tôi không có trong danh mục thuốc hoặc có hạn chế?

Dù là hội viên mới hay cũ của chương trình, thuốc mà quý vị đang dùng cũng có thể không có trong danh mục của chúng tôi. Hoặc quý vị có thể đang dùng một loại thuốc có trong danh mục thuốc của chúng tôi nhưng có giới hạn bảo hiểm, chẳng hạn như sự cho phép trước. Quý vị nên nói chuyện với bác sĩ kê toa của mình về việc yêu cầu quyết định bảo hiểm để cho thấy rằng quý vị đáp ứng các tiêu chí để được phê duyệt, chuyển sang một giải pháp thay thế. Thuốc mà chúng tôi bảo hiểm hoặc yêu cầu ngoại lệ về danh mục thuốc để chúng tôi bảo hiểm loại thuốc quý vị dùng. Trong khi quý vị trao đổi với bác sĩ của mình để xác định cách làm đúng đắn cho mình, chúng tôi có thể bảo hiểm cho thuốc của quý vị trong một số trường hợp nhất định trong vòng 90 ngày đầu sau khi quý vị trở thành hội viên của chương trình.

Đối với mỗi loại thuốc của quý vị không có trong danh mục thuốc của chúng tôi hoặc có giới hạn bảo hiểm, chúng tôi sẽ bảo hiểm nguồn cung cấp tạm thời trong 30 ngày. Nếu toa thuốc của quý vị được kê cho số ngày ít hơn, chúng tôi sẽ cho phép mua tiếp để có được lượng cấp tối đa 30 ngày của thuốc đó. Nếu bảo hiểm không được phê duyệt, sau khi bảo hiểm cho 30 ngày đầu tiên, chúng tôi sẽ không chi trả cho những loại thuốc này nữa ngay cả khi quý vị là hội viên của chúng tôi ít hơn 90 ngày.

Nếu quý vị là một người cư trú tại một cơ sở chăm sóc lâu dài và quý vị cần những loại thuốc không nằm trong danh mục hoặc nếu khả năng lấy được thuốc của quý vị bị giới hạn, nhưng quý vị đã là hội viên của chúng tôi hơn 90 ngày, chúng tôi sẽ bảo hiểm một số lượng khẩn cấp cho 31 ngày trong thời gian quý vị yêu cầu trường hợp ngoại lệ về danh mục.

Nếu quý vị có sự thay đổi về môi trường chăm sóc của mình (chẳng hạn như được xuất viện hoặc gia nhập cơ sở chăm sóc dài hạn), bác sĩ hoặc nhà thuốc của quý vị có thể yêu cầu ghi đè một lần lên đơn thuốc. Yêu cầu thay thế một lần này sẽ cung cấp cho quý vị bảo hiểm tạm thời (tối đa là 30 ngày) cho (các) loại thuốc hiện hành.

Để biết thêm thông tin

Để biết thêm thông tin chi tiết về bảo hiểm thuốc theo toa của chương trình của quý vị, vui lòng xem phần Chứng từ Bảo hiểm và các tài liệu khác của chương trình.

Nếu quý vị có thắc mắc về chương trình của chúng tôi, xin vui lòng liên hệ với chúng tôi. Thông tin liên lạc của chúng tôi, cùng với ngày cập nhật cuối cùng của danh mục thuốc, có in tại bìa trước và bìa sau.

Nếu quý vị có các thắc mắc chung về việc bảo hiểm thuốc toa Medicare, xin gọi Medicare theo số **1-800-MEDICARE (1-800-633-4227)** 24 giờ mỗi ngày/7 mỗi tuần. Người dùng **TTY** xin gọi **1-877-486-2048**. Hoặc truy cập **http://www.medicare.gov**.

Nhà thuốc đặt hàng qua bưu điện

Đối với đặt hàng qua đường bưu điện, quý vị có thể nhận thuốc theo toa được vận chuyển đến nhà thông qua chương trình giao hàng đặt hàng qua đường bưu điện trong mạng lưới. Thông thường, thuốc đặt mua qua đường bưu điện đến trong vòng 10 ngày. Quý vị có thể gọi số **1-855-463-0933 (TTY: 711)** 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần, nếu quý vị không nhận được thuốc đặt hàng qua thư trong khung thời gian này. Hội viên có thể có tùy chọn đăng ký nhận đơn đặt hàng qua thư tự động.

Mức tiền đồng trả theo bậc thuốc

Danh mục thuốc toàn diện năm 2025 này là danh sách các loại thuốc chính hiệu và thuốc gốc. Danh mục thuốc năm 2025 của Aetna Medicare bao trả hầu hết các loại thuốc được Medicare xác định là thuốc Phần D.

Bậc tiền đồng trả	Loại thuốc
Bậc 1	Gốc
Bậc 1	Chính hiệu

Danh mục Thuốc Aetna Medicare

Danh sách thuốc bắt đầu ở trang 11 cung cấp thông tin bảo hiểm về thuốc được chương trình của chúng tôi bảo hiểm. Nếu quý vị gặp khó khăn khi tìm thuốc của mình trong danh sách, xin lật sang Bảng chú dẫn bắt đầu từ trang 109.

Cột thứ nhất của bảng này là tên thuốc. Các thuốc thương hiệu được viết hoa (ví dụ, SYNTHROID) và các thuốc gốc được viết thường in nghiêng (ví dụ, *levothyroxine*).

Thông tin trong cột Yêu cầu/Giới hạn cho quý vị biết chương trình của chúng tôi có yêu cầu đặc biệt nào đối với bảo hiểm thuốc của quý vị không. Các từ viết tắt sau được sử dụng:

QL	Giới hạn Số lượng
PA	Cho phép Trước
ST	Liệu pháp Từng bước
LD	Phân bổ Giới hạn*
MO	Giao thuốc Đặt mua qua Bưu điện*
B/D	Cho phép Trước Phần B với Phần D
ACS	Khả dụng từ Nhà thuốc Chuyên khoa CVS
HRM	Thuốc có nguy cơ cao

*Để biết thêm thông tin, hãy tham khảo Danh bạ Nhà thuốc hoặc gọi cho Ban Dịch vụ Hội viên Aetna theo số **1-855-463-0933 (TTY: 711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần.

Chìa khóa*

Tên thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
VIẾT HOA = Thuốc chính hiệu theo toa *Chữ thường in nghiêng = Thuốc thông thường*	1 = Bậc tiền đồng trả	QL = Giới hạn Số lượng PA = Cho phép Trước ST = Liệu pháp Từng bước LA = Tiếp cận Giới hạn* MO = Giao thuốc Đặt mua qua Bưu điện* B/D = Phần B so với Phần D ACS = Khả dụng từ Nhà thuốc Chuyên khoa CVS HRM = Thuốc có nguy cơ cao

Tên thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
THUỐC GIẢM ĐAU	
GOUT	
allopurinol tablet 100mg, 300mg	MO
colchicine tablet 0.6mg	QL (120 EA trên 30 ngày) MO
febuxostat	ST MO
probenecid	MO
probenecid/colchicine	MO
KHÁC	
lidocaine hcl injection 0.5%, 1.5%, 2%, 4%	
lidocaine hydrochloride injection 0.5%, 1%, 1.5%, 2%, 4%	
NSAIDS	
celecoxib capsule 400mg	QL (30 EA trên 30 ngày) MO
celecoxib capsule 100mg, 200mg, 50mg	QL (60 EA trên 30 ngày) MO
diclofenac potassium tablet 50mg	QL (120 EA trên 30 ngày) MO
diclofenac sodium dr	MO
diclofenac sodium er	QL (60 EA trên 30 ngày) MO

Lưu ý: Quý vị có thể tìm thấy thông tin về những gì các biểu tượng và chữ viết tắt trên bảng này có ý nghĩa bằng cách đi đến trang 6.

Tên thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
diclofenac sodium/misoprostol tablet delayed release 50mg; 200mcg	QL (120 EA trên 30 ngày) MO
diclofenac sodium/misoprostol tablet delayed release 75mg; 200mcg	QL (90 EA trên 30 ngày) MO
diflunisal	QL (90 EA trên 30 ngày) MO
ec-naproxen tablet delayed release 375mg	QL (120 EA trên 30 ngày)
ec-naproxen tablet delayed release 500mg	QL (90 EA trên 30 ngày) MO
etodolac er tablet extended release 24 hour 600mg	QL (30 EA trên 30 ngày) MO
etodolac er tablet extended release 24 hour 400mg, 500mg	QL (60 EA trên 30 ngày) MO
etodolac capsule 300mg	QL (120 EA trên 30 ngày) MO
etodolac capsule 200mg	QL (90 EA trên 30 ngày) MO
etodolac tablet 500mg	QL (60 EA trên 30 ngày) MO
etodolac tablet 400mg	QL (90 EA trên 30 ngày) MO
FENOPROFEN CALCIUM CAPSULE 400MG	QL (240 EA trên 30 ngày) MO
fenoprofen calcium tablet 600mg	QL (150 EA trên 30 ngày) MO
flurbiprofen tablet 100mg	QL (90 EA trên 30 ngày) MO
ibu	MO
ibuprofen tablet	MO
ibuprofen suspension	MO
ketoprofen er	QL (30 EA trên 30 ngày) MO
ketorolac tromethamine tablet 10mg	QL (20 EA trên 30 ngày) PA MO
meloxicam tablet	MO
nabumetone	MO
naproxen dr tablet delayed release 375mg	QL (120 EA trên 30 ngày) MO
naproxen dr tablet delayed release 500mg	QL (90 EA trên 30 ngày) MO
naproxen sodium tablet	MO
naproxen tablet	MO
naproxen tablet delayed release	QL (90 EA trên 30 ngày) MO
naproxen suspension	QL (1800 ML trên 30 ngày) PA MO

Lưu ý: Quý vị có thể tìm thấy thông tin về những gì các biểu tượng và chữ viết tắt trên bảng này có ý nghĩa bằng cách đi đến trang 6.

Tên thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
oxaprozin	QL (90 EA trên 30 ngày) MO
piroxicam capsule 20mg	QL (30 EA trên 30 ngày) MO
piroxicam capsule 10mg	QL (60 EA trên 30 ngày) MO
sulindac	QL (60 EA trên 30 ngày) MO
THUỐC GIẢM ĐAU OPIOID, TÁC DỤNG KÉO DÀI	
buprenorphine transdermal patch	QL (4 EA trên 28 ngày) PA MO
fentanyl transdermal patch	QL (10 EA trên 30 ngày) PA MO
hydrocodone bitartrate er tablet er 24 hour abuse-deterrent (generic Hysingla ER)	QL (30 EA trên 30 ngày) PA MO
METHADONE HCL INJECTION	PA
methadone hcl oral solution	QL (450 ML trên 30 ngày) PA MO
methadone hcl tablet	QL (90 EA trên 30 ngày) PA MO
methadone hcl oral concentrate 10mg/ml	QL (90 ML trên 30 ngày) PA MO
morphine sulfate er tablet extended release (generic MS Contin) 30mg, 60mg	QL (60 EA trên 30 ngày) MO
morphine sulfate er tablet extended release (generic MS Contin)100mg	QL (60 EA trên 30 ngày) PA MO
morphine sulfate er tablet extended release (generic MS Contin) 15mg	QL (90 EA trên 30 ngày) MO
MORPHINE SULFATE/SODIUM CHLORIDE	B/D
tramadol hcl er tablet extended release 24 hour	QL (30 EA trên 30 ngày) MO; HRM
tramadol hydrochloride er tablet extended release 24 hour	QL (30 EA trên 30 ngày) MO; HRM
THUỐC GIẢM ĐAU OPIOID, TÁC DỤNG NGẮN	
acetaminophen/codeine tablet	QL (180 EA trên 30 ngày) MO
acetaminophen/codeine solution 120mg/5ml; 12mg/5ml	QL (2700 ML trên 30 ngày) MO
butorphanol tartrate nasal solution	QL (5 ML trên 30 ngày) MO
butorphanol tartrate injection 1mg/ml	
butorphanol tartrate injection 2mg/ml	MO
CODEINE SULFATE TABLET	QL (180 EA trên 30 ngày) MO

Lưu ý: Quý vị có thể tìm thấy thông tin về những gì các biểu tượng và chữ viết tắt trên bảng này có ý nghĩa bằng cách đi đến trang 6.

Tên thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
endocet	QL (180 EA trên 30 ngày)
fentanyl citrate oral transmucosal lozenge on a handle 200mcg	QL (120 EA trên 30 ngày) PA MO
fentanyl citrate oral transmucosal lozenge on a handle 1200mcg, 1600mcg, 400mcg, 600mcg, 800mcg	QL (120 EA trên 30 ngày) PA MO
hydrocodone bitartrate/acetaminophen tablet	QL (180 EA trên 30 ngày) MO
hydrocodone bitartrate/acetaminophen solution	QL (2700 ML trên 30 ngày) MO
hydrocodone/acetaminophen tablet 7.5mg; 325mg	QL (180 EA trên 30 ngày) MO
hydrocodone/ibuprofen	QL (150 EA trên 30 ngày) MO
hydromorphone hcl tablet	QL (180 EA trên 30 ngày) MO
hydromorphone hcl liquid	QL (600 ML trên 30 ngày) MO
HYDROMORPHONE HYDROCHLORIDE INJECTION 0.25MG/0.5ML	B/D
morphine sulfate tablet	QL (180 EA trên 30 ngày) MO
MORPHINE SULFATE INJECTION 10MG/ML (IV VIAL AND IV PF CARPUJECT), 2MG/ML (IM OR IV PF CARPUJECT, IM OR IV PF VIAL, AND IM OR IV PREFILLED SYRINGE), 4MG/ML (IV VIAL AND IV PF CARPUJECT), 50MG/ML (IV OR IM PF VIAL), 5MG/ML (IV OR IM PF VIAL), 8MG/ML (IV VIAL AND IV PF CARPUJECT)	B/D
morphine sulfate inj 0.5mg/ml pf vial, 10mg/ml im or iv pf vial, 4mg/ml im or iv pf vial and im or iv pf prefilled syringe, 50mg/ml iv vial, 8mg/ml im or iv pf vial	B/D
morphine sulfate injection 1mg/ml	B/D MO
morphine sulfate oral solution 10mg/5ml, 20mg/5ml	QL (900 ML trên 30 ngày) MO
morphine sulfate oral solution 100mg/5ml	QL (180 ML trên 30 ngày) MO
oxycodone hcl	QL (180 EA trên 30 ngày) MO
oxycodone hydrochloride capsule	QL (180 EA trên 30 ngày) MO
oxycodone hydrochloride solution	QL (900 ML trên 30 ngày) MO
oxycodone hydrochloride concentrate	QL (180 ML trên 30 ngày) MO
oxycodone hydrochloride tablet 30mg	QL (120 EA trên 30 ngày) MO

Lưu ý: Quý vị có thể tìm thấy thông tin về những gì các biểu tượng và chữ viết tắt trên bảng này có ý nghĩa bằng cách đi đến trang 6.

Tên thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
oxycodone hydrochloride tablet 10mg, 15mg, 20mg, 5mg	QL (180 EA trên 30 ngày) MO
oxycodone/acetaminophen tablet 325mg; 10mg, 325mg; 2.5mg, 325mg; 5mg, 325mg; 7.5mg	QL (180 EA trên 30 ngày) MO
tramadol hydrochloride tablet 50mg	QL (240 EA trên 30 ngày) MO; HRM
tramadol hydrochloride/acetaminophen	QL (240 EA trên 30 ngày) MO; HRM
CHỐNG LÂY NHIỄM	
CHỐNG LÂY NHIỄM - KHÁC	
albendazole	MO
amikacin sulfate	MO
ARIKAYCE	PA; LD
atovaquone	PA MO
aztreonam	MO
CAYSTON	PA; ACS LD
chloramphenicol sodium succinate	
clindamycin hcl	MO
clindamycin hydrochloride	MO
clindamycin palmitate hcl solution 75mg/5ml	MO
clindamycin phosphate/dextrose	
clindamycin phosphate injection 9000mg/60ml, 900mg/6ml	
clindamycin phosphate injection 600mg/4ml	MO
CLINDAMYCIN/SODIUM CHLORIDE	
colistimethate sodium	PA MO
dapsone tablet 100mg, 25mg	MO
DAPTOMYCIN/SODIUM CHLORIDE	
DAPTOMYCIN INJECTION 350MG	
daptomycin injection 500mg	
EMVERM	QL (12 EA trên 365 ngày) MO
ertapenem	MO

Lưu ý: Quý vị có thể tìm thấy thông tin về những gì các biểu tượng và chữ viết tắt trên bảng này có ý nghĩa bằng cách đi đến trang 6.

Tên thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
ertapenem sodium	MO
gentamicin sulfate pediatric injection 10mg/ml	MO
gentamicin sulfate/0.9% sodium chloride injection 1.2mg/ml; 0.9%, 1mg/ml; 0.9%, 2mg/ml; 0.9%	
gentamicin sulfate/0.9% sodium chloride injection 1.6mg/ml; 0.9%	MO
gentamicin sulfate injection 40mg/ml	MO
imipenem/cilastatin	MO
IMPAVIDO	QL (84 EA trên 28 ngày) PA MO
isotonic gentamicin	
ivermectin tablet 3mg	QL (12 EA trên 90 ngày) PA MO
linezolid tablet	QL (56 EA trên 28 ngày) PA MO
linezolid suspension reconstituted	QL (1800 ML trên 30 ngày) PA MO
LINEZOLID IN SODIUM CHLORIDE INJECTION 600MG/300ML; 0.9%	PA
linezolid injection 600mg/300ml	PA
meropenem	MO
methenamine hippurate	MO
methenamine mandelate	MO
metronidazole capsule 375mg	MO
metronidazole injection 500mg/100ml	
metronidazole tablet 250mg, 500mg	MO
neomycin sulfate	MO
nitazoxanide	QL (6 EA trên 30 ngày) MO
nitrofurantoin macrocrystals capsule 100mg, 50mg	MO
nitrofurantoin macrocrystals capsule 25mg	MO
nitrofurantoin monohydrate/macrocrystals capsule 100mg	MO
pentamidine isethionate inhalation solution reconstituted	B/D MO
pentamidine isethionate injection	MO

Lưu ý: Quý vị có thể tìm thấy thông tin về những gì các biểu tượng và chữ viết tắt trên bảng này có ý nghĩa bằng cách đi đến trang 6.

Tên thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
praziquantel	MO
pyrimethamine	QL (90 EA trên 30 ngày) PA MO
SIVEXTRO INJECTION	
SIVEXTRO TABLET	MO
streptomycin sulfate	MO
sulfadiazine	MO
sulfamethoxazole/trimethoprim ds	MO
sulfamethoxazole/trimethoprim suspension, tablet	MO
sulfamethoxazole/trimethoprim injection	MO
tinidazole	MO
TOBI PODHALER	QL (224 EA trên 56 ngày) PA; ACS LD
tobramycin sulfate injection 10mg/ml, 40mg/ml	
tobramycin sulfate injection 1.2gm/30ml, 80mg/2ml	MO
tobramycin sulfate injection 1.2gm	
tobramycin nebulization solution 300mg/5ml	QL (280 ML trên 56 ngày) PA; ACS
trimethoprim	MO
VANCOMYCIN	
VANCOMYCIN HCL INJECTION 0.9%; 1GM/200ML	
vancomycin hcl injection 100gm, 10gm	
vancomycin hydrochloride capsule 125mg	QL (120 EA trên 30 ngày) MO
vancomycin hydrochloride capsule 250mg	QL (240 EA trên 30 ngày) MO
VANCOMYCIN HYDROCHLORIDE INJECTION 1000MG/200ML, 1250MG/250ML, 1500MG/300ML, 1750MG/350ML, 500MG/100ML, 750MG/150ML	
vancomycin hydrochloride injection 1.25gm, 1.5gm, 1.75gm, 1gm, 2gm, 5gm, 750mg	
vancomycin hydrochloride injection 500mg	MO
THUỐC CHỐNG NẤM	
ABELCET	B/D
amphotericin b	B/D MO

Lưu ý: Quý vị có thể tìm thấy thông tin về những gì các biểu tượng và chữ viết tắt trên bảng này có ý nghĩa bằng cách đi đến trang 6.

Tên thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
amphotericin b liposome	B/D MO
caspofungin acetate	
fluconazole	MO
fluconazole in sodium chloride injection 200mg; 100ml, 400mg; 100ml	
fluconazole/sodium chloride injection 100mg/50ml	
flucytosine	PA MO
griseofulvin microsize	MO
griseofulvin ultramicrosize	MO
itraconazole capsule	PA MO
ketoconazole tablet 200mg	PA MO
micafungin	
mycamine injection 50mg	MO
nystatin tablet 500000unit	MO
posaconazole suspension	QL (630 ML trên 30 ngày) PA MO
posaconazole dr	QL (93 EA trên 30 ngày) PA MO
terbinafine hcl tablet 250mg	QL (90 EA trên 365 ngày) MO
voriconazole injection	PA
voriconazole suspension reconstituted	PA MO
voriconazole tablet 200mg	QL (120 EA trên 30 ngày) MO
voriconazole tablet 50mg	QL (480 EA trên 30 ngày) MO
THUỐC CHỐNG SỐT RÉT	
atovaquone/proguanil hcl	MO
chloroquine phosphate	MO
COARTEM	MO
mefloquine hcl	MO
primaquine phosphate	
quinine sulfate	PA MO
THUỐC KHÁNG HIV	
abacavir	MO
APTIVUS	MO

Lưu ý: Quý vị có thể tìm thấy thông tin về những gì các biểu tượng và chữ viết tắt trên bảng này có ý nghĩa bằng cách đi đến trang 6.

Tên thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
atazanavir	MO
atazanavir sulfate	MO
darunavir tablet 800mg	QL (30 EA trên 30 ngày) MO
darunavir tablet 600mg	QL (60 EA trên 30 ngày) MO
EDURANT	MO
efavirenz tablet 600mg	MO
emtricitabine	MO
EMTRIVA ORAL SOLUTION	MO
etravirine	MO
fosamprenavir calcium	MO
FUZEON	MO; LD
INTELENCE TABLET 25MG	
ISENTRESS HD	MO
ISENTRESS PACKET, TABLET	MO
ISENTRESS TABLET CHEWABLE 25MG	MO
ISENTRESS TABLET CHEWABLE 100MG	MO
lamivudine solution 10mg/ml	MO
lamivudine tablet 150mg, 300mg	MO
maraviroc	MO
nevirapine er	MO
nevirapine tablet	MO
nevirapine suspension	MO
NORVIR PACKET	MO
PIFELTRO	MO
PREZISTA SUSPENSION	QL (400 ML trên 30 ngày) MO
PREZISTA TABLET 75MG	QL (480 EA trên 30 ngày) MO
PREZISTA TABLET 150MG	QL (240 EA trên 30 ngày) MO
REYATAZ PACKET	MO
ritonavir	MO
RUKOBIA	MO

Lưu ý: Quý vị có thể tìm thấy thông tin về những gì các biểu tượng và chữ viết tắt trên bảng này có ý nghĩa bằng cách đi đến trang 6.

Tên thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
SELZENTRY SOLUTION	MO
SELZENTRY TABLET 25MG	
SELZENTRY TABLET 75MG	
SUNLENCA INJECTION	QL (3 ML trên 180 ngày) MO; LD
SUNLENCA TABLET THERAPY PACK (5 TAB PACK) 300MG	QL (10 EA trên 365 ngày) MO; LD
SUNLENCA TABLET THERAPY PACK (4 TAB PACK) 300MG	QL (8 EA trên 365 ngày) MO; LD
tenofovir disoproxil fumarate	MO
TIVICAY PD	MO
TIVICAY TABLET 10MG	MO
TIVICAY TABLET 25MG, 50MG	MO
TROGARZO	MO; LD
TYBOST	MO
VIRACEPT	MO
VIREAD POWDER, TABLET 150MG, 200MG, 250MG	MO
zidovudine capsule, syrup	MO
zidovudine tablet	MO
THUỐC KẾT HỢP KHÁNG HIV	
abacavir sulfate/lamivudine	MO
BIKTARVY	MO
CIMDUO	MO
COMPLERA	MO
DELSTRIGO	MO
DESCOVY	MO
DOVATO	MO
efavirenz/emtricitabine/tenofovir disoproxil fumarate	MO
efavirenz/lamivudine/tenofovir disoproxil fumarate	MO
emtricitabine/tenofovir disoproxil fumarate tablet 200mg; 300mg	QL (30 EA trên 30 ngày) MO

Lưu ý: Quý vị có thể tìm thấy thông tin về những gì các biểu tượng và chữ viết tắt trên bảng này có ý nghĩa bằng cách đi đến trang 6.

Tên thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
emtricitabine/tenofovir disoproxil fumarate tablet 100mg; 150mg, 133mg; 200mg	QL (30 EA trên 30 ngày) MO
emtricitabine/tenofovir disoproxil tablet 167mg; 250mg	QL (30 EA trên 30 ngày) MO
EVOTAZ	MO
GENVOYA	MO
JULUCA	MO
lamivudine/zidovudine	MO
lopinavir/ritonavir	MO
ODEFSEY	MO
PREZCOBIX	MO
STRIBILD	MO
SYMTUZA	MO
TRIUMEQ	MO
TRIUMEQ PD	MO
THUỐC CHỐNG PHÂN TỬ	
cycloserine	MO
ethambutol hydrochloride	MO
isoniazid tablet	MO
isoniazid injection	
isoniazid syrup	MO
PRETOMANID	QL (30 EA trên 30 ngày) PA
PRIFTIN	MO
pyrazinamide	MO
rifabutin	MO
rifampin capsule	MO
rifampin injection	
SIRTURO	PA; ACS LD
TRECATOR	MO
THUỐC KHÁNG VI RÚT	
acyclovir capsule, suspension, tablet	MO

Lưu ý: Quý vị có thể tìm thấy thông tin về những gì các biểu tượng và chữ viết tắt trên bảng này có ý nghĩa bằng cách đi đến trang 6.

Tên thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
acyclovir sodium injection	B/D
adefovir dipivoxil	QL (30 EA trên 30 ngày) MO
BARACLUDE ORAL SOLUTION	QL (630 ML trên 30 ngày) MO
entecavir	QL (30 EA trên 30 ngày) MO
EPCLUSA	PA; ACS
famciclovir tablet 500mg	QL (21 EA trên 30 ngày) MO
famciclovir tablet 125mg, 250mg	QL (60 EA trên 30 ngày) MO
ganciclovir	B/D
HARVONI	PA; ACS
lamivudine tablet 100mg	MO
LIVTENCITY	QL (336 EA trên 28 ngày) PA; LD
MAVYRET	PA; ACS
oseltamivir phosphate capsule 30mg	QL (168 EA trên 365 ngày) MO
oseltamivir phosphate capsule 45mg, 75mg	QL (84 EA trên 365 ngày) MO
oseltamivir phosphate suspension reconstituted	QL (1080 ML trên 365 ngày) MO
PAXLOVID TABLET THERAPY PACK 150MG; 100MG	QL (40 EA trên 180 ngày)
PAXLOVID TABLET THERAPY PACK 300MG; 100MG	QL (60 EA trên 180 ngày)
PEGASYS	PA; ACS
PREVYMIS TABLET	QL (28 EA trên 28 ngày) PA MO
RELENZA DISKHALER	QL (120 EA trên 365 ngày) MO
ribavirin capsule	ACS
ribavirin tablet	ACS
rimantadine hydrochloride	MO
valacyclovir hydrochloride	MO
valganciclovir hydrochloride oral solution	MO
valganciclovir tablet 450mg	MO
VOSEVI	PA; ACS
CEPHALOSPORINS	
CEFACLOR ER	MO
cefaclor suspension reconstituted	

Lưu ý: Quý vị có thể tìm thấy thông tin về những gì các biểu tượng và chữ viết tắt trên bảng này có ý nghĩa bằng cách đi đến trang 6.

Tên thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
cefaclor capsule	MO
cefadroxil	MO
CEFAZOLIN SODIUM INJECTION 1GM/50ML; 4%	
CEFAZOLIN SODIUM INJECTION 100GM, 300GM	
cefazolin sodium intravenous injection 1gm	
cefazolin sodium injection 10gm (intravenous only), 1gm (intratmuscular or intravenous), 500mg (intratmuscular or intravenous)	MO
CEFAZOLIN INJECTION 2GM/100ML; 4%	
CEFAZOLIN INTRAVENOUS SINGLE DOSE VIAL INJECTION 2GM, 3GM	
cefazolin intramuscular or intravenous injection 3gm	
cefazolin intramuscular or intravenous injection 2gm	MO
cefdinir	MO
cefepime injection 1gm, 2gm	MO
cefixime capsule	MO
cefixime suspension reconstituted	MO
cefotetan injection 1gm/10ml, 2gm/20ml	
cefoxitin sodium injection 1gm, 10gm, 2gm	
cefpodoxime proxetil	MO
cefprozil	MO
ceftazidime injection 6gm	
ceftazidime injection 1gm, 2gm	MO
ceftriaxone in iso-osmotic dextrose	
CEFTRIAXONE SODIUM INJECTION 100GM	
ceftriaxone sodium intravenous injection 1gm	
ceftriaxone sodium injection 10gm (intravenous only), 1gm (intramuscular or intravenous), 250mg (intramuscular or intravenous), 2gm (intramuscular or intravenous), 500mg (intramuscular or intravenous)	MO
cefuroxime axetil tablet	MO

Lưu ý: Quý vị có thể tìm thấy thông tin về những gì các biểu tượng và chữ viết tắt trên bảng này có ý nghĩa bằng cách đi đến trang 6.

Tên thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
cefuroxime sodium injection 1.5gm	
cefuroxime sodium injection 750mg	MO
cephalexin capsule 250mg, 500mg	MO
cephalexin capsule 750mg	MO
cephalexin suspension reconstituted, tablet	MO
tazicef	
TEFLARO	
ERYTHROMYCINS/MACROLIDES	
AZITHROMYCIN PACKET	MO
azithromycin tablet	MO
azithromycin suspension reconstituted	MO
azithromycin injection	MO
clarithromycin er	MO
clarithromycin tablet	MO
clarithromycin suspension reconstituted	MO
DIFICID SUSPENSION RECONSTITUTED	
DIFICID TABLET	MO
erythromycin base	MO
erythromycin dr	MO
erythromycin ethylsuccinate tablet	MO
erythromycin lactobionate	
erythromycin capsule delayed release particles 250mg	MO
FLUOROQUINOLONES	
ciprofloxacin hcl tablet 100mg, 750mg	MO
ciprofloxacin hydrochloride tablet 250mg, 500mg	MO
ciprofloxacin i.v.-in d5w injection 200mg/100ml; 5%	
ciprofloxacin i.v.-in d5w injection 400mg/200ml; 5%	MO
levofloxacin in d5w	
levofloxacin injection 25mg/ml	
levofloxacin oral solution 25mg/ml	MO

Lưu ý: Quý vị có thể tìm thấy thông tin về những gì các biểu tượng và chữ viết tắt trên bảng này có ý nghĩa bằng cách đi đến trang 6.

Tên thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
levofloxacin tablet 250mg, 500mg, 750mg	MO
moxifloxacin hydrochloride/sodium hydrochloride	
moxifloxacin hydrochloride injection 400mg/250ml	
moxifloxacin hydrochloride tablet 400mg	MO
PENICILLINS	
amoxicillin/clavulanate potassium er	MO
amoxicillin/clavulanate potassium suspension reconstituted 200mg/5ml; 28.5mg/5ml, 400mg/5ml; 57mg/5ml, 600mg/5ml; 42.9mg/5ml	MO
amoxicillin/clavulanate potassium suspension reconstituted 250mg/5ml; 62.5mg/5ml	MO
amoxicillin/clavulanate potassium tablet chewable 200mg; 28.5mg	MO
amoxicillin/clavulanate potassium tablet chewable 400mg; 57mg	MO
amoxicillin/clavulanate potassium tablet 500mg; 125mg, 875mg; 125mg	MO
amoxicillin/clavulanate potassium tablet 250mg; 125mg	MO
amoxicillin capsule, tablet chewable, tablet	MO
amoxicillin suspension reconstituted 125mg/5ml, 200mg/5ml, 250mg/5ml	MO
amoxicillin suspension reconstituted 400mg/5ml	MO
ampicillin capsule	MO
ampicillin sodium injection 10gm, 125mg, 1gm i.v., 250mg, 2gm i.v.	
ampicillin sodium injection 1gm, 2gm, 500mg	MO
ampicillin-sulbactam	
ampicillin/sulbactam	
BICILLIN L-A	MO
dicloxacillin sodium	MO
EXTENCILLINE	
LENTOCILIN	

Lưu ý: Quý vị có thể tìm thấy thông tin về những gì các biểu tượng và chữ viết tắt trên bảng này có ý nghĩa bằng cách đi đến trang 6.

Tên thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
nafcillin sodium injection 1gm	
nafcillin sodium injection 2gm	MO
nafcillin sodium injection 10gm	
oxacillin sodium injection 10gm, 1gm, 2gm	
penicillin g potassium	MO
PENICILLIN G POTASSIUM IN ISO-OSMOTIC DEXTROSE	
penicillin g sodium	
penicillin v potassium tablet	MO
penicillin v potassium solution reconstituted	MO
piperacillin sodium/tazobactam sodium	
TETRACYCLINES	
doxy 100 injection	MO
doxycycline hyclate capsule 100mg, 50mg, tablet 100mg, 20mg	MO
doxycycline hyclate injection	MO
doxycycline monohydrate capsule 50mg	MO
doxycycline monohydrate capsule 100mg, 150mg, 75mg	MO
doxycycline monohydrate tablet 100mg, 50mg, 75mg	MO
doxycycline monohydrate tablet 150mg	MO
doxycycline suspension reconstituted 25mg/5ml	MO
minocycline hcl capsule	MO
minocycline hcl tablet	ST MO
minocycline hydrochloride capsule	MO
mondoxyne nl	
NUZYRA	ACS LD
tetracycline hydrochloride capsule	MO
tigecycline	

Lưu ý: Quý vị có thể tìm thấy thông tin về những gì các biểu tượng và chữ viết tắt trên bảng này có ý nghĩa bằng cách đi đến trang 6.

Tên thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
CHẤT CHỐNG UNG THƯ	
TÁC NHÂN ALKYL HÓA	
CYCLOPHOSPHAMIDE TABLET	PA
cyclophosphamide capsule	PA MO
GLEOSTINE CAPSULE 10MG, 40MG	ACS
GLEOSTINE CAPSULE 100MG	ACS
LEUKERAN	MO
CHẤT CHỐNG CHUYỂN HÓA	
INQOVI	QL (5 EA trên 28 ngày) PA; ACS LD
LONSURF	PA; ACS LD
mercaptopurine	MO
methotrexate sodium injection pf 50mg/2ml	MO
methotrexate sodium injection 1gm/40ml	
methotrexate sodium injection 250mg/10ml, 50mg/2ml	MO
methotrexate sodium injection 1gm	
ONUREG	QL (14 EA trên 28 ngày) PA; ACS LD
PURIXAN	ACS LD
TABLOID	MO
THUỐC CHỐNG UNG THƯ NỘI TIẾT TỐ	
abiraterone acetate	PA; ACS
AKEEGA	QL (60 EA trên 30 ngày) PA; LD
anastrozole	MO
bicalutamide	MO
ELIGARD	PA; ACS
EMCYT	MO
ERLEADA	PA; ACS LD
exemestane	MO
FIRMAGON INJECTION 80MG	PA; ACS

Lưu ý: Quý vị có thể tìm thấy thông tin về những gì các biểu tượng và chữ viết tắt trên bảng này có ý nghĩa bằng cách đi đến trang 6.

Tên thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
FIRMAGON INJECTION 120MG/VIAL	PA; ACS
letrozole	MO
leuprolide acetate injection 1mg/0.2ml	PA; ACS
LUPRON DEPOT (1-MONTH) INJECTION 3.75MG	PA; ACS
LUPRON DEPOT (3-MONTH) INJECTION 11.25MG	PA; ACS
LYSODREN	LD
megestrol acetate tablet 20mg, 40mg	MO
nilutamide	MO
NUBEQA	PA; ACS LD
ORGOVYX	PA; LD
ORSERDU TABLET 345MG	QL (30 EA trên 30 ngày) PA; LD
ORSERDU TABLET 86MG	QL (90 EA trên 30 ngày) PA; LD
SOLTAMOX	MO
tamoxifen citrate	MO
toremifene citrate	PA MO
XTANDI	PA; ACS LD
ĐIỀU HÒA MIỄN DỊCH	
lenalidomide capsule 20mg, 25mg	QL (21 EA trên 28 ngày) PA; ACS LD
lenalidomide capsule 10mg, 15mg, 2.5mg, 5mg	QL (28 EA trên 28 ngày) PA; ACS LD
POMALYST	QL (21 EA trên 28 ngày) PA; ACS LD
THALOMID CAPSULE 100MG	QL (112 EA trên 28 ngày) PA; ACS LD
THALOMID CAPSULE 50MG	QL (224 EA trên 28 ngày) PA; ACS LD
THALOMID CAPSULE 150MG, 200MG	QL (56 EA trên 28 ngày) PA; ACS LD
KHÁC	
ASPARLAS	PA; ACS LD
BESREMI	QL (2 ML trên 28 ngày) PA LD

Lưu ý: Quý vị có thể tìm thấy thông tin về những gì các biểu tượng và chữ viết tắt trên bảng này có ý nghĩa bằng cách đi đến trang 6.

Tên thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
bexarotene capsule 75mg	PA; ACS
hydroxyurea	MO
IWILFIN	QL (240 EA trên 30 ngày) PA; LD
MATULANE	LD
ONCASPAR	PA; LD
tretinoin capsule 10mg	MO
WELIREG	QL (90 EA trên 30 ngày) PA; LD
THUỐC NHẮM ĐÍCH PHÂN TỬ	
ALECENSA	QL (240 EA trên 30 ngày) PA; ACS LD
ALUNBRIG TABLET THERAPY PACK	PA; LD
ALUNBRIG TABLET 30MG	QL (120 EA trên 30 ngày) PA; LD
ALUNBRIG TABLET 180MG, 90MG	QL (30 EA trên 30 ngày) PA; LD
AUGTYRO	QL (240 EA trên 30 ngày) PA; ACS LD
AYVAKIT	QL (30 EA trên 30 ngày) PA; LD
BALVERSA TABLET 5MG	QL (28 EA trên 28 ngày) PA; ACS LD
BALVERSA TABLET 4MG	QL (56 EA trên 28 ngày) PA; ACS LD
BALVERSA TABLET 3MG	QL (84 EA trên 28 ngày) PA; ACS LD
BOSULIF CAPSULE 100MG	QL (150 EA trên 25 ngày) PA; ACS
BOSULIF CAPSULE 50MG	QL (360 EA trên 30 ngày) PA; ACS
BOSULIF TABLET 100MG	QL (180 EA trên 30 ngày) PA; ACS
BOSULIF TABLET 400MG, 500MG	QL (30 EA trên 30 ngày) PA; ACS
BRAFTOVI CAPSULE 75MG	QL (180 EA trên 30 ngày) PA; ACS LD
BRUKINSA	QL (120 EA trên 30 ngày) PA; LD

Lưu ý: Quý vị có thể tìm thấy thông tin về những gì các biểu tượng và chữ viết tắt trên bảng này có ý nghĩa bằng cách đi đến trang 6.

Tên thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
CABOMETYX	QL (30 EA trên 30 ngày) PA; ACS LD
CALQUENCE	QL (60 EA trên 30 ngày) PA; LD
CAPRELSA TABLET 300MG	QL (30 EA trên 30 ngày) PA; LD
CAPRELSA TABLET 100MG	QL (60 EA trên 30 ngày) PA; LD
COMETRIQ KIT 140MG DAILY	QL (112 EA trên 28 ngày) PA; ACS LD
COMETRIQ KIT 100MG DAILY	QL (56 EA trên 28 ngày) PA; ACS LD
COMETRIQ KIT 60MG DAILY	QL (84 EA trên 28 ngày) PA; ACS LD
COPIKTRA	QL (56 EA trên 28 ngày) PA; ACS LD
COTELLIC	QL (63 EA trên 28 ngày) PA; ACS LD
DAURISMO TABLET 100MG	QL (30 EA trên 30 ngày) PA; ACS LD
DAURISMO TABLET 25MG	QL (60 EA trên 30 ngày) PA; ACS LD
ERIVEDGE	PA; ACS LD
erlotinib hydrochloride tablet 100mg, 150mg	QL (30 EA trên 30 ngày) PA; ACS
erlotinib hydrochloride tablet 25mg	QL (90 EA trên 30 ngày) PA; ACS
everolimus tablet soluble 2mg	QL (150 EA trên 30 ngày) PA; ACS
everolimus tablet soluble 5mg	QL (60 EA trên 30 ngày) PA; ACS
everolimus tablet soluble 3mg	QL (90 EA trên 30 ngày) PA; ACS
everolimus tablet 10mg, 2.5mg, 5mg, 7.5mg	QL (30 EA trên 30 ngày) PA; ACS
EXKIVITY	QL (120 EA trên 30 ngày) PA; LD
FOTIVDA	QL (21 EA trên 28 ngày) PA; LD
FRUZAQLA CAPSULE 5MG	QL (21 EA trên 28 ngày) PA; LD
FRUZAQLA CAPSULE 1MG	QL (84 EA trên 28 ngày) PA; LD
GAVRETO	QL (120 EA trên 30 ngày) PA; ACS LD

Lưu ý: Quý vị có thể tìm thấy thông tin về những gì các biểu tượng và chữ viết tắt trên bảng này có ý nghĩa bằng cách đi đến trang 6.

Tên thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
gefitinib	QL (60 EA trên 30 ngày) PA; ACS
GILOTRIF	QL (30 EA trên 30 ngày) PA; LD
IBRANCE	QL (21 EA trên 28 ngày) PA; ACS LD
ICLUSIG TABLET 10MG, 30MG	PA; LD
ICLUSIG TABLET 15MG, 45MG	QL (30 EA trên 30 ngày) PA; LD
IDHIFA	QL (30 EA trên 30 ngày) PA; ACS LD
imatinib mesylate tablet 400mg	QL (60 EA trên 30 ngày) PA; ACS
imatinib mesylate tablet 100mg	QL (90 EA trên 30 ngày) PA; ACS
IMBRUVICA SUSPENSION	QL (216 ML trên 27 ngày) PA LD
IMBRUVICA TABLET	QL (30 EA trên 30 ngày) PA; LD
IMBRUVICA CAPSULE 70MG	QL (30 EA trên 30 ngày) PA; LD
IMBRUVICA CAPSULE 140MG	QL (90 EA trên 30 ngày) PA; LD
INLYTA TABLET 5MG	QL (120 EA trên 30 ngày) PA; ACS LD
INLYTA TABLET 1MG	QL (180 EA trên 30 ngày) PA; ACS LD
INREBIC	QL (120 EA trên 30 ngày) PA; ACS LD
JAKAFI	QL (60 EA trên 30 ngày) PA; ACS LD
JAYPIRCA TABLET 50MG	QL (30 EA trên 30 ngày) PA; ACS LD
JAYPIRCA TABLET 100MG	QL (60 EA trên 30 ngày) PA; ACS LD
KISQALI	PA; ACS
KISQALI FEMARA 200 DOSE	PA; ACS
KISQALI FEMARA 400 DOSE	PA; ACS
KISQALI FEMARA 600 DOSE	PA; ACS
KOSELUGO	PA; LD
KRAZATI	QL (180 EA trên 30 ngày) PA; LD

Lưu ý: Quý vị có thể tìm thấy thông tin về những gì các biểu tượng và chữ viết tắt trên bảng này có ý nghĩa bằng cách đi đến trang 6.

Tên thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
lapatinib ditosylate	QL (180 EA trên 30 ngày) PA; ACS LD
LENVIMA 10 MG DAILY DOSE	PA; ACS LD
LENVIMA 12MG DAILY DOSE	PA; ACS LD
LENVIMA 14 MG DAILY DOSE	PA; ACS LD
LENVIMA 18 MG DAILY DOSE	PA; ACS LD
LENVIMA 20 MG DAILY DOSE	PA; ACS LD
LENVIMA 24 MG DAILY DOSE	PA; ACS LD
LENVIMA 4 MG DAILY DOSE	PA; ACS LD
LENVIMA 8 MG DAILY DOSE	PA; ACS LD
LORBRENA TABLET 100MG	QL (30 EA trên 30 ngày) PA; ACS LD
LORBRENA TABLET 25MG	QL (90 EA trên 30 ngày) PA; ACS LD
LUMAKRAS TABLET 120MG	QL (240 EA trên 30 ngày) PA; ACS LD
LUMAKRAS TABLET 320MG	QL (90 EA trên 30 ngày) PA; ACS LD
LYNPARZA	QL (120 EA trên 30 ngày) PA; ACS LD
LYTGOBI TABLET THERAPY PACK 16MG	QL (112 EA trên 28 ngày) PA; LD
LYTGOBI TABLET THERAPY PACK 20MG	QL (140 EA trên 28 ngày) PA; LD
LYTGOBI TABLET THERAPY PACK 12MG	QL (84 EA trên 28 ngày) PA; LD
MEKINIST SOLUTION RECONSTITUTED	QL (1260 ML trên 30 ngày) PA; ACS LD
MEKINIST TABLET 2MG	QL (30 EA trên 30 ngày) PA; ACS LD
MEKINIST TABLET 0.5MG	QL (90 EA trên 30 ngày) PA; ACS LD
MEKTOVI	QL (180 EA trên 30 ngày) PA; ACS LD
NERLYNX	QL (180 EA trên 30 ngày) PA; ACS LD

Lưu ý: Quý vị có thể tìm thấy thông tin về những gì các biểu tượng và chữ viết tắt trên bảng này có ý nghĩa bằng cách đi đến trang 6.

Tên thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
NINLARO	PA; ACS
ODOMZO	PA; ACS LD
OGSIVEO TABLET 50MG	QL (180 EA trên 30 ngày) PA; LD
OGSIVEO TABLET 100MG, 150MG	QL (56 EA trên 28 ngày) PA; LD
OJEMDA TABLET	QL (24 EA trên 28 ngày) PA; LD
OJEMDA SUSPENSION RECONSTITUTED	QL (96 ML trên 28 ngày) PA LD
OJJAARA	QL (30 EA trên 30 ngày) PA; LD
pazopanib hydrochloride	QL (120 EA trên 30 ngày) PA; ACS
PEMAZYRE	QL (28 EA trên 28 ngày) PA; LD
PIQRAY 200MG DAILY DOSE	QL (28 EA trên 28 ngày) PA; ACS
PIQRAY 250MG DAILY DOSE	QL (56 EA trên 28 ngày) PA; ACS
PIQRAY 300MG DAILY DOSE	QL (56 EA trên 28 ngày) PA; ACS
QINLOCK	QL (90 EA trên 30 ngày) PA; LD
RETEVMO CAPSULE 80MG	QL (120 EA trên 30 ngày) PA; ACS LD
RETEVMO CAPSULE 40MG	QL (180 EA trên 30 ngày) PA; ACS LD
RETEVMO TABLET 120MG, 160MG, 80MG	QL (60 EA trên 30 ngày) PA; ACS LD
RETEVMO TABLET 40MG	QL (90 EA trên 30 ngày) PA; ACS LD
REZLIDHIA	QL (60 EA trên 30 ngày) PA; LD
romidepsin injection 10mg	ACS
ROZLYTREK PACKET	QL (336 EA trên 28 ngày) PA; ACS LD
ROZLYTREK CAPSULE 100MG	QL (180 EA trên 30 ngày) PA; ACS LD
ROZLYTREK CAPSULE 200MG	QL (90 EA trên 30 ngày) PA; ACS LD
RUBRACA	PA; ACS LD
RYDAPT	QL (224 EA trên 28 ngày) PA; ACS

Lưu ý: Quý vị có thể tìm thấy thông tin về những gì các biểu tượng và chữ viết tắt trên bảng này có ý nghĩa bằng cách đi đến trang 6.

Tên thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
SCEMBLIX TABLET 100MG	QL (120 EA trên 30 ngày) PA; LD
SCEMBLIX TABLET 40MG	QL (300 EA trên 30 ngày) PA; ACS
SCEMBLIX TABLET 20MG	QL (60 EA trên 30 ngày) PA; ACS
sorafenib tosylate	QL (120 EA trên 30 ngày) PA; ACS
SPRYCEL TABLET 100MG, 140MG, 50MG, 70MG, 80MG	QL (30 EA trên 30 ngày) PA; ACS
SPRYCEL TABLET 20MG	QL (90 EA trên 30 ngày) PA; ACS
STIVARGA	QL (84 EA trên 28 ngày) PA; ACS LD
sunitinib malate	QL (30 EA trên 30 ngày) PA; ACS
TABRECTA	QL (112 EA trên 28 ngày) PA; ACS
TAFINLAR CAPSULE	QL (120 EA trên 30 ngày) PA; ACS LD
TAFINLAR TABLET SOLUBLE	QL (900 EA trên 30 ngày) PA; ACS LD
TAGRISSO	QL (30 EA trên 30 ngày) PA; ACS LD
TALZENNA CAPSULE 0.1MG, 0.35MG, 0.5MG, 0.75MG, 1MG	QL (30 EA trên 30 ngày) PA; ACS LD
TALZENNA CAPSULE 0.25MG	QL (90 EA trên 30 ngày) PA; ACS LD
TASIGNA CAPSULE 150MG, 200MG	QL (112 EA trên 28 ngày) PA; ACS
TASIGNA CAPSULE 50MG	QL (120 EA trên 30 ngày) PA; ACS
TAZVERIK	QL (240 EA trên 30 ngày) PA; LD
TECVAYLI	PA; LD
TEPMETKO	QL (60 EA trên 30 ngày) PA; LD
TIBSOVO	PA; LD
torpenz	QL (30 EA trên 30 ngày) PA
TRUQAP	QL (64 EA trên 28 ngày) PA; LD

Lưu ý: Quý vị có thể tìm thấy thông tin về những gì các biểu tượng và chữ viết tắt trên bảng này có ý nghĩa bằng cách đi đến trang 6.

Tên thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
TRUXIMA	PA; ACS
TUKYSA TABLET 150MG	QL (120 EA trên 30 ngày) PA; LD
TUKYSA TABLET 50MG	QL (240 EA trên 30 ngày) PA; LD
TURALIO	QL (120 EA trên 30 ngày) PA; LD
VANFLYTA	QL (56 EA trên 28 ngày) PA; LD
VENCLEXTA STARTING PACK	QL (42 EA trên 28 ngày) PA; LD
VENCLEXTA TABLET 10MG	QL (120 EA trên 30 ngày) PA; LD
VENCLEXTA TABLET 50MG	QL (120 EA trên 30 ngày) PA; LD
VENCLEXTA TABLET 100MG	QL (180 EA trên 30 ngày) PA; LD
VERZENIO	PA; ACS LD
VITRAKVI SOLUTION	QL (300 ML trên 30 ngày) PA; ACS LD
VITRAKVI CAPSULE 25MG	QL (180 EA trên 30 ngày) PA; ACS LD
VITRAKVI CAPSULE 100MG	QL (60 EA trên 30 ngày) PA; ACS LD
VIZIMPRO	QL (30 EA trên 30 ngày) PA; ACS LD
VONJO	QL (120 EA trên 30 ngày) PA; LD
XALKORI CAPSULE	QL (120 EA trên 30 ngày) PA; ACS LD
XALKORI CAPSULE SPRINKLE 50MG	QL (120 EA trên 30 ngày) PA; ACS LD
XALKORI CAPSULE SPRINKLE 150MG	QL (180 EA trên 30 ngày) PA; ACS LD
XALKORI CAPSULE SPRINKLE 20MG	QL (240 EA trên 30 ngày) PA; ACS LD
XOSPATA	PA; ACS LD
XPOVIO 60 MG TWICE WEEKLY	QL (24 EA trên 28 ngày) PA; LD
XPOVIO 80 MG TWICE WEEKLY	QL (32 EA trên 28 ngày) PA; LD
XPOVIO TABLET THERAPY PACK ONCE WEEKLY 40MG, 60MG	QL (4 EA trên 28 ngày) PA; LD

Lưu ý: Quý vị có thể tìm thấy thông tin về những gì các biểu tượng và chữ viết tắt trên bảng này có ý nghĩa bằng cách đi đến trang 6.

Tên thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
XPOVIO TABLET THERAPY PACK ONCE WEEKLY 80MG, 100MG, TWICE WEEKLY 40MG	QL (8 EA trên 28 ngày) PA; LD
ZEJULA TABLET	QL (30 EA trên 30 ngày) PA; ACS LD
ZELBORAF	QL (240 EA trên 30 ngày) PA; ACS LD
ZIRABEV	PA; ACS LD
ZOLINZA	PA; ACS
ZYDELIG	QL (60 EA trên 30 ngày) PA; ACS LD
ZYKADIA	QL (84 EA trên 28 ngày) PA; ACS LD
THUỐC BẢO VỆ	
leucovorin calcium tablet	MO
MESNEX TABLET	MO
TIM MẠCH	
KẾT HỢP ỨC CHẾ ACE	
amlodipine besylate/benazepril hydrochloride	QL (30 EA trên 30 ngày) MO
benazepril hydrochloride/hydrochlorothiazide	MO
captopril/hydrochlorothiazide	MO
enalapril maleate/hydrochlorothiazide	MO
fosinopril sodium/hydrochlorothiazide	MO
lisinopril/hydrochlorothiazide	MO
quinapril/hydrochlorothiazide tablet 12.5mg; 10mg	
quinapril/hydrochlorothiazide tablet 12.5mg; 20mg, 25mg; 20mg	MO
trandolapril/verapamil hcl er	MO
ỨC CHẾ ACE	
benazepril hcl	MO
benazepril hydrochloride	MO
captopril	MO
enalapril maleate tablet	MO

Lưu ý: Quý vị có thể tìm thấy thông tin về những gì các biểu tượng và chữ viết tắt trên bảng này có ý nghĩa bằng cách đi đến trang 6.

Tên thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
fosinopril sodium	MO
lisinopril	MO
moexipril hcl	MO
perindopril erbumine	MO
quinapril hydrochloride	MO
ramipril	MO
trandolapril	MO
THUỐC ĐỐI VẬN THỤ THỂ ALDOSTERONE	
eplerenone	MO
KERENDIA	QL (30 EA trên 30 ngày) MO
spironolactone tablet	MO
THUỐC CHẶN ALPHA	
doxazosin mesylate	MO
prazosin hydrochloride	MO
terazosin hcl	MO
terazosin hydrochloride	MO
KẾT HỢP THUỐC ĐỐI KHÁNG THỤ THỂ ANGIOTENSIN II	
amlodipine besylate/valsartan	QL (30 EA trên 30 ngày) MO
amlodipine/olmesartan medoxomil	QL (30 EA trên 30 ngày) MO
amlodipine/valsartan/hydrochlorothiazide	QL (30 EA trên 30 ngày) MO
candesartan cilexetil/hydrochlorothiazide tablet 32mg; 12.5mg, 32mg; 25mg	QL (30 EA trên 30 ngày) MO
candesartan cilexetil/hydrochlorothiazide tablet 16mg; 12.5mg	QL (60 EA trên 30 ngày) MO
EDARBYCLOR	QL (30 EA trên 30 ngày) MO
ENTRESTO CAPSULE SPRINKLE	
ENTRESTO TABLET	MO
irbesartan/hydrochlorothiazide tablet 12.5mg; 300mg	QL (30 EA trên 30 ngày) MO
irbesartan/hydrochlorothiazide tablet 12.5mg; 150mg	QL (60 EA trên 30 ngày) MO

Lưu ý: Quý vị có thể tìm thấy thông tin về những gì các biểu tượng và chữ viết tắt trên bảng này có ý nghĩa bằng cách đi đến trang 6.

Tên thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
losartan potassium/hydrochlorothiazide	QL (30 EA trên 30 ngày) MO
olmesartan medoxomil/amlodipine/ hydrochlorothiazide	QL (30 EA trên 30 ngày) MO
olmesartan medoxomil/hydrochlorothiazide	QL (30 EA trên 30 ngày) MO
telmisartan/amlodipine	QL (30 EA trên 30 ngày) MO
telmisartan/hydrochlorothiazide tablet 12.5mg; 40mg, 25mg; 80mg	QL (30 EA trên 30 ngày) MO
telmisartan/hydrochlorothiazide tablet 12.5mg; 80mg	QL (60 EA trên 30 ngày) MO
valsartan/hydrochlorothiazide	QL (30 EA trên 30 ngày) MO
THUỐC ĐỐI KHÁNG THỤ THỂ ANGIOTENSIN II	
candesartan cilexetil tablet 32mg	QL (30 EA trên 30 ngày) MO
candesartan cilexetil tablet 16mg, 4mg, 8mg	QL (60 EA trên 30 ngày) MO
EDARBI	QL (30 EA trên 30 ngày) MO
irbesartan	QL (30 EA trên 30 ngày) MO
losartan potassium tablet 100mg	QL (30 EA trên 30 ngày) MO
losartan potassium tablet 25mg, 50mg	QL (60 EA trên 30 ngày) MO
olmesartan medoxomil tablet 20mg, 40mg	QL (30 EA trên 30 ngày) MO
olmesartan medoxomil tablet 5mg	QL (60 EA trên 30 ngày) MO
telmisartan	QL (30 EA trên 30 ngày) MO
valsartan tablet 320mg	QL (30 EA trên 30 ngày) MO
valsartan tablet 160mg, 40mg, 80mg	QL (60 EA trên 30 ngày) MO
THUỐC CHỐNG LOẠN NHỊP TIM	
amiodarone hcl injection	
amiodarone hydrochloride tablet	MO
amiodarone hydrochloride injection	
disopyramide phosphate	PA MO
dofetilide	ACS
flecainide acetate	MO
LIDOCAINE HCL IN D5W	
LIDOCAINE HCL INJECTION 100MG/5ML	

Lưu ý: Quý vị có thể tìm thấy thông tin về những gì các biểu tượng và chữ viết tắt trên bảng này có ý nghĩa bằng cách đi đến trang 6.

Tên thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
lidocaine hcl injection 100mg/5ml, 50mg/5ml	
MULTAQ	MO
NORPACE CR	MO
pacerone	
propafenone hcl	MO
propafenone hydrochloride	MO
propafenone hydrochloride er	MO
quinidine sulfate	MO
sorine tablet 160mg, 80mg	
sorine tablet 120mg	MO
sotalol hcl	MO
sotalol hydrochloride (af)	MO
THUỐC HẠ SỐT, FIBRAT	
fenofibrate micronized	MO
fenofibrate capsule	MO
fenofibrate tablet 145mg, 160mg, 40mg, 48mg, 54mg	MO
fenofibrate tablet 120mg	MO
fenofibric acid dr	MO
gemfibrozil	MO
THUỐC HẠ SỐT, THUỐC ỨC CHẾ MEN HMG-CoA REDUCTASE	
atorvastatin calcium	QL (30 EA trên 30 ngày) MO
fluvastatin	QL (60 EA trên 30 ngày) MO
fluvastatin sodium er	QL (30 EA trên 30 ngày) MO
lovastatin	MO
pravastatin sodium	QL (30 EA trên 30 ngày) MO
rosuvastatin calcium	QL (30 EA trên 30 ngày) MO
simvastatin	QL (30 EA trên 30 ngày) MO
ANTILIPEMICS, KHÁC	
cholestyramine	MO
cholestyramine light	MO

Lưu ý: Quý vị có thể tìm thấy thông tin về những gì các biểu tượng và chữ viết tắt trên bảng này có ý nghĩa bằng cách đi đến trang 6.

Tên thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
colesevelam hydrochloride	MO
colestipol hcl	MO
ezetimibe	MO
ezetimibe/simvastatin	QL (30 EA trên 30 ngày) MO
NEXLETOL	QL (30 EA trên 30 ngày) MO
NEXLIZET	QL (30 EA trên 30 ngày) MO
niacin	MO
niacin er tablet extended release 1000mg, 750mg	MO
niacin er tablet extended release 500mg	QL (60 EA trên 30 ngày) MO
niacor	MO
omega-3-acid ethyl esters	QL (120 EA trên 30 ngày) PA MO
prevalite	
REPATHA	PA
REPATHA PUSHTRONEX SYSTEM	PA
REPATHA SURECLICK	PA
VASCEPA	MO
KẾT HỢP THUỐC CHẸN BETA/LỢI TIỂU	
atenolol/chlorthalidone	MO
bisoprolol fumarate/hydrochlorothiazide	MO
metoprolol/hydrochlorothiazide	MO
THUỐC CHẶN BETA	
acebutolol hydrochloride	MO
atenolol	MO
betaxolol hcl tablet 10mg, 20mg	MO
bisoprolol fumarate	MO
carvedilol phosphate er capsule extended release 24 hour	QL (30 EA trên 30 ngày) MO
carvedilol tablet	MO
labetalol hydrochloride tablet	MO
labetalol hydrochloride injection	MO
metoprolol succinate er	MO

Lưu ý: Quý vị có thể tìm thấy thông tin về những gì các biểu tượng và chữ viết tắt trên bảng này có ý nghĩa bằng cách đi đến trang 6.

Tên thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
metoprolol tartrate tablet	MO
metoprolol tartrate injection	
nadolol	MO
nebivolol hydrochloride tablet 10mg, 2.5mg, 5mg	QL (30 EA trên 30 ngày) MO
nebivolol hydrochloride tablet 20mg	QL (60 EA trên 30 ngày) MO
pindolol	MO
propranolol hcl er	MO
propranolol hcl oral solution, tablet	MO
propranolol hcl injection	
propranolol hydrochloride er	MO
propranolol hydrochloride oral solution, tablet	MO
timolol maleate tablet 10mg, 20mg, 5mg	MO
THUỐC CHẸN KÊNH CANXI	
amlodipine besylate	MO
cartia xt	
dilt-xr	MO
diltiazem hcl cd capsule extended relese 24 hour 360mg	MO
diltiazem hcl er	MO
diltiazem hcl tablet	MO
DILTIAZEM HCL INJECTION 100MG	
diltiazem hcl injection 125mg/25ml, 50mg/10ml	
diltiazem hydrochloride er	MO
diltiazem hydrochloride tablet	MO
diltiazem hydrochloride injection	
felodipine er	MO
isradipine	MO
matzim la	MO
nicardipine hcl capsule 20mg, 30mg	MO
nifedipine er tablet extended release 24 hour 30mg (osmotic release), 60mg (osmotic release), 90mg	MO

Lưu ý: Quý vị có thể tìm thấy thông tin về những gì các biểu tượng và chữ viết tắt trên bảng này có ý nghĩa bằng cách đi đến trang 6.

Tên thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
nifedipine er tablet extended release 24 hour 30mg, 60mg	MO
nisoldipine er	MO
tiadylt er capsule extended release 24 hour 120mg, 180mg, 240mg, 300mg, 360mg	
tiadylt er capsule extended release 24 hour 420mg	MO
verapamil hcl	MO
verapamil hcl er tablet extended release 120mg, 240mg	MO
verapamil hcl er capsule extended release 24 hour 100mg, 120mg, 180mg, 240mg, 300mg	MO
VERAPAMIL HCL SR CAPSULE EXTENDED RELEASE 24 HOUR 360MG	MO
verapamil hcl sr capsule extended release 24 hour 120mg, 180mg, 240mg	MO
verapamil hcl sr tablet extended release 240mg	MO
verapamil hydrochloride er tablet extended release 180mg	MO
verapamil hydrochloride er capsule extended release 24 hour 200mg	MO
verapamil hydrochloride tablet	MO
verapamil hydrochloride injection	MO
DIURETICS	
acetazolamide er capsule extended release	MO
acetazolamide tablet	MO
amiloride hcl	MO
amiloride/hydrochlorothiazide	MO
bumetanide tablet	MO
bumetanide injection	MO
chlorthalidone	MO
furosemide oral solution, tablet	MO
furosemide injection	MO
hydrochlorothiazide	MO

Lưu ý: Quý vị có thể tìm thấy thông tin về những gì các biểu tượng và chữ viết tắt trên bảng này có ý nghĩa bằng cách đi đến trang 6.

Tên thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
indapamide	MO
methazolamide	MO
metolazone	MO
spironolactone/hydrochlorothiazide	MO
torsemide	MO
triamterene/hydrochlorothiazide	MO
KHÁC	
aliskiren	MO
amlodipine besylate/atorvastatin calcium	MO
clonidine hydrochloride tablet	MO
clonidine patch weekly 0.1mg/24hr	QL (8 EA trên 28 ngày) MO
clonidine patch weekly 0.2mg/24hr, 0.3mg/24hr	QL (8 EA trên 28 ngày) MO
CORLANOR SOLUTION	
CORLANOR TABLET	MO
digox tablet 250mcg, 125mcg	QL (30 EA trên 30 ngày)
digoxin oral solution	MO
digoxin injection	MO
digoxin tablet 125mcg, 250mcg	QL (30 EA trên 30 ngày) MO
digoxin tablet 62.5mcg	QL (90 EA trên 30 ngày) MO
droxidopa capsule 100mg	QL (90 EA trên 30 ngày) PA; ACS
droxidopa capsule 200mg, 300mg	QL (180 EA trên 30 ngày) PA; ACS
guanfacine hydrochloride	PA MO
hydralazine hcl tablet	MO
hydralazine hcl injection	MO
hydralazine hydrochloride tablet	MO
isosorbide dinitrate/hydralazine hydrochloride	MO
ivabradine hydrochloride	
metyrosine	PA
midodrine hcl	MO
minoxidil	MO

Lưu ý: Quý vị có thể tìm thấy thông tin về những gì các biểu tượng và chữ viết tắt trên bảng này có ý nghĩa bằng cách đi đến trang 6.

Tên thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
ranolazine er	MO
VERQUVO	PA MO
NITRATES	
isosorbide dinitrate tablet 10mg, 20mg, 30mg, 5mg	MO
isosorbide dinitrate tablet 40mg	MO
isosorbide mononitrate	MO
isosorbide mononitrate er	MO
NITRO-BID	MO
nitroglycerin transdermal	MO
NITROGLYCERIN INJECTION 5MG/ML	
nitroglycerin translingual solution 0.4mg/spray	MO
nitroglycerin tablet sublingual 0.3mg, 0.4mg, 0.6mg	MO
THUỐC ĐIỀU TRỊ TĂNG ÁP ĐỘNG MẠCH PHỔI	
ambrisentan	QL (30 EA trên 30 ngày) PA; ACS LD
bosentan tablet 62.5mg	QL (120 EA trên 30 ngày) PA; ACS LD
bosentan tablet 125mg	QL (60 EA trên 30 ngày) PA; ACS LD
epoprostenol sodium	B/D; ACS LD
OPSUMIT	QL (30 EA trên 30 ngày) PA; ACS LD
sildenafil citrate tablet (generic Revatio)	QL (360 EA trên 30 ngày) PA; ACS
sildenafil injection	QL (1125 ML trên 30 ngày) PA; ACS
tadalafil tablet (generic Adcirca) 20mg	PA; ACS
HỆ THẦN KINH TRUNG ƯƠNG	
THUỐC CHỐNG LO ÂU	
ALPRAZOLAM INTENSOL	QL (300 ML trên 30 ngày) MO; HRM
alprazolam tablet 0.25mg, 0.5mg	QL (120 EA trên 30 ngày) MO; HRM

Lưu ý: Quý vị có thể tìm thấy thông tin về những gì các biểu tượng và chữ viết tắt trên bảng này có ý nghĩa bằng cách đi đến trang 6.

Tên thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
alprazolam tablet 1mg, 2mg	QL (150 EA trên 30 ngày) MO; HRM
buspirone hcl	MO
buspirone hydrochloride	MO
chlordiazepoxide hcl	QL (120 EA trên 30 ngày) PA MO; HRM
chlordiazepoxide hydrochloride	QL (120 EA trên 30 ngày) PA MO; HRM
fluvoxamine maleate	MO; HRM
fluvoxamine maleate er	QL (60 EA trên 30 ngày) MO; HRM
lorazepam intensol	QL (150 ML trên 30 ngày) MO; HRM
lorazepam injection	QL (150 ML trên 30 ngày) MO; HRM
lorazepam tablet 0.5mg	QL (120 EA trên 30 ngày) MO; HRM
lorazepam tablet 1mg, 2mg	QL (150 EA trên 30 ngày) MO; HRM
oxazepam	QL (120 EA trên 30 ngày) PA MO; HRM
THUỐC CHỐNG CHỨNG MẤT TRÍ NHỚ	
donepezil hcl tablet disintegrating	QL (30 EA trên 30 ngày) MO
donepezil hcl tablet 10mg	QL (30 EA trên 30 ngày) MO
donepezil hcl tablet 23mg	QL (30 EA trên 30 ngày) MO
donepezil hydrochloride	QL (30 EA trên 30 ngày) MO
galantamine hydrobromide er	QL (30 EA trên 30 ngày) MO
galantamine hydrobromide solution	QL (200 ML trên 30 ngày) MO
galantamine hydrobromide tablet	QL (60 EA trên 30 ngày) MO
memantine hcl titration pak	QL (98 EA trên 365 ngày) PA MO
memantine hydrochloride er	PA MO
memantine hydrochloride solution	QL (360 ML trên 30 ngày) PA MO
memantine hydrochloride tablet	QL (60 EA trên 30 ngày) PA MO

Lưu ý: Quý vị có thể tìm thấy thông tin về những gì các biểu tượng và chữ viết tắt trên bảng này có ý nghĩa bằng cách đi đến trang 6.

Tên thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
NAMZARIC	MO
rivastigmine tartrate capsule	QL (60 EA trên 30 ngày) MO
rivastigmine transdermal system	QL (30 EA trên 30 ngày) MO
THUỐC CHỐNG TRẦM CẢM	
amitriptyline hcl	PA MO; HRM
amitriptyline hydrochloride	PA MO; HRM
amoxapine	MO; HRM
AUVELITY	QL (60 EA trên 30 ngày) PA MO
bupropion hcl	QL (120 EA trên 30 ngày) MO
bupropion hydrochloride	QL (180 EA trên 30 ngày) MO
bupropion hydrochloride er (sr) tablet extended release 12 hour 100mg, 150mg, 200mg	QL (60 EA trên 30 ngày) MO
bupropion hydrochloride er (xl) tablet extended release 24 hour 150mg, 300mg	QL (30 EA trên 30 ngày) MO
citalopram hydrobromide solution	QL (600 ML trên 30 ngày) MO; HRM
citalopram hydrobromide tablet 10mg	QL (120 EA trên 30 ngày) MO; HRM
citalopram hydrobromide tablet 40mg	QL (30 EA trên 30 ngày) MO; HRM
citalopram hydrobromide tablet 20mg	QL (60 EA trên 30 ngày) MO; HRM
clomipramine hydrochloride	PA MO; HRM
desipramine hydrochloride	PA MO; HRM
desvenlafaxine er tablet (generic Pristiq) extended release 24 hour 100mg, 25mg, 50mg	QL (30 EA trên 30 ngày) MO; HRM
doxepin hcl caps 75mg, concentrate 10mg/ml	PA MO; HRM
doxepin hydrochloride capsule 100mg, 10mg, 150mg, 25mg, 50mg	PA MO; HRM
DRIZALMA SPRINKLE CAPSULE DELAYED RELEASE SPRINKLE 20MG, 30MG, 60MG	QL (60 EA trên 30 ngày) PA MO
DRIZALMA SPRINKLE CAPSULE DELAYED RELEASE SPRINKLE 40MG	QL (90 EA trên 30 ngày) PA MO

Lưu ý: Quý vị có thể tìm thấy thông tin về những gì các biểu tượng và chữ viết tắt trên bảng này có ý nghĩa bằng cách đi đến trang 6.

Tên thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
duloxetine hcl (generic Irenka) capsule 40mg	QL (60 EA trên 30 ngày) MO; HRM
duloxetine hydrochloride (generic Cymbalta) capsule 20mg, 30mg, 60mg	QL (60 EA trên 30 ngày) MO; HRM
EMSAM	QL (30 EA trên 30 ngày) PA MO
escitalopram oxalate solution	QL (600 ML trên 30 ngày) MO; HRM
escitalopram oxalate tablet 20mg	QL (30 EA trên 30 ngày) MO; HRM
escitalopram oxalate tablet 10mg, 5mg	QL (45 EA trên 30 ngày) MO; HRM
FETZIMA TITRATION PACK	PA MO; HRM
FETZIMA CAPSULE EXTENDED RELEASE 24 HOUR 120MG, 80MG	QL (30 EA trên 30 ngày) PA MO; HRM
FETZIMA CAPSULE EXTENDED RELEASE 24 HOUR 20MG, 40MG	QL (60 EA trên 30 ngày) PA MO; HRM
fluoxetine dr capsule delayed release 90mg	QL (4 EA trên 28 ngày) MO; HRM
fluoxetine hydrochloride capsule 20mg	QL (120 EA trên 30 ngày) MO; HRM
fluoxetine hydrochloride capsule 10mg	QL (30 EA trên 30 ngày) MO; HRM
fluoxetine hydrochloride capsule 40mg	QL (60 EA trên 30 ngày) MO; HRM
fluoxetine hydrochloride solution, tablet (generic Prozac)	MO; HRM
imipramine hcl	PA MO; HRM
imipramine hydrochloride	PA MO; HRM
MARPLAN	QL (180 EA trên 30 ngày) MO
mirtazapine odt	QL (30 EA trên 30 ngày) MO
mirtazapine tablet 15mg, 30mg, 45mg	QL (30 EA trên 30 ngày) MO
mirtazapine tablet 7.5mg	QL (30 EA trên 30 ngày) MO
nefazodone hydrochloride	MO
nortriptyline hcl	MO; HRM

Lưu ý: Quý vị có thể tìm thấy thông tin về những gì các biểu tượng và chữ viết tắt trên bảng này có ý nghĩa bằng cách đi đến trang 6.

Tên thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
nortriptyline hydrochloride	MO; HRM
paroxetine hcl er tablet extended release 24 hour 37.5mg	QL (60 EA trên 30 ngày) MO; HRM
paroxetine hcl er tablet extended release 24 hour 12.5mg, 25mg	QL (90 EA trên 30 ngày) MO; HRM
paroxetine hcl tablet 40mg	QL (30 EA trên 30 ngày) MO; HRM
paroxetine hcl tablet 30mg	QL (60 EA trên 30 ngày) MO; HRM
paroxetine hydrochloride tablet	QL (30 EA trên 30 ngày) MO; HRM
paroxetine hydrochloride suspension	QL (900 ML trên 30 ngày) MO; HRM
perphenazine/amitriptyline	PA MO; HRM
phenelzine sulfate	MO
protriptyline hcl	PA MO; HRM
sertraline hcl tablet 50mg	QL (60 EA trên 30 ngày) MO; HRM
sertraline hcl concentrate	QL (300 ML trên 30 ngày) MO; HRM
sertraline hydrochloride tablet 25mg	QL (30 EA trên 30 ngày) MO; HRM
sertraline hydrochloride tablet 100mg	QL (60 EA trên 30 ngày) MO; HRM
tranylcypromine sulfate	MO
trazodone hydrochloride tablet 100mg, 150mg, 50mg	MO
trazodone hydrochloride tablet 300mg	MO
trimipramine maleate capsule 50mg	QL (120 EA trên 30 ngày) PA MO; HRM
trimipramine maleate capsule 25mg	QL (240 EA trên 30 ngày) PA MO; HRM
trimipramine maleate capsule 100mg	QL (60 EA trên 30 ngày) PA MO; HRM
TRINTELLIX	QL (30 EA trên 30 ngày) PA MO

Lưu ý: Quý vị có thể tìm thấy thông tin về những gì các biểu tượng và chữ viết tắt trên bảng này có ý nghĩa bằng cách đi đến trang 6.

Tên thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
VENLAFAXINE BESYLATE ER TABLET EXTENDED RELEASE 24 HOUR 112.5MG	QL (60 EA trên 30 ngày) MO; HRM
venlafaxine hydrochloride	MO; HRM
venlafaxine hydrochloride er capsule extended release 24 hour 37.5mg, 75mg	QL (30 EA trên 30 ngày) MO; HRM
venlafaxine hydrochloride er capsule extended release 24 hour 150mg	QL (60 EA trên 30 ngày) MO; HRM
vilazodone hydrochloride	QL (30 EA trên 30 ngày) MO
ZURZUVAE CAPSULE 30MG	QL (14 EA trên 14 ngày) PA; ACS
ZURZUVAE CAPSULE 20MG, 25MG	QL (28 EA trên 14 ngày) PA; ACS
TÁC NHÂN ANTIPARKINONIAN	
amantadine hcl solution, tablet	MO
amantadine hcl capsule	QL (120 EA trên 30 ngày) MO
benztropine mesylate injection	MO
benztropine mesylate tablet	PA MO; HRM
bromocriptine mesylate	MO
carbidopa	MO
carbidopa/levodopa	MO
carbidopa/levodopa er	MO
carbidopa/levodopa odt	MO
CARBIDOPA/LEVODOPA/ENTACAPONE	MO
entacapone	MO
INBRIJA	QL (300 EA trên 30 ngày) PA; LD
pramipexole dihydrochloride	MO
rasagiline mesylate	MO
ropinirole er tablet extended release 24 hour 6mg	QL (120 EA trên 30 ngày) MO
ropinirole er tablet extended release 24 hour 4mg	QL (150 EA trên 30 ngày) MO
ropinirole er tablet extended release 24 hour 2mg	QL (30 EA trên 30 ngày) MO
ropinirole er tablet extended release 24 hour 12mg	QL (60 EA trên 30 ngày) MO
ropinirole er tablet extended release 24 hour 8mg	QL (90 EA trên 30 ngày) MO
ropinirole hcl	MO

Lưu ý: Quý vị có thể tìm thấy thông tin về những gì các biểu tượng và chữ viết tắt trên bảng này có ý nghĩa bằng cách đi đến trang 6.

Tên thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
ropinirole hydrochloride	MO
selegiline hcl	MO
trihexyphenidyl hcl oral solution	PA MO; HRM
trihexyphenidyl hydrochloride tablet	PA MO; HRM
THUỐC CHỐNG LOẠN THẦN	
aripiprazole odt	QL (60 EA trên 30 ngày) MO; HRM
aripiprazole tablet	QL (30 EA trên 30 ngày) MO; HRM
aripiprazole solution	QL (900 ML trên 30 ngày) MO; HRM
ARISTADA INITIO	HRM
ARISTADA INJECTION 441MG/1.6ML	QL (1,6 ML trên 28 ngày); HRM
ARISTADA INJECTION 662MG/2.4ML	QL (2,4 ML trên 28 ngày); HRM
ARISTADA INJECTION 882MG/3.2ML	QL (3,2 ML trên 28 ngày); HRM
ARISTADA INJECTION 1064MG/3.9ML	QL (3,9 ML trên 56 ngày); HRM
asenapine maleate sl	QL (60 EA trên 30 ngày) MO; HRM
CAPLYTA	QL (30 EA trên 30 ngày) MO; HRM
chlorpromazine hcl tablet	MO; HRM
chlorpromazine hcl injection 50mg/2ml	HRM
chlorpromazine hcl injection 25mg/ml	MO; HRM
chlorpromazine hydrochloride concentrate	HRM
chlorpromazine hydrochloride tablet	MO; HRM
CLOZAPINE ODT TABLET DISINTEGRATING 200MG	QL (120 EA trên 30 ngày) PA; HRM
CLOZAPINE ODT TABLET DISINTEGRATING 150MG	QL (180 EA trên 30 ngày) PA; HRM
clozapine odt tablet disintegrating 12.5mg, 25mg	PA; HRM
clozapine odt tablet disintegrating 100mg	QL (270 EA trên 30 ngày) PA; HRM
clozapine tablet 25mg, 50mg	HRM

Lưu ý: Quý vị có thể tìm thấy thông tin về những gì các biểu tượng và chữ viết tắt trên bảng này có ý nghĩa bằng cách đi đến trang 6.

Tên thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
clozapine tablet 200mg	QL (120 EA trên 30 ngày); HRM
clozapine tablet 100mg	QL (270 EA trên 30 ngày); HRM
FANAPT	QL (60 EA trên 30 ngày) PA MO; HRM
FANAPT TITRATION PACK	PA MO; HRM
fluphenazine decanoate	MO; HRM
fluphenazine hcl	MO; HRM
fluphenazine hydrochloride elixir, tablet	MO; HRM
fluphenazine hydrochloride injection	MO; HRM
haloperidol decanoate	MO; HRM
haloperidol lactate	MO; HRM
haloperidol tablet	MO; HRM
haloperidol concentrate	MO; HRM
INVEGA HAFYERA INJECTION 1092MG/3.5ML	QL (3,5 ML trên 180 ngày); HRM
INVEGA HAFYERA INJECTION 1560MG/5ML	QL (5 ML trên 180 ngày); HRM
INVEGA SUSTENNA INJECTION 39MG/0.25ML	QL (0,25 ML trên 28 ngày) MO; HRM
INVEGA SUSTENNA INJECTION 78MG/0.5ML	QL (0,5 ML trên 28 ngày) MO; HRM
INVEGA SUSTENNA INJECTION 117MG/0.75ML	QL (0,75 ML trên 28 ngày) MO; HRM
INVEGA SUSTENNA INJECTION 156MG/ML	QL (1 ML trên 28 ngày) MO; HRM
INVEGA SUSTENNA INJECTION 234MG/1.5ML	QL (1,5 ML trên 28 ngày) MO; HRM
INVEGA TRINZA INJECTION 273MG/0.88ML	QL (0,88 ML trên 90 ngày); HRM
INVEGA TRINZA INJECTION 410MG/1.32ML	QL (1,32 ML trên 90 ngày); HRM
INVEGA TRINZA INJECTION 546MG/1.75ML	QL (1,75 ML trên 90 ngày); HRM
INVEGA TRINZA INJECTION 819MG/2.63ML	QL (2,63 ML trên 90 ngày); HRM
loxapine	MO; HRM
lurasidone hydrochloride tablet 120mg, 20mg, 40mg, 60mg	QL (30 EA trên 30 ngày) MO; HRM

Lưu ý: Quý vị có thể tìm thấy thông tin về những gì các biểu tượng và chữ viết tắt trên bảng này có ý nghĩa bằng cách đi đến trang 6.

Tên thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
lurasidone hydrochloride tablet 80mg	QL (60 EA trên 30 ngày) MO; HRM
molindone hydrochloride tablet 10mg, 5mg	HRM
molindone hydrochloride tablet 25mg	HRM
NUPLAZID	QL (30 EA trên 30 ngày) PA; ACS HRM LD
olanzapine odt	QL (30 EA trên 30 ngày) MO; HRM
olanzapine injection	QL (3 EA trên 1 ngày) MO; HRM
olanzapine tablet 10mg, 15mg, 20mg, 7.5mg	QL (30 EA trên 30 ngày) MO; HRM
olanzapine tablet 2.5mg, 5mg	QL (60 EA trên 30 ngày) MO; HRM
paliperidone er tablet extended release 24 hour 1.5mg, 3mg, 9mg	QL (30 EA trên 30 ngày) MO; HRM
paliperidone er tablet extended release 24 hour 6mg	QL (60 EA trên 30 ngày) MO; HRM
perphenazine	MO; HRM
pimozide	MO
quetiapine fumarate er tablet extended release 24 hour 150mg, 200mg	QL (30 EA trên 30 ngày) PA MO; HRM
quetiapine fumarate er tablet extended release 24 hour 300mg, 400mg, 50mg	QL (60 EA trên 30 ngày) PA MO; HRM
quetiapine fumarate tablet 200mg	QL (120 EA trên 30 ngày) MO; HRM
quetiapine fumarate tablet 25mg	QL (180 EA trên 30 ngày) MO; HRM
quetiapine fumarate tablet 300mg, 400mg	QL (60 EA trên 30 ngày) MO; HRM
quetiapine fumarate tablet 100mg, 150mg, 50mg	QL (90 EA trên 30 ngày) MO; HRM
REXULTI TABLET 3MG, 4MG	QL (30 EA trên 30 ngày) MO; HRM
REXULTI TABLET 0.25MG, 0.5MG, 1MG, 2MG	QL (60 EA trên 30 ngày) MO; HRM

Lưu ý: Quý vị có thể tìm thấy thông tin về những gì các biểu tượng và chữ viết tắt trên bảng này có ý nghĩa bằng cách đi đến trang 6.

Tên thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
risperidone er injection 25mg	QL (2 EA trên 28 ngày) MO
risperidone er injection 12.5mg	QL (2 EA trên 28 ngày) MO; HRM
risperidone er injection 37.5mg, 50mg	QL (2 EA trên 28 ngày) MO
risperidone odt tablet disintegrating 0.5mg	QL (90 EA trên 30 ngày) MO; HRM
risperidone odt tablet disintegrating 4mg	QL (120 EA trên 30 ngày) MO; HRM
risperidone odt tablet disintegrating 1mg, 2mg, 3mg	QL (60 EA trên 30 ngày) MO; HRM
risperidone odt tablet disintegrating 0.25mg	QL (90 EA trên 30 ngày) MO; HRM
risperidone solution	QL (480 ML trên 30 ngày) MO; HRM
risperidone tablet 4mg	QL (120 EA trên 30 ngày) MO; HRM
risperidone tablet 1mg, 2mg	QL (60 EA trên 30 ngày) MO; HRM
risperidone tablet 0.25mg, 0.5mg, 3mg	QL (90 EA trên 30 ngày) MO; HRM
SECUADO	QL (30 EA trên 30 ngày) MO; HRM
thioridazine hcl	PA MO; HRM
thiothixene	MO; HRM
trifluoperazine hcl tablet 2mg, 5mg	MO; HRM
trifluoperazine hcl tablet 10mg	MO; HRM
trifluoperazine hydrochloride tablet 1mg	MO; HRM
VERSACLOZ	QL (600 ML trên 30 ngày) PA; HRM
VRAYLAR CAPSULE THERAPY PACK	MO; HRM
VRAYLAR CAPSULE 3MG, 4.5MG, 6MG	QL (30 EA trên 30 ngày) MO; HRM
VRAYLAR CAPSULE 1.5MG	QL (60 EA trên 30 ngày) MO; HRM

Lưu ý: Quý vị có thể tìm thấy thông tin về những gì các biểu tượng và chữ viết tắt trên bảng này có ý nghĩa bằng cách đi đến trang 6.

Tên thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
ziprasidone hcl capsule	QL (60 EA trên 30 ngày) MO; HRM
ziprasidone mesylate injection	QL (6 EA trên 3 ngày) MO; HRM
ZYPREXA RELPREVV INJECTION 210MG	QL (2 EA trên 28 ngày) PA; ACS HRM
ZYPREXA RELPREVV INJECTION 405MG	QL (1 EA trên 28 ngày) PA; ACS HRM
ZYPREXA RELPREVV INJECTION 300MG	QL (2 EA trên 28 ngày) PA; ACS HRM
THUỐC CHỐNG ĐỘNG KINH	
APTIOM TABLET 200MG, 400MG	QL (30 EA trên 30 ngày) MO
APTIOM TABLET 600MG, 800MG	QL (60 EA trên 30 ngày) MO
BRIVIACT TABLET	QL (60 EA trên 30 ngày) PA MO
BRIVIACT INJECTION	QL (600 ML trên 30 ngày) PA
BRIVIACT ORAL SOLUTION	QL (600 ML trên 30 ngày) PA MO
carbamazepine er capsule extended release 12 hour	MO; HRM
carbamazepine er tablet extended release 12 hour 100mg	MO; HRM
carbamazepine er tablet extended release 12 hour 200mg, 400mg	MO; HRM
carbamazepine tablet chewable, tablet	MO; HRM
carbamazepine suspension	MO; HRM
clobazam suspension	QL (480 ML trên 30 ngày) PA MO; HRM
clobazam tablet	QL (60 EA trên 30 ngày) PA MO; HRM
clonazepam odt tablet disintegrating 2mg	QL (300 EA trên 30 ngày) MO
clonazepam odt tablet disintegrating 0.125mg, 0.25mg, 0.5mg, 1mg	QL (90 EA trên 30 ngày) MO
clonazepam tablet 2mg	QL (300 EA trên 30 ngày) MO
clonazepam tablet 0.5mg, 1mg	QL (90 EA trên 30 ngày) MO
clorazepate dipotassium tablet 15mg	QL (180 EA trên 30 ngày) PA MO; HRM

Lưu ý: Quý vị có thể tìm thấy thông tin về những gì các biểu tượng và chữ viết tắt trên bảng này có ý nghĩa bằng cách đi đến trang 6.

Tên thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
clorazepate dipotassium tablet 3.75mg, 7.5mg	QL (90 EA trên 30 ngày) PA MO; HRM
DIACOMIT CAPSULE 500MG	QL (180 EA trên 30 ngày) PA; LD
DIACOMIT CAPSULE 250MG	QL (360 EA trên 30 ngày) PA; LD
DIACOMIT PACKET 500MG	QL (180 EA trên 30 ngày) PA; LD
DIACOMIT PACKET 250MG	QL (360 EA trên 30 ngày) PA; LD
diazepam intensol	QL (240 ML trên 30 ngày) PA MO; HRM
DIAZEPAM RECTAL GEL	QL (5 EA trên 30 ngày) MO; HRM
diazepam concentrate	QL (240 ML trên 30 ngày) PA MO; HRM
diazepam tablet	QL (120 EA trên 30 ngày) PA MO; HRM
diazepam oral solution	QL (1200 ML trên 30 ngày) PA MO; HRM
diazepam injection	QL (240 ML trên 30 ngày) PA MO; HRM
DILANTIN	MO
DILANTIN INFATABS	MO
DILANTIN-125	MO
divalproex sodium capsule delayed release sprinkle	MO
divalproex sodium dr	MO
divalproex sodium er	MO
EPIDIOLEX	QL (600 ML trên 30 ngày) PA; ACS LD
epitol	HRM
EPRONTIA	QL (480 ML trên 30 ngày) PA MO
ethosuximide capsule	MO
ethosuximide solution	MO
felbamate	MO
FINTEPLA	QL (360 ML trên 30 ngày) PA LD
fosphenytoin sodium injection 100mg pe/2ml	

Lưu ý: Quý vị có thể tìm thấy thông tin về những gì các biểu tượng và chữ viết tắt trên bảng này có ý nghĩa bằng cách đi đến trang 6.

Tên thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
fosphenytoin sodium injection 500mg pe/10ml	MO
FYCOMPA SUSPENSION	QL (720 ML trên 30 ngày) PA MO
FYCOMPA TABLET 2MG	QL (60 EA trên 30 ngày) PA MO
FYCOMPA TABLET 10MG, 12MG, 4MG, 6MG, 8MG	QL (30 EA trên 30 ngày) PA MO
gabapentin (generic Neurontin) capsule 100mg	QL (180 EA trên 30 ngày) MO
gabapentin (generic Neurontin) capsule 400mg	QL (270 EA trên 30 ngày) MO
gabapentin (generic Neurontin) capsule 300mg	QL (360 EA trên 30 ngày) MO
gabapentin (generic Neurontin) solution	QL (2160 ML trên 30 ngày) MO
gabapentin (generic Neurontin) tablet 600mg	QL (180 EA trên 30 ngày) MO
gabapentin (generic Neurontin) tablet 800mg	QL (90 EA trên 30 ngày) MO
lacosamide oral solution	QL (1200 ML trên 30 ngày) MO
lacosamide injection	
lacosamide tablet 50mg	QL (120 EA trên 30 ngày) MO
lacosamide tablet 100mg, 150mg, 200mg	QL (60 EA trên 30 ngày) MO
lamotrigine	MO
lamotrigine er	MO
lamotrigine odt	MO
lamotrigine starter kit/blue	MO
lamotrigine starter kit/green	MO
lamotrigine starter kit/orange	MO
levetiracetam er	MO
levetiracetam/sodium chloride	
levetiracetam oral solution, tablet	MO
levetiracetam injection	
LIBERVANT	QL (10 EA trên 30 ngày) PA
methsuximide	MO
NAYZILAM	QL (10 EA trên 30 ngày) PA MO
oxcarbazepine tablet	MO; HRM
oxcarbazepine suspension	MO; HRM
phenobarbital sodium injection	PA; HRM

Lưu ý: Quý vị có thể tìm thấy thông tin về những gì các biểu tượng và chữ viết tắt trên bảng này có ý nghĩa bằng cách đi đến trang 6.

Tên thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
phenobarbital tablet	QL (120 EA trên 30 ngày) PA MO; HRM
phenobarbital elixir	QL (1500 ML trên 30 ngày) PA MO; HRM
phenytek	
phenytoin oral suspension, tablet chewable	MO
phenytoin sodium extended release capsule	MO
phenytoin sodium injection	
pregabalin capsule 100mg, 150mg, 25mg, 50mg, 75mg	QL (120 EA trên 30 ngày) PA MO
pregabalin capsule 225mg, 300mg	QL (60 EA trên 30 ngày) PA MO
pregabalin capsule 200mg	QL (90 EA trên 30 ngày) PA MO
pregabalin solution	QL (900 ML trên 30 ngày) PA MO
primidone	MO
roweepra	
rufinamide suspension	QL (2760 ML trên 30 ngày) PA MO
rufinamide tablet 200mg	QL (480 EA trên 30 ngày) PA MO
rufinamide tablet 400mg	QL (240 EA trên 30 ngày) PA MO
SPRITAM TABLET DISINTEGRATING SOLUBLE 750MG	QL (120 EA trên 30 ngày) MO
SPRITAM TABLET DISINTEGRATING SOLUBLE 500MG	QL (180 EA trên 30 ngày) MO
SPRITAM TABLET DISINTEGRATING SOLUBLE 250MG	QL (360 EA trên 30 ngày) MO
SPRITAM TABLET DISINTEGRATING SOLUBLE 1000MG	QL (90 EA trên 30 ngày) MO
subvenite	
subvenite starter kit/blue	
subvenite starter kit/green	
subvenite starter kit/orange	
SYMPAZAN FILM 5MG	QL (60 EA trên 30 ngày) PA MO; HRM

Lưu ý: Quý vị có thể tìm thấy thông tin về những gì các biểu tượng và chữ viết tắt trên bảng này có ý nghĩa bằng cách đi đến trang 6.

Tên thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
SYMPAZAN FILM 10MG, 20MG	QL (60 EA trên 30 ngày) PA MO; HRM
tiagabine hydrochloride	MO
topiramate er	MO
topiramate capsule sprinkle	MO
topiramate tablet 100mg	QL (120 EA trên 30 ngày) MO
topiramate tablet 200mg	QL (60 EA trên 30 ngày) MO
topiramate tablet 25mg, 50mg	QL (90 EA trên 30 ngày) MO
valproate sodium injection	
valproic acid capsule, oral solution	MO
VALTOCO 10 MG DOSE	QL (10 EA trên 30 ngày) PA MO
VALTOCO 15 MG DOSE	QL (10 EA trên 30 ngày) PA MO
VALTOCO 20 MG DOSE	QL (10 EA trên 30 ngày) PA MO
VALTOCO 5 MG DOSE	QL (10 EA trên 30 ngày) PA MO
vigabatrin	QL (180 EA trên 30 ngày) PA; ACS LD
vigadrone	QL (180 EA trên 30 ngày) PA; LD
VIGAFYDE	QL (750 ML trên 30 ngày) PA LD
vigpoder	QL (180 EA trên 30 ngày) PA; LD
XCOPRI TITRATION PACK 12.5MG; 25MG	QL (28 EA trên 28 ngày) MO
XCOPRI TITRATION PACK 50MG; 100MG, 150MG; 200MG	QL (28 EA trên 28 ngày) MO
XCOPRI MAINTENANCE PACK 100MG; 150MG, 150MG; 200MG	QL (56 EA trên 28 ngày) MO
XCOPRI TABLET 25MG	QL (30 EA trên 30 ngày)
XCOPRI TABLET 100MG, 50MG	QL (30 EA trên 30 ngày) MO
XCOPRI TABLET 150MG, 200MG	QL (60 EA trên 30 ngày) MO
ZONISADE	QL (900 ML trên 30 ngày) PA MO
zonisamide capsule 100mg, 25mg	MO
zonisamide capsule 50mg	MO; HRM
ZTALMY	QL (1100 ML trên 30 ngày) PA LD

Lưu ý: Quý vị có thể tìm thấy thông tin về những gì các biểu tượng và chữ viết tắt trên bảng này có ý nghĩa bằng cách đi đến trang 6.

Tên thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
RỐI LOẠN TĂNG ĐỘNG GIẢM CHÚ Ý	
amphetamine/dextroamphetamine capsule extended release 24 hour	QL (30 EA trên 30 ngày) MO
amphetamine/dextroamphetamine tablet 5mg, 7.5mg, 10mg, 12.5mg, 15mg, 30mg	QL (60 EA trên 30 ngày) MO
amphetamine/dextroamphetamine tablet 20mg	QL (90 EA trên 30 ngày) MO
atomoxetine hydrochloride capsule 10mg, 25mg	QL (120 EA trên 30 ngày) MO
atomoxetine capsule 18mg	QL (120 EA trên 30 ngày) MO
atomoxetine capsule 100mg, 60mg, 80mg	QL (30 EA trên 30 ngày) MO
atomoxetine capsule 40mg	QL (60 EA trên 30 ngày) MO
dexmethylphenidate hcl	QL (60 EA trên 30 ngày) MO
dexmethylphenidate hcl er	QL (30 EA trên 30 ngày) MO
dexmethylphenidate hydrochloride er	QL (30 EA trên 30 ngày) MO
dexmethylphenidate hydrochloride capsule extended release 24 hour	QL (30 EA trên 30 ngày) MO
dexmethylphenidate hydrochloride tablet	QL (60 EA trên 30 ngày) MO
dextroamphetamine sulfate er	QL (120 EA trên 30 ngày) MO
dextroamphetamine sulfate tablet 10mg, 5mg	QL (180 EA trên 30 ngày) MO
dextroamphetamine sulfate solution	QL (1800 ML trên 30 ngày) MO
guanfacine hydrochloride er tablet extended release 24 hour 1mg, 2mg, 4mg	QL (30 EA trên 30 ngày) PA MO
guanfacine hydrochloride er tablet extended release 24 hour 3mg	QL (60 EA trên 30 ngày) PA MO
lisdexamfetamine dimesylate	QL (30 EA trên 30 ngày) MO
methylphenidate hydrochloride cd	QL (30 EA trên 30 ngày) MO
methylphenidate hydrochloride er (la) capsule extended release 24 hour (generic Ritalin LA) 60mg	QL (30 EA trên 30 ngày) MO
methylphenidate hydrochloride er capsule extended release 24 hour (generic Ritalin LA) 10mg, 20mg, 40mg	QL (30 EA trên 30 ngày) MO
methylphenidate hydrochloride er capsule extended release 24 hour (generic Ritalin LA) 30mg	QL (60 EA trên 30 ngày) MO

Lưu ý: Quý vị có thể tìm thấy thông tin về những gì các biểu tượng và chữ viết tắt trên bảng này có ý nghĩa bằng cách đi đến trang 6.

Tên thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
methylphenidate hydrochloride er tablet extended release 24 hour 18mg, 27mg, 36mg, 54mg	QL (30 EA trên 30 ngày)
methylphenidate hydrochloride er capsule extended release (generic Metadate ER) 40mg	QL (30 EA trên 30 ngày) MO
METHYLPHENIDATE HYDROCHLORIDE ER TABLET EXTENDED RELEASE (GENERIC RELEXXII) 45MG, 63MG, 72MG	QL (30 EA trên 30 ngày) MO
methylphenidate hydrochloride er tablet extended release (generic Concerta and Relexxii) 18mg, 27mg, 36mg, 54mg	QL (30 EA trên 30 ngày) MO
methylphenidate hydrochloride er tablet extended release (generic Metadate ER and Ritalin SR) 10mg, 20mg	QL (90 EA trên 30 ngày) MO
methylphenidate hydrochloride tablet	QL (90 EA trên 30 ngày) MO
methylphenidate hydrochloride tablet chewable	QL (180 EA trên 30 ngày) MO
methylphenidate hydrochloride solution 5mg/5ml	QL (1800 ML trên 30 ngày) MO
methylphenidate hydrochloride solution 10mg/5ml	QL (900 ML trên 30 ngày) MO
zenzedi tablet 10mg, 5mg	QL (180 EA trên 30 ngày)
HYPNOTICS	
DAYVIGO	QL (30 EA trên 30 ngày) MO
doxepin hydrochloride tablet 3mg, 6mg	QL (30 EA trên 30 ngày) MO; HRM
tasimelteon	QL (30 EA trên 30 ngày) PA; ACS
temazepam	QL (30 EA trên 30 ngày) PA MO; HRM
triazolam	QL (60 EA trên 30 ngày) PA MO; HRM
zaleplon capsule 5mg	QL (30 EA trên 30 ngày) PA MO; HRM
zaleplon capsule 10mg	QL (60 EA trên 30 ngày) PA MO; HRM
zolpidem tartrate tablet	QL (30 EA trên 30 ngày) PA MO; HRM

Lưu ý: Quý vị có thể tìm thấy thông tin về những gì các biểu tượng và chữ viết tắt trên bảng này có ý nghĩa bằng cách đi đến trang 6.

Tên thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
MIGRAINE	
AIMOVIG	QL (1 ML trên 30 ngày) PA; ACS
dihydroergotamine mesylate injection	PA MO
dihydroergotamine mesylate nasal solution	QL (8 ML trên 30 ngày) PA MO
eletriptan hydrobromide	QL (12 EA trên 30 ngày) MO
ergotamine tartrate/caffeine	QL (40 EA trên 28 ngày) PA MO
naratriptan hcl	QL (9 EA trên 30 ngày) MO
NURTEC	QL (16 EA trên 30 ngày) PA MO
QULIPTA	QL (30 EA trên 30 ngày) PA MO
rizatriptan benzoate	QL (12 EA trên 30 ngày) MO
rizatriptan benzoate odt	QL (12 EA trên 30 ngày) MO
sumatriptan nasal spray	QL (12 EA trên 30 ngày) MO
sumatriptan succinate refill	QL (4 ML trên 30 ngày) MO
sumatriptan succinate injection	QL (4 ML trên 30 ngày) MO
sumatriptan succinate tablet 100mg	QL (12 EA trên 30 ngày) MO
sumatriptan succinate tablet 25mg, 50mg	QL (9 EA trên 30 ngày) MO
UBRELVY	QL (16 EA trên 30 ngày) PA MO
KHÁC	
AUSTEDO XR PATIENT TITRATION KIT TABLET EXTENDED RELEASE THERAPY PACK 12MG; 18MG; 24MG; 30MG	QL (56 EA trên 365 ngày) PA; ACS
AUSTEDO XR PATIENT TITRATION KIT TABLET EXTENDED RELEASE THERAPY PACK 6MG; 12MG; 24MG	QL (84 EA trên 365 ngày) PA; ACS
AUSTEDO XR TABLET EXTENDED RELEASE 24 HOUR 12MG	QL (120 EA trên 30 ngày) PA; ACS
AUSTEDO XR TABLET EXTENDED RELEASE 24 HOUR 18MG, 30MG, 36MG, 42MG, 48MG	QL (30 EA trên 30 ngày) PA; ACS
AUSTEDO XR TABLET EXTENDED RELEASE 24 HOUR 24MG	QL (60 EA trên 30 ngày) PA; ACS
AUSTEDO XR TABLET EXTENDED RELEASE 24 HOUR 6MG	QL (90 EA trên 30 ngày) PA; ACS

Lưu ý: Quý vị có thể tìm thấy thông tin về những gì các biểu tượng và chữ viết tắt trên bảng này có ý nghĩa bằng cách đi đến trang 6.

Tên thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
AUSTEDO TABLET 12MG, 9MG	QL (120 EA trên 30 ngày) PA; ACS LD
AUSTEDO TABLET 6MG	QL (60 EA trên 30 ngày) PA; ACS LD
lithium	MO
lithium carbonate	MO
lithium carbonate er	MO
NUEDEXTA	QL (60 EA trên 30 ngày) PA MO
pregabalin er tablet extended release 24 hour 330mg	QL (60 EA trên 30 ngày) PA MO
pregabalin er tablet extended release 24 hour 165mg, 82.5mg	QL (90 EA trên 30 ngày) PA MO
pyridostigmine bromide tablet	MO
pyridostigmine bromide er	MO
riluzole	MO
tetrabenazine tablet 25mg	QL (120 EA trên 30 ngày) PA; ACS LD
tetrabenazine tablet 12.5mg	QL (90 EA trên 30 ngày) PA; ACS LD
THUỐC ĐIỀU TRỊ CHỨNG ĐA XƠ	
BAFIERTAM	QL (120 EA trên 30 ngày) PA; ACS LD
BETASERON	QL (14 EA trên 28 ngày) PA; ACS
dalfampridine er	PA; ACS
fingolimod hydrochloride	QL (30 EA trên 30 ngày) PA; ACS
glatiramer acetate injection 40mg/ml	QL (12 ML trên 28 ngày) PA; ACS
glatiramer acetate injection 20mg/ml	QL (30 ML trên 30 ngày) PA; ACS
glatopa injection 40mg/ml	QL (12 ML trên 28 ngày) PA; ACS
glatopa injection 20mg/ml	QL (30 ML trên 30 ngày) PA; ACS
KESIMPTA	QL (6,4 ML trên 365 ngày) PA; ACS LD
teriflunomide	QL (30 EA trên 30 ngày) PA; ACS

Lưu ý: Quý vị có thể tìm thấy thông tin về những gì các biểu tượng và chữ viết tắt trên bảng này có ý nghĩa bằng cách đi đến trang 6.

Tên thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
THUỐC TRỊ LIỆU CƠ XƯƠNG	
baclofen tablet 10mg, 20mg, 5mg	MO
baclofen tablet 15mg	MO
chlorzoxazone tablet 500mg	QL (180 EA trên 30 ngày) PA MO
cyclobenzaprine hydrochloride tablet 10mg, 5mg	QL (90 EA trên 30 ngày) PA MO; HRM
dantrolene sodium capsule 25mg, 50mg, 100mg	MO
tizanidine hcl	MO
tizanidine hydrochloride	MO
NARCOLEPSY/CATAPLEXY	
armodafinil tablet 150mg, 200mg, 250mg	QL (30 EA trên 30 ngày) PA MO
armodafinil tablet 50mg	QL (60 EA trên 30 ngày) PA MO
modafinil tablet 100mg	QL (30 EA trên 30 ngày) PA MO
modafinil tablet 200mg	QL (60 EA trên 30 ngày) PA MO
SODIUM OXYBATE	QL (540 ML trên 30 ngày) PA LD
TÂM LÝ TRỊ LIỆU-KHÁC	
acamprosate calcium dr	MO
buprenorphine hcl tablet sublingual 2mg, 8mg	QL (90 EA trên 30 ngày) PA MO
buprenorphine hcl/naloxone hcl sublingual tablet	QL (90 EA trên 30 ngày) MO
buprenorphine hydrochloride/naloxone hydrochloride film 12mg; 3mg	QL (60 EA trên 30 ngày) MO
buprenorphine hydrochloride/naloxone hydrochloride film 2mg; 0.5mg, 4mg; 1mg, 8mg; 2mg	QL (90 EA trên 30 ngày) MO
bupropion hydrochloride er (sr) tablet (smoking deterrent) extended release 12 hour 150mg	QL (60 EA trên 30 ngày) MO
disulfiram	MO
naloxone hcl	MO
naloxone hydrochloride nasal spray	MO
naloxone hydrochloride injection 0.4mg/ml cartridge and prefilled syringe, 2mg/2ml prefilled syringe	
naloxone hydrochloride vial injection 0.4mg/ml	MO
naltrexone hcl	MO

Lưu ý: Quý vị có thể tìm thấy thông tin về những gì các biểu tượng và chữ viết tắt trên bảng này có ý nghĩa bằng cách đi đến trang 6.

Tên thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
NICOTROL INHALER	MO
NICOTROL NS	QL (360 ML trên 365 ngày) MO
varenicline starting month box	PA MO
varenicline tartrate tablet 1mg, 0.5mg	PA MO
VIVITROL	ACS
NỘI TIẾT VÀ TRAO ĐỔI CHẤT	
NỘI TIẾT TỐ ANDROGEN	
danazol	MO
methyltestosterone	PA MO
testosterone cypionate	MO
testosterone enanthate	PA MO
testosterone pump gel 1%	QL (300 GM trên 30 ngày) MO
testosterone pump gel 2% (10mg/act)	QL (120 GM trên 30 ngày) MO
testosterone gel 1% (25mg/2.5gm, 50mg/5gm)	QL (300 GM trên 30 ngày) MO
testosterone topical solution	QL (180 ML trên 30 ngày) MO
THUỐC UỐNG ĐIỀU TRỊ TIỂU ĐƯỜNG, INSULIN	
ADMELOG	MO
ADMELOG SOLOSTAR	MO
BD ALCOHOL SWABS	PA MO
BD INSULIN SYRINGE ULTRAFINE II/0.3ML/31G X 5/16”	PA MO
BASAGLAR KWIKPEN	MO
BD INSULIN SYRINGE SAFETYGLIDE/1ML/29G X 1/2”	PA MO
BD INSULIN SYRINGE ULTRA-FINE/0.5ML/30G X 1/2”	PA MO
BD INSULIN SYRINGE ULTRA-FINE/1ML/31G X 5/16”	PA MO
BD PEN	
BD PEN NEEDLE/ORIGINAL/ULTRA-FINE/29G X 1/2”	PA MO

Lưu ý: Quý vị có thể tìm thấy thông tin về những gì các biểu tượng và chữ viết tắt trên bảng này có ý nghĩa bằng cách đi đến trang 6.

Tên thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
BD VEO INSULIN SYRINGE ULTRA-FINE/0.3ML/31G X 15/64”	PA MO
CURITY GAUZE PADS 2”X2” 12 PLY	PA MO
FIASP	MO
FIASP FLEXTOUCH	MO
FIASP PENFILL	MO
FIASP PUMPCART	B/D MO
HUMULIN R U-500 (CONCENTRATED)	B/D MO
HUMULIN R U-500 KWIKPEN	MO
LANTUS	MO
LANTUS SOLOSTAR	MO
NOVOLIN 70/30 (BRAND RELION NOT COVERED)	MO
NOVOLIN 70/30 FLEXPEN (BRAND RELION NOT COVERED)	MO
NOVOLIN N (BRAND RELION NOT COVERED)	MO
NOVOLIN N FLEXPEN (BRAND RELION NOT COVERED)	MO
NOVOLIN R (BRAND RELION NOT COVERED)	MO
NOVOLIN R FLEXPEN (BRAND RELION NOT COVERED)	MO
NOVOLOG MIX 70/30 (BRAND RELION NOT COVERED)	MO
NOVOLOG MIX 70/30 PREFILLED FLEXPEN (BRAND RELION NOT COVERED)	MO
SOLIQUA 100/33	QL (15 ML trên 25 ngày) MO
TOUJEO MAX SOLOSTAR	MO
TOUJEO SOLOSTAR	MO
TRESIBA	MO
TRESIBA FLEXTOUCH	MO
XULTOPHY 100/3.6	QL (15 ML trên 30 ngày) MO
THUỐC UỐNG ĐIỀU TRỊ TIỂU ĐƯỜNG	
acarbose	QL (90 EA trên 30 ngày) MO

Lưu ý: Quý vị có thể tìm thấy thông tin về những gì các biểu tượng và chữ viết tắt trên bảng này có ý nghĩa bằng cách đi đến trang 6.

Tên thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
FARXIGA	QL (30 EA trên 30 ngày) MO
glimepiride tablet 4mg	QL (60 EA trên 30 ngày) MO
glimepiride tablet 1mg, 2mg	QL (90 EA trên 30 ngày) MO
glipizide er tablet extended release 24 hour 10mg	QL (60 EA trên 30 ngày) MO
glipizide er tablet extended release 24 hour 2.5mg, 5mg	QL (90 EA trên 30 ngày) MO
glipizide xl tablet extended release 24 hour 10mg	QL (60 EA trên 30 ngày) MO
glipizide xl tablet extended release 24 hour 2.5mg, 5mg	QL (90 EA trên 30 ngày) MO
glipizide/metformin hydrochloride tablet 2.5mg; 500mg, 5mg; 500mg	QL (120 EA trên 30 ngày) MO
glipizide/metformin hydrochloride tablet 2.5mg; 250mg	QL (240 EA trên 30 ngày) MO
glipizide tablet 10mg	QL (120 EA trên 30 ngày) MO
glipizide tablet 2.5mg, 5mg	QL (240 EA trên 30 ngày) MO
GLYXAMBI	QL (30 EA trên 30 ngày) MO
JANUMET	QL (60 EA trên 30 ngày) MO
JANUMET XR TABLET EXTENDED RELEASE 24 HOUR 1000MG; 100MG	QL (30 EA trên 30 ngày) MO
JANUMET XR TABLET EXTENDED RELEASE 24 HOUR 1000MG; 50MG, 500MG; 50MG	QL (60 EA trên 30 ngày) MO
JANUVIA	QL (30 EA trên 30 ngày) MO
JARDIANCE	QL (30 EA trên 30 ngày) MO
JENTADUETO	QL (60 EA trên 30 ngày) MO
JENTADUETO XR TABLET EXTENDED RELEASE 24 HOUR 5MG; 1000MG	QL (30 EA trên 30 ngày) MO
JENTADUETO XR TABLET EXTENDED RELEASE 24 HOUR 2.5MG; 1000MG	QL (60 EA trên 30 ngày) MO
LIRAGLUTIDE	QL (9 ML trên 30 ngày) PA
metformin hydrochloride er (generic Glucophage XR) tablet extended release 24 hour 500mg	QL (120 EA trên 30 ngày) MO
metformin hydrochloride er tablet extended release 24 hour (generic Glucophage XR) 750mg	QL (60 EA trên 30 ngày) MO

Lưu ý: Quý vị có thể tìm thấy thông tin về những gì các biểu tượng và chữ viết tắt trên bảng này có ý nghĩa bằng cách đi đến trang 6.

Tên thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
metformin hydrochloride er (generic Fortamet and Glumetza) tablet extended release 24 hour 500mg	QL (120 EA trên 30 ngày) PA MO
metformin hydrochloride tablet 500mg	QL (150 EA trên 30 ngày) MO
metformin hydrochloride tablet 1000mg	QL (75 EA trên 30 ngày) MO
metformin hydrochloride tablet 850mg	QL (90 EA trên 30 ngày) MO
miglitol	QL (90 EA trên 30 ngày) MO
MOUNJARO INJECTION 10MG/0.5ML, 12.5MG/0.5ML, 15MG/0.5ML, 5MG/0.5ML, 7.5MG/0.5ML	QL (2 ML trên 28 ngày) PA
MOUNJARO INJECTION 2.5MG/0.5ML	QL (4 ML trên 365 ngày) PA
nateglinide	QL (90 EA trên 30 ngày) MO
OZEMPIC	QL (3 ML trên 28 ngày) PA MO
pioglitazone hcl	QL (30 EA trên 30 ngày) MO
pioglitazone hcl-glimepiride	QL (30 EA trên 30 ngày) MO
pioglitazone hcl/metformin hcl	QL (90 EA trên 30 ngày) MO
pioglitazone hydrochloride	QL (30 EA trên 30 ngày) MO
repaglinide tablet 0.5mg, 1mg	QL (120 EA trên 30 ngày) MO
repaglinide tablet 2mg	QL (240 EA trên 30 ngày) MO
RYBELSUS	QL (30 EA trên 30 ngày) PA MO
SYMLINPEN 120	QL (10,8 ML trên 30 ngày) PA MO
SYMLINPEN 60	QL (6 ML trên 30 ngày) PA MO
SYNJARDY XR TABLET EXTENDED RELEASE 24 HOUR 25MG; 1000MG	QL (30 EA trên 30 ngày) MO
SYNJARDY XR TABLET EXTENDED RELEASE 24 HOUR 10MG; 1000MG, 12.5MG; 1000MG, 5MG; 1000MG	QL (60 EA trên 30 ngày) MO
SYNJARDY TABLET 5MG; 500MG	QL (120 EA trên 30 ngày) MO
SYNJARDY TABLET 12.5MG; 1000MG, 12.5MG; 500MG, 5MG; 1000MG	QL (60 EA trên 30 ngày) MO
TRADJENTA	QL (30 EA trên 30 ngày) MO
TRIJARDY XR TABLET EXTENDED RELEASE 24 HOUR 10MG; 5MG; 1000MG, 25MG; 5MG; 1000MG	QL (30 EA trên 30 ngày) MO

Lưu ý: Quý vị có thể tìm thấy thông tin về những gì các biểu tượng và chữ viết tắt trên bảng này có ý nghĩa bằng cách đi đến trang 6.

Tên thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
TRIJARDY XR TABLET EXTENDED RELEASE 24 HOUR 12.5MG; 2.5MG; 1000MG, 5MG; 2.5MG; 1000MG	QL (60 EA trên 30 ngày) MO
TRULICITY	QL (2 ML trên 28 ngày) PA
VICTOZA	QL (9 ML trên 30 ngày) PA MO
XIGDUO XR TABLET EXTENDED RELEASE 24 HOUR 10MG; 1000MG, 10MG; 500MG	QL (30 EA trên 30 ngày) MO
XIGDUO XR TABLET EXTENDED RELEASE 24 HOUR 2.5MG; 1000MG, 5MG; 1000MG, 5MG; 500MG	QL (60 EA trên 30 ngày) MO
CHẤT ĐIỀU CHỈNH CANXI	
alendronate sodium solution	MO
alendronate sodium tablet 10mg	QL (120 EA trên 30 ngày) MO
alendronate sodium tablet 35mg, 70mg	QL (4 EA trên 28 ngày) MO
calcitonin-salmon nasal spray	MO
ibandronate sodium tablet	QL (1 EA trên 30 ngày) MO
ibandronate sodium injection	QL (3 ML trên 90 ngày) MO
PAMIDRONATE DISODIUM INJECTION 6MG/ML	
pamidronate disodium injection 30mg/10ml, 90mg/10ml	
PROLIA	QL (1 ML trên 180 ngày); ACS
risedronate sodium dr tablet delayed release 35mg	QL (4 EA trên 28 ngày) MO
risedronate sodium tablet 150mg	QL (1 EA trên 28 ngày) MO
risedronate sodium tablet 30mg, 5mg	QL (30 EA trên 30 ngày) MO
risedronate sodium tablet 35mg	QL (4 EA trên 28 ngày) MO
TERIPARATIDE INJECTION 620 MCG/2.48 ML (BRAND BY ALVOGEN)	PA; ACS
XGEVA	PA; ACS
ZOLEDRONIC ACID INJECTION 4MG/100ML	ACS
zoledronic acid injection 4mg/5ml, 5mg/100ml	ACS
THUỐC TẠO VÒNG CHELATE	
CHEMET	MO
deferasirox packet	PA; ACS
deferasirox tablet soluble 125mg	PA; ACS

Lưu ý: Quý vị có thể tìm thấy thông tin về những gì các biểu tượng và chữ viết tắt trên bảng này có ý nghĩa bằng cách đi đến trang 6.

Tên thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
deferasirox tablet soluble 250mg, 500mg	PA; ACS
deferasirox tablet 90mg	PA; ACS
deferasirox tablet 180mg, 360mg	PA; ACS
KIONEX	
LOKELMA PACKET 10GM	QL (34 EA trên 30 ngày) MO
LOKELMA PACKET 5GM	QL (96 EA trên 30 ngày) MO
penicillamine tablet	ACS
sodium polystyrene sulfonate oral powder	MO
sps	MO
trientine hydrochloride capsule 500mg	PA
trientine hydrochloride capsule 250mg	PA; ACS
THUỐC TRÁNH THAI	
afirmelle	
altavera	
alyacen 1/35	MO
alyacen 7/7/7	
amethia	
amethyst	
apri	
aranelle	MO
ashlyna	
aubra eq	
aurovela 1.5/30	
aurovela 1/20	
aurovela 24 fe	
aurovela fe 1.5/30	
aurovela fe 1/20	MO
aviane	
ayuna	
azurette	

Lưu ý: Quý vị có thể tìm thấy thông tin về những gì các biểu tượng và chữ viết tắt trên bảng này có ý nghĩa bằng cách đi đến trang 6.

Tên thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
balziva	
blisovi 24 fe	MO
blisovi fe 1.5/30	MO
blisovi fe 1/20	
briellyn	
camila	MO
CAMRESE	
CAMRESE LO	
charlotte 24 fe	
chateal eq	
cryselle-28	MO
cyred eq	
dasetta 1/35	
dasetta 7/7/7	
daysee	
deblitane	
delyla	
DEPO-SUBQ PROVERA 104	MO
desogestrel/ethinyl estradiol	MO
dolishale	
drospirenone/ethinyl estradiol	MO
drospirenone/ethinyl estradiol/levomefolate calcium tablet 3mg; 0.03mg; 0.451mg	MO
elinest	
eluryng	
emzahh	
enilloring	
enpresse-28	
enskyce	MO
errin	MO
estarylla	MO

Lưu ý: Quý vị có thể tìm thấy thông tin về những gì các biểu tượng và chữ viết tắt trên bảng này có ý nghĩa bằng cách đi đến trang 6.

Tên thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
ethynodiol diacetate/ethinyl estradiol	MO
etonogestrel/ethinyl estradiol	MO
falmina	
finzala	
hailey 1.5/30	MO
hailey 24 fe	
hailey fe 1.5/30	
hailey fe 1/20	
haloette	
heather	
iclevia	
incassia	
introvale	
isibloom	
jaimiess	
jasmiel	
jencycla	
JOLESSA	
juleber	
junel 1.5/30	
junel 1/20	
junel fe 1.5/30	MO
junel fe 1/20	
junel fe 24	
kaitlib fe	MO
kalliga	
kariva	
kelnor 1/35	MO
kelnor 1/50	MO
kurvelo	

Lưu ý: Quý vị có thể tìm thấy thông tin về những gì các biểu tượng và chữ viết tắt trên bảng này có ý nghĩa bằng cách đi đến trang 6.

Tên thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
larin 1.5/30	
larin 1/20	
larin 24 fe	
larin fe 1.5/30	
larin fe 1/20	
LEENA	
lessina	
levonest	
levonorgestrel and ethinyl estradiol	MO
levonorgestrel/ethinyl estradiol	MO
levora 0.15/30-28	
LILETTA	ACS
lo-zumandimine	MO
loestrin 1.5/30-21	
loestrin 1/20-21	
loestrin fe 1.5/30	
loestrin fe 1/20	
lojaimiess	MO
loryna	
low-ogestrel	
lutera	MO
lyleq	
lyza	
marlissa	MO
medroxyprogesterone acetate injection 150mg/ml	MO
mibelas 24 fe	
MICROGESTIN 1.5/30	
MICROGESTIN 1/20	
microgestin 24 fe	
MICROGESTIN FE 1.5/30	

Lưu ý: Quý vị có thể tìm thấy thông tin về những gì các biểu tượng và chữ viết tắt trên bảng này có ý nghĩa bằng cách đi đến trang 6.

Tên thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
MICROGESTIN FE 1/20	
mili	
mono-linyah	
necon 0.5/35-28	
NEXPLANON	ACS
nikki	
NORA-BE	
norelgestromin/ethinyl estradiol	MO
norethindrone & ethinyl estradiol ferrous fumarate	MO
norethindrone acetate/ethinyl estradiol/ferrous fumarate tablet, tablet chewable	MO
norethindrone acetate/ethinyl estradiol tablet 20mcg; 1mg, 30mcg; 1.5mg	MO
norethindrone tablet 0.35mg	MO
norethindrone/ethinyl estradiol/ferrous fumarate	MO
norgestimate/ethinyl estradiol	MO
norlyda	
norlyroc	
nortrel 0.5/35 (28)	MO
nortrel 1/35 28-day regimen	
nortrel 1/35 21-day regimen	MO
nortrel 7/7/7	
nylia 1/35	
nylia 7/7/7	MO
nymyo	
OCELLA	
orsythia	
philith	
pimtrea	
portia-28	
reclipsen	

Lưu ý: Quý vị có thể tìm thấy thông tin về những gì các biểu tượng và chữ viết tắt trên bảng này có ý nghĩa bằng cách đi đến trang 6.

Tên thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
RIVELSA	
setlakin	
sharobel	
simliya	
simpesse	MO
sprintec 28	
sronyx	MO
syeda	
tarina 24 fe	
tarina fe 1/20 eq	
TILIA FE	
tri femynor	
tri-estarylla	MO
tri-legest fe	MO
tri-linyah	
tri-lo-estarylla	
tri-lo-marzia	
tri-lo-mili	MO
tri-lo-sprintec	
tri-mili	
tri-nymyo	
tri-sprintec	
tri-vylibra	
tri-vylibra lo	
trivora-28	MO
turqoz	
tydemy	
velivet	MO
vestura	
vienva	

Lưu ý: Quý vị có thể tìm thấy thông tin về những gì các biểu tượng và chữ viết tắt trên bảng này có ý nghĩa bằng cách đi đến trang 6.

Tên thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
viorele	MO
volnea	
vyfemla	MO
vylibra	
wera	
wymzya fe	
xulane	
zafemy	
zovia 1/35	
zumandimine	
ESTROGENS	
amabelz	MO
dotti patch twice weekly 0.025mg/24hr, 0.0375mg/24hr, 0.05mg/24hr, 0.075mg/24hr	QL (8 EA trên 28 ngày)
dotti patch twice weekly 0.1mg/24hr	QL (8 EA trên 28 ngày) MO
DUAVEE	MO
estradiol valerate	MO
estradiol/norethindrone acetate tablet 1mg/0.5mg, 0.5mg/0.1mg	MO
estradiol oral tablet	MO
estradiol vaginal tablet	MO
estradiol patch weekly	QL (4 EA trên 28 ngày) MO
estradiol patch twice weekly	QL (8 EA trên 28 ngày) MO
estradiol vaginal cream	MO
ESTRING	QL (1 EA trên 90 ngày) MO
fyavolv	MO
jinteli	
lyllana	QL (8 EA trên 28 ngày)
mimvey	
norethindrone acetate/ethinyl estradiol tablet 2.5mcg; 0.5mg, 5mcg; 1mg	MO

Lưu ý: Quý vị có thể tìm thấy thông tin về những gì các biểu tượng và chữ viết tắt trên bảng này có ý nghĩa bằng cách đi đến trang 6.

Tên thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
PREMARIN	MO
PREMPRO	MO
yuvafem	
GLUCOCORTICOIDS	
dexamethasone	MO
DEXAMETHASONE INTENSOL	MO
dexamethasone sodium phosphate injection 100mg/10ml, 10mg/ml, 120mg/30ml, 20mg/5ml, 4mg/ml	MO
fludrocortisone acetate	MO
hydrocortisone tablet 10mg, 20mg, 5mg	MO
methylprednisolone tablet	B/D MO
methylprednisolone acetate injection	B/D MO
methylprednisolone dose pack	MO
methylprednisolone sodium succinate inj 100mg, 125mg	B/D MO
methylprednisolone sodium succinate injection 40mg	B/D MO
prednisolone solution	B/D MO
prednisolone sodium phosphate oral solution 10mg/5ml, 15mg/5ml, 20mg/5ml	B/D MO
prednisolone sodium phosphate oral solution 25mg/5ml, 5mg/5ml	B/D MO
PREDNISONE INTENSOL	B/D MO
prednisone tablet	B/D MO
prednisone tablet therapy pack	MO
prednisone solution	B/D MO
SOLU-CORTEF	MO
triamcinolone acetonide injection 40mg/ml	MO
CHẤT TĂNG GLUCOSE	
diazoxide	MO
ZEGALOGUE	MO

Lưu ý: Quý vị có thể tìm thấy thông tin về những gì các biểu tượng và chữ viết tắt trên bảng này có ý nghĩa bằng cách đi đến trang 6.

Tên thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
KHÁC	
acetylcysteine injection 200mg/ml	
betaine anhydrous	LD
cabergoline	MO
carglumic acid	PA; LD
CERDELGA	PA; ACS LD
cinacalcet hydrochloride tablet 30mg	QL (60 EA trên 30 ngày); ACS
cinacalcet hydrochloride tablet 90mg	QL (120 EA trên 30 ngày); ACS
cinacalcet hydrochloride tablet 60mg	QL (60 EA trên 30 ngày); ACS
CYSTAGON	PA; ACS LD
desmopressin acetate tablet	MO
desmopressin acetate nasal solution	MO
desmopressin acetate pf injection 4mcg/ml	MO
desmopressin acetate injection 4mcg/ml	MO
fomepizole	
GENOTROPIN	PA; ACS
GENOTROPIN MINIQUICK INJECTION 0.2MG	PA; ACS
GENOTROPIN MINIQUICK INJECTION 0.4MG, 0.6MG, 0.8MG, 1.2MG, 1.4MG, 1.6MG, 1.8MG, 1MG, 2MG	PA; ACS
INCRELEX	PA; ACS LD
javygtor	PA; LD
LEVOCARNITINE TABLET	MO
levocarnitine injection	
levocarnitine oral solution	MO
LUPRON DEPOT-PED (1-MONTH) INJECTION 11.25MG, 15MG, 7.5MG	PA; ACS
LUPRON DEPOT-PED (3-MONTH) INJECTION 11.25MG, 30MG	PA; ACS
LUPRON DEPOT-PED (6-MONTH) INJECTION 45MG	PA; ACS
methergine	

Lưu ý: Quý vị có thể tìm thấy thông tin về những gì các biểu tượng và chữ viết tắt trên bảng này có ý nghĩa bằng cách đi đến trang 6.

Tên thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
methylergonovine maleate tablet	MO
mifepristone	PA
nitisinone	PA; ACS
octreotide acetate injection 100mcg/ml, 200mcg/ml, 50mcg/ml	PA; ACS
octreotide acetate injection 1000mcg/ml, 500mcg/ml	PA; ACS
raloxifene hydrochloride	MO
sapropterin dihydrochloride	PA; ACS
SIGNIFOR INJECTION 0.3MG/ML, 0.6MG/ML, 0.9MG/ML	PA; LD
sodium phenylbutyrate	PA; ACS
SOMATULINE DEPOT	PA; ACS LD
SOMAVERT	PA; ACS LD
SYNAREL	MO
VEOZAH	QL (30 EA trên 30 ngày) PA MO
PROGESTINS	
medroxyprogesterone acetate tablet 10mg, 2.5mg, 5mg	MO
megestrol acetate suspension 40mg/ml	MO
megestrol acetate suspension 625mg/5ml	MO
norethindrone acetate tablet 5mg	MO
progesterone capsule	MO
progesterone injection	MO
THUỐC TUYẾN GIÁP	
euthyrox	MO
levo-t	
levothyroxine sodium tablet	MO
LEVOTHYROXINE SODIUM INJECTION 100MCG/ML, 500MCG/5ML	
LEVOTHYROXINE SODIUM INJECTION 100MCG/5ML, 200MCG/5ML	
levoxyl	MO

Lưu ý: Quý vị có thể tìm thấy thông tin về những gì các biểu tượng và chữ viết tắt trên bảng này có ý nghĩa bằng cách đi đến trang 6.

Tên thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
liothyronine sodium tablet	MO
liothyronine sodium injection	
methimazole	MO
propylthiouracil	MO
SYNTHROID	MO
unithroid	
CHẤT TƯƠNG TỰ VITAMIN D	
calcitriol capsule 0.25mcg, 0.5mcg	MO
calcitriol injection 1mcg/ml	
calcitriol oral solution 1mcg/ml	MO
doxercalciferol injection	
paricalcitol	MO
ĐƯỜNG TIÊU HÓA	
THUỐC CHỐNG NÔN	
aprepitant capsule therapy pack, 40mg, 80mg	B/D MO
aprepitant capsule 125mg	B/D MO
compro	MO; HRM
DIMENHYDRINATE	
dronabinol	QL (60 EA trên 30 ngày) PA MO
EMEND SUSPENSION RECONSTITUTED	B/D
granisetron hydrochloride tablet	QL (60 EA trên 30 ngày) B/D MO
meclizine hcl	MO; HRM
meclizine hydrochloride	MO
metoclopramide hcl tablet	MO
metoclopramide hcl solution	MO
metoclopramide hydrochloride tablet	MO
metoclopramide hydrochloride injection	MO
metoclopramide odt	MO
ondansetron hcl tablet	B/D
ondansetron hcl solution	QL (900 ML trên 30 ngày) B/D MO

Lưu ý: Quý vị có thể tìm thấy thông tin về những gì các biểu tượng và chữ viết tắt trên bảng này có ý nghĩa bằng cách đi đến trang 6.

Tên thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
ondansetron hydrochloride tablet	B/D MO
ondansetron hydrochloride injection	MO
ondansetron odt tablet disintegrating 16mg	B/D
ondansetron odt tablet disintegrating 4mg, 8mg	B/D MO
prochlorperazine edisylate injection	MO; HRM
prochlorperazine maleate	MO; HRM
prochlorperazine rectal suppository	MO; HRM
promethazine hcl	PA MO; HRM
promethazine hydrochloride	PA MO; HRM
promethazine hydrochloride plain	PA MO; HRM
promethegan suppository 50mg	PA MO; HRM
promethegan suppository 12.5mg, 25mg	PA; HRM
scopolamine	QL (10 EA trên 30 ngày) PA MO; HRM
trimethobenzamide hydrochloride	PA MO
THUỐC CHỐNG CO THẮT	
dicyclomine hcl oral solution	PA MO; HRM
dicyclomine hydrochloride capsule, tablet	PA MO; HRM
dicyclomine hydrochloride injection	PA MO; HRM
glycopyrrolate tablet 1mg, 2mg	MO
glycopyrrolate oral solution	MO
glycopyrrolate injection 0.2mg/ml (preservative free, prefilled syringe), 0.4mg/2ml	
glycopyrrolate injection 0.2mg/ml, 1mg/5ml, 4mg/20ml	MO
methscopolamine bromide	PA MO
THUỐC ĐỐI VẬN THỤ THỂ H2	
cimetidine tablet	MO
famotidine premixed	
famotidine tablet	MO
famotidine injection	

Lưu ý: Quý vị có thể tìm thấy thông tin về những gì các biểu tượng và chữ viết tắt trên bảng này có ý nghĩa bằng cách đi đến trang 6.

Tên thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
famotidine suspension reconstituted	MO
nizatidine	MO
BỆNH VIÊM RUỘT	
balsalazide disodium	MO
budesonide er tablet extended release 24 hour 9mg	MO
budesonide capsule delayed release particles 3mg	MO
hydrocortisone enema 100mg/60ml	MO
mesalamine dr	MO
mesalamine suppository	MO
mesalamine enema, kit	MO
sulfasalazine	MO
LAXATIVES	
CLENPIQ SOLUTION 12GM/160ML; 3.5GM/160ML; 10MG/160ML	
CLENPIQ SOLUTION 12GM/175ML; 3.5GM/175ML; 10MG/175ML	MO
constulose	
enulose	MO
gavilyte-c	MO
gavilyte-g	MO
gavilyte-n/flavor pack	
generlac	
GOLYTELY	MO
KRISTALOSE	PA MO
lactulose solution	MO
peg-3350/electrolytes	MO
peg-3350/nacl/na bicarbonate/kcl	MO
PLENVU	MO
SODIUM SULFATE/POTASSIUM SULFATE/ MAGNESIUM SULFATE	MO
SUPREP BOWEL PREP KIT	MO

Lưu ý: Quý vị có thể tìm thấy thông tin về những gì các biểu tượng và chữ viết tắt trên bảng này có ý nghĩa bằng cách đi đến trang 6.

Tên thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
SUTAB	MO
KHÁC	
alosetron hydrochloride tablet 0.5mg	QL (60 EA trên 30 ngày) PA MO
alosetron hydrochloride tablet 1mg	QL (60 EA trên 30 ngày) PA MO
CREON	MO
cromolyn sodium concentrate 100mg/5ml	MO
diphenoxylate hydrochloride/atropine sulfate tablet	MO; HRM
diphenoxylate/atropine oral solution	MO; HRM
GATTEX	PA; ACS LD
LINZESS	QL (30 EA trên 30 ngày) MO
loperamide hcl	MO
misoprostol	MO
MOVANTIK TABLET 25MG	QL (30 EA trên 30 ngày) MO
MOVANTIK TABLET 12.5MG	QL (60 EA trên 30 ngày) MO
SUCRALFATE SUSPENSION	MO
sucralfate tablet	MO
ursodiol capsule 300mg	MO
ursodiol tablet 250mg, 500mg	MO
VOWST	PA; LD
XERMELO	QL (84 EA trên 28 ngày) PA; LD
XIFAXAN TABLET 550MG	PA MO
ZENPEP	MO
CHẤT ỨC CHẾ BƠM PROTON	
dexlansoprazole	QL (30 EA trên 30 ngày) MO
esomeprazole magnesium capsule delayed release	QL (30 EA trên 30 ngày) MO
esomeprazole sodium injection	
lansoprazole capsule delayed release 15mg	QL (30 EA trên 30 ngày) MO
lansoprazole capsule delayed release 30mg	QL (42 EA trên 30 ngày) MO
omeprazole	QL (60 EA trên 30 ngày) MO
omeprazole dr	QL (30 EA trên 30 ngày) MO

Lưu ý: Quý vị có thể tìm thấy thông tin về những gì các biểu tượng và chữ viết tắt trên bảng này có ý nghĩa bằng cách đi đến trang 6.

Tên thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
pantoprazole sodium injection	
pantoprazole sodium tablet delayed release 20mg	QL (30 EA trên 30 ngày) MO
pantoprazole sodium tablet delayed release 40mg	QL (60 EA trên 30 ngày) MO
rabeprazole sodium	QL (30 EA trên 30 ngày) MO
GENITOURINARY	
TĂNG SẢN TUYẾN TIỀN LIỆT LÀNH TÍNH	
alfuzosin hcl er	QL (30 EA trên 30 ngày) MO
dutasteride	QL (30 EA trên 30 ngày) MO
dutasteride/tamsulosin hydrochloride	QL (30 EA trên 30 ngày) MO
finasteride tablet 5mg	QL (30 EA trên 30 ngày) MO
silodosin	QL (30 EA trên 30 ngày) MO
tadalafil tablet 5mg	QL (30 EA trên 30 ngày) PA MO
tamsulosin hydrochloride	QL (60 EA trên 30 ngày) MO
KHÁC	
acetic acid 0.25% irrigation solution	MO
bethanechol chloride	MO
potassium citrate er tablet extended release 540mg	MO
potassium citrate er tablet extended release 1080mg, 15meq	MO
THUỐC CHỐNG CO THẮT TIẾT NIỆU	
fesoterodine fumarate er	QL (30 EA trên 30 ngày) MO; HRM
GEMTESA	QL (30 EA trên 30 ngày) MO
MYRBETRIQ TABLET EXTENDED RELEASE 24 HOUR	QL (30 EA trên 30 ngày) MO
MYRBETRIQ SUSPENSION RECONSTITUTED ER	QL (300 ML trên 28 ngày) MO
oxybutynin chloride er tablet extended release 24 hour 5mg	QL (30 EA trên 30 ngày) MO; HRM
oxybutynin chloride er tablet extended release 24 hour 10mg, 15mg	QL (60 EA trên 30 ngày) MO; HRM
oxybutynin chloride tablet 5mg	QL (120 EA trên 30 ngày) MO; HRM

Lưu ý: Quý vị có thể tìm thấy thông tin về những gì các biểu tượng và chữ viết tắt trên bảng này có ý nghĩa bằng cách đi đến trang 6.

Tên thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
oxybutynin chloride solution	QL (600 ML trên 30 ngày) MO; HRM
solifenacin succinate	QL (30 EA trên 30 ngày) MO; HRM
tolterodine tartrate	QL (60 EA trên 30 ngày) MO; HRM
tolterodine tartrate er	QL (30 EA trên 30 ngày) MO; HRM
trospium chloride	QL (60 EA trên 30 ngày) MO; HRM
trospium chloride er	QL (30 EA trên 30 ngày) MO; HRM
THUỐC CHỐNG NHIỄM TRÙNG ÂM ĐẠO	
clindamycin phosphate cream 2%	MO
metronidazole vaginal	MO
miconazole 3 vaginal suppository	MO
terconazole vaginal cream	MO
terconazole suppository	MO
HUYẾT HỌC	
THUỐC CHỐNG ĐÔNG MÁU	
dabigatran etexilate capsule 110mg	QL (120 EA trên 30 ngày) MO
dabigatran etexilate capsule 150mg, 75mg	QL (60 EA trên 30 ngày) MO
ELIQUIS STARTER PACK	QL (74 EA trên 30 ngày) MO
ELIQUIS TABLET 2.5MG	QL (60 EA trên 30 ngày) MO
ELIQUIS TABLET 5MG	QL (74 EA trên 30 ngày) MO
enoxaparin sodium	MO
fondaparinux sodium injection 2.5mg/0.5ml	MO
fondaparinux sodium injection 10mg/0.8ml, 5mg/0.4ml, 7.5mg/0.6ml	MO
FRAGMIN INJECTION 10000UNIT/4ML	
FRAGMIN INJECTION 2500UNIT/0.2ML, 95000UNIT/3.8ML	MO

Lưu ý: Quý vị có thể tìm thấy thông tin về những gì các biểu tượng và chữ viết tắt trên bảng này có ý nghĩa bằng cách đi đến trang 6.

Tên thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
FRAGMIN INJECTION 10000UNIT/ML, 12500UNIT/0.5ML, 15000UNIT/0.6ML, 18000UNT/0.72ML, 5000UNIT/0.2ML, 7500UNIT/0.3ML	MO
HEPARIN SODIUM/D5W	
HEPARIN SODIUM/DEXTROSE	
HEPARIN SODIUM/NACL 0.45%	
HEPARIN SODIUM/SODIUM CHLORIDE	
HEPARIN SODIUM INJECTION 5000UNIT/0.5ML, 5000UNIT/ML	
heparin sodium injection 10000unit/ml, 1000unit/ml, 20000unit/ml, 5000unit/0.5ml, 5000unit/ml	MO
jantoven	MO
warfarin sodium	MO
XARELTO STARTER PACK	QL (51 EA trên 30 ngày) MO
XARELTO SUSPENSION RECONSTITUTED	QL (620 ML trên 30 ngày) MO
XARELTO TABLET 10MG, 15MG, 20MG	QL (30 EA trên 30 ngày) MO
XARELTO TABLET 2.5MG	QL (60 EA trên 30 ngày) MO
CÁC YẾU TỐ TĂNG TRƯỞNG TẠO MÁU	
PROCRIT INJECTION 10000UNIT/ML, 2000UNIT/ML, 3000UNIT/ML, 4000UNIT/ML	PA; ACS
PROCRIT INJECTION 20000UNIT/ML, 40000UNIT/ML	PA; ACS
ZARXIO	PA; ACS
KHÁC	
ALVAIZ TABLET 54MG, 9MG	QL (60 EA trên 30 ngày) PA; ACS LD
ALVAIZ TABLET 18MG, 36MG	QL (90 EA trên 30 ngày) PA; ACS LD
anagrelide hydrochloride	MO
BERINERT	QL (24 EA trên 30 ngày) PA; ACS LD
cilostazol	MO

Lưu ý: Quý vị có thể tìm thấy thông tin về những gì các biểu tượng và chữ viết tắt trên bảng này có ý nghĩa bằng cách đi đến trang 6.

Tên thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
DROXIA	MO
ENDARI	PA; ACS LD
HAEGARDA INJECTION 3000UNIT	QL (20 EA trên 30 ngày) PA; ACS LD
HAEGARDA INJECTION 2000UNIT	QL (30 EA trên 30 ngày) PA; ACS LD
icatibant acetate	QL (27 ML trên 30 ngày) PA; ACS
l-glutamine	PA; ACS
pentoxifylline er	MO
sajazir	QL (27 ML trên 30 ngày) PA LD
TAVNEOS	QL (180 EA trên 30 ngày) PA; LD
tranexamic acid/sodium chloride	
tranexamic acid tablet	MO
tranexamic acid injection	
THUỐC CHỐNG KẾT TẬP TIỂU CẦU	
aspirin/dipyridamole er	QL (60 EA trên 30 ngày) MO
BRILINTA	MO
clopidogrel tablet 75mg	QL (30 EA trên 30 ngày) MO
clopidogrel tablet 300mg	QL (2 EA trên 365 ngày) MO
dipyridamole	PA MO
prasugrel hydrochloride	MO
CHẤT MIỄN DỊCH	
CHẤT TỰ MIỄN DỊCH	
ADALIMUMAB-AACF (2 PEN)	QL (28 EA trên 365 ngày) PA; ACS
ADALIMUMAB-AACF (2 SYRINGE)	QL (28 EA trên 365 ngày) PA
COSENTYX SENSOREADY PEN	QL (32 ML trên 365 ngày) PA; ACS LD
COSENTYX UNOREADY	QL (32 ML trên 365 ngày) PA; ACS LD
COSENTYX INJECTION 125MG/5ML	PA; ACS LD

Lưu ý: Quý vị có thể tìm thấy thông tin về những gì các biểu tượng và chữ viết tắt trên bảng này có ý nghĩa bằng cách đi đến trang 6.

Tên thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
COSENTYX INJECTION 150MG/ML	QL (32 ML trên 365 ngày) PA; ACS LD
COSENTYX INJECTION 75MG/0.5ML	QL (8 ML trên 365 ngày) PA; ACS LD
DUPIXENT INJECTION 100MG/0.67ML	QL (1,34 ML trên 28 ngày) PA; ACS
DUPIXENT INJECTION 200MG/1.14ML	QL (4,56 ML trên 28 ngày) PA; ACS
DUPIXENT INJECTION 300MG/2ML	QL (8 ML trên 28 ngày) PA; ACS
ENBREL	QL (8 ML trên 28 ngày) PA; ACS
ENBREL MINI	QL (8 ML trên 28 ngày) PA; ACS
ENBREL SURECLICK	QL (8 ML trên 28 ngày) PA; ACS
HUMIRA PEN-CD/UC/HS STARTER	QL (6 EA trên 365 ngày) PA; ACS
HUMIRA PEN-PEDIATRIC UC STARTER PACK (BRAND CORDAVIS NOT COVERED)	QL (8 EA trên 365 ngày) PA; ACS
HUMIRA PEN-PS/UV STARTER	QL (6 EA trên 365 ngày) PA; ACS
HUMIRA PEN INJECTION 80MG/0.8ML	QL (28 EA trên 365 ngày) PA; ACS
HUMIRA PEN INJECTION 40MG/0.4ML (BRAND CORDAVIS NOT COVERED), 40MG/0.8ML	QL (56 EA trên 365 ngày) PA; ACS
HUMIRA INJECTION 10MG/0.1ML (BRAND CORDAVIS NOT COVERED)	QL (26 EA trên 365 ngày) PA; ACS
HUMIRA INJECTION 20MG/0.2ML (BRAND CORDAVIS NOT COVERED)	QL (52 EA trên 365 ngày) PA; ACS
HUMIRA INJECTION 40MG/0.4ML (BRAND CORDAVIS NOT COVERED), 40MG/0.8ML	QL (56 EA trên 365 ngày) PA; ACS
IDACIO (2 PEN)	QL (28 EA trên 365 ngày) PA; ACS
IDACIO (2 SYRINGE)	QL (28 EA trên 365 ngày) PA; ACS
IDACIO STARTER PACKAGE FOR CROHNS DISEASE	PA; ACS
IDACIO STARTER PACKAGE FOR PLAQUE PSORIASIS	PA; ACS
RINVOQ LQ	QL (360 ML trên 30 ngày) PA; ACS

Lưu ý: Quý vị có thể tìm thấy thông tin về những gì các biểu tượng và chữ viết tắt trên bảng này có ý nghĩa bằng cách đi đến trang 6.

Tên thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
RINVOQ TABLET EXTENDED RELEASE 24 HOUR 45MG	QL (168 EA trên 365 ngày) PA; ACS
RINVOQ TABLET EXTENDED RELEASE 24 HOUR 15MG, 30MG	QL (30 EA trên 30 ngày) PA; ACS
SKYRIZI PEN	QL (6 ML trên 365 ngày) PA; ACS
SKYRIZI INJECTION 180MG/1.2ML	QL (1,2 ML trên 56 ngày) PA; ACS
SKYRIZI INJECTION 360MG/2.4ML	QL (2,4 ML trên 56 ngày) PA; ACS
SKYRIZI INJECTION 150MG/ML	QL (6 ML trên 365 ngày) PA; ACS
SKYRIZI INJECTION 600MG/10ML	QL (60 ML trên 365 ngày) PA; ACS
SOTYKTU	QL (30 EA trên 30 ngày) PA; ACS LD
STELARA INJECTION 45MG/0.5ML PREFILLED SYRINGE	QL (0,5 ML trên 28 ngày) PA; ACS
STELARA INJECTION 45MG/0.5ML VIAL	QL (0,5 ML trên 28 ngày) PA; ACS LD
STELARA INJECTION 90MG/ML	QL (1 ML trên 28 ngày) PA; ACS
STELARA INJECTION 130MG/26ML	QL (208 ML trên 365 ngày) PA; ACS LD
TREMFYA	QL (1 ML trên 28 ngày) PA; ACS
TYENNE INJECTION 162MG/0.9ML	QL (3,6 ML trên 28 ngày) PA; ACS
TYENNE INJECTION 200MG/10ML, 400MG/20ML, 80MG/4ML	QL (40 ML trên 28 ngày) PA; ACS
VELSIPITY	QL (30 EA trên 30 ngày) PA; ACS
XELJANZ XR	QL (30 EA trên 30 ngày) PA; ACS
XELJANZ SOLUTION	QL (480 ML trên 24 ngày) PA; ACS
XELJANZ TABLET	QL (60 EA trên 30 ngày) PA; ACS
THUỐC CHỐNG THẤP KHỚP ĐIỀU CHỈNH BỆNH (DMARDS)	
hydroxychloroquine sulfate tablet 200mg	MO
JYLAMVO	

Lưu ý: Quý vị có thể tìm thấy thông tin về những gì các biểu tượng và chữ viết tắt trên bảng này có ý nghĩa bằng cách đi đến trang 6.

Tên thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
leflunomide	QL (30 EA trên 30 ngày) MO
methotrexate sodium tablet 2.5mg	MO
XATMEP	MO
IMMUNOGLOBULINS	
GAMASTAN	B/D; ACS LD
GAMMAKED	PA; ACS
GAMUNEX-C	PA; ACS
OCTAGAM	PA; ACS
PRIVIGEN	PA; ACS
ĐIỀU HÒA MIỄN DỊCH	
ACTIMMUNE	PA; ACS LD
ARCALYST	PA; ACS LD
IMMUNOSUPPRESSANTS	
ASTAGRAF XL CAPSULE EXTENDED RELEASE 24 HOUR 0.5MG, 1MG	B/D MO
ASTAGRAF XL CAPSULE EXTENDED RELEASE 24 HOUR 5MG	B/D MO
AZATHIOPRINE INJECTION	B/D
azathioprine tablet 50mg	B/D MO
BENLYSTA INJECTION 200MG/ML	PA; ACS LD
cyclosporine capsule, injection	B/D MO
cyclosporine modified	B/D MO
everolimus tablet 0.25mg, 0.5mg, 0.75mg, 1mg	B/D MO
gengraf capsule	B/D
gengraf solution	B/D MO
mycophenolate mofetil capsule, tablet	B/D MO
mycophenolate mofetil injection	B/D MO
mycophenolate mofetil suspension reconstituted	B/D MO
mycophenolic acid dr	B/D MO
NULOJIX	B/D
PROGRAF PACKET	B/D MO

Lưu ý: Quý vị có thể tìm thấy thông tin về những gì các biểu tượng và chữ viết tắt trên bảng này có ý nghĩa bằng cách đi đến trang 6.

Tên thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
REZUROCK	QL (30 EA trên 30 ngày) PA; LD
SANDIMMUNE ORAL SOLUTION	B/D MO
sirolimus tablet	B/D MO
sirolimus solution	B/D MO
tacrolimus capsule 0.5mg, 1mg, 5mg	B/D MO
VACCINES	
ABRYSVO	
ACTHIB	
ADACEL	
AREXVY	
BCG VACCINE	
BEXSERO	
BOOSTRIX	
DAPTACEL	
DENGVAXIA	
DIPHTHERIA/TETANUS TOXOIDS ADSORBED PEDIATRIC	
ENGERIX-B	B/D
GARDASIL 9	
HAVRIX	
HEPLISAV-B	B/D
HIBERIX	
IMOVAX RABIES (H.D.C.V.)	B/D
INFANRIX	
IPOL INACTIVATED IPV	
IXCHIQ	
IXIARO	
JYNNEOS	B/D
KINRIX	
M-M-R II	
MENACTRA	

Lưu ý: Quý vị có thể tìm thấy thông tin về những gì các biểu tượng và chữ viết tắt trên bảng này có ý nghĩa bằng cách đi đến trang 6.

Tên thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
MENQUADFI	
MENVEO	
MRESVIA	QL (0.5 ML trên 999 ngày)
PEDIARIX	
PEDVAX HIB	
PENBRAYA	
PENTACEL	
PREHEVBRIO	B/D
PRIORIX	
PROQUAD	
QUADRACEL	
RABAVERT	B/D
RECOMBIVAX HB	B/D
ROTARIX	
ROTATEQ	
SHINGRIX	QL (2 EA trên 999 ngày)
TDVAX	
TENIVAC	
TICOVAC	
TRUMENBA	
TWINRIX	
TYPHIM VI	
VAQTA	
VARIVAX	
YF-VAX	
THỰC PHẨM CHỨC NĂNG	
CHẤT ĐIỆN GIẢI/KHOÁNG CHẤT, TIÊM	
DEXTROSE 5% /ELECTROLYTE #48 VIAFLEX	
DEXTROSE 10%/SODIUM CHLORIDE 0.2%	
DEXTROSE 10%/SODIUM CHLORIDE 0.45%	

Lưu ý: Quý vị có thể tìm thấy thông tin về những gì các biểu tượng và chữ viết tắt trên bảng này có ý nghĩa bằng cách đi đến trang 6.

Tên thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
DEXTROSE 2.5%/SODIUM CHLORIDE 0.45%	
DEXTROSE 5%/LACTATED RINGERS	
DEXTROSE 5%/NACL 0.33%	
DEXTROSE 5%/SODIUM CHLORIDE 0.2%	
dextrose 5%/sodium chloride 0.3%	
DEXTROSE 5%/SODIUM CHLORIDE 0.45%	
DEXTROSE 5%/SODIUM CHLORIDE 0.9%	MO
DEXTROSE 5%/NACL 0.225%	
ISOLYTE-P/DEXTROSE 5%	
ISOLYTE-S	B/D
ISOLYTE-S PH 7.4	B/D
KCL 0.075%/D5W/NACL 0.45%	
KCL 0.15%/D5W/NACL 0.2%	
KCL 0.15%/D5W/NACL 0.45%	
KCL 0.15%/D5W/NACL 0.9%	
KCL 0.3%/D5W/NACL 0.45%	
KCL 0.3%/D5W/NACL 0.9%	
lactated ringers	
MAGNESIUM SULFATE INJECTION 20GM/500ML, 40GM/1000ML, 4GM/50ML	
magnesium sulfate injection 2gm/50ml, 4gm/100ml, 50%	
multiple electrolytes injection type 1	
POTASSIUM CHLORIDE/DEXTROSE	
POTASSIUM CHLORIDE/DEXTROSE/SODIUM CHLORIDE	
POTASSIUM CHLORIDE/SODIUM CHLORIDE INJECTION 40MEQ/L; 0.9%	
potassium chloride/sodium chloride injection 20meq/l; 0.45%, 20meq/l; 0.9%	

Lưu ý: Quý vị có thể tìm thấy thông tin về những gì các biểu tượng và chữ viết tắt trên bảng này có ý nghĩa bằng cách đi đến trang 6.

Tên thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
POTASSIUM CHLORIDE INJECTION 0.4MEQ/ML, 10MEQ/100ML, 10MEQ/50ML, 20MEQ/100ML, 40MEQ/100ML	
potassium chloride injection 2meq/ml	MO
RINGERS INJECTION	
SODIUM BICARBONATE INJECTION 7.5%	
sodium bicarbonate injection 4.2%	
sodium bicarbonate injection 8.4%	MO
sodium chloride injection 0.45%	
SODIUM CHLORIDE INJECTION 2.5MEQ/ML, 5%	MO
sodium chloride injection 0.9%, 3%, 4meq/ml	MO
TPN ELECTROLYTES	B/D
CHẤT ĐIỆN GIẢI/KHOÁNG CHẤT/VITAMIN, ĐƯỜNG UỐNG	
effer-k tablet effervescent 25meq	MO
fluoride chewable tablet	MO
klor-con 10	
klor-con 8	
klor-con m10	MO
klor-con m15	MO
klor-con m20	MO
klor-con powder packet 20meq	
klor-con effervescent tablet	
M-NATAL PLUS	MO
multi vitamin/fluoride	
multi-vitamin/fluoride drops	MO
multi-vitamin/fluoride/iron	MO
multivitamin/fluoride	MO
NEONATAL PLUS	MO
NIVA-PLUS	MO
PNV PRENATAL PLUS MULTIVITAMIN	MO
potassium chloride er capsule extended release	MO

Lưu ý: Quý vị có thể tìm thấy thông tin về những gì các biểu tượng và chữ viết tắt trên bảng này có ý nghĩa bằng cách đi đến trang 6.

Tên thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
potassium chloride er tablet extended release 15meq	
potassium chloride er tablet extended release 10meq, 20meq, 8meq	MO
potassium chloride packet 20meq	MO
potassium chloride oral solution 10%, 20%	MO
PRENATAL	MO
PRENATAL PLUS	MO
sodium fluoride solution 0.5mg/ml	MO
sodium fluoride tablet chewable 0.25mg, 0.5mg, 1mg	MO
tri-vite/fluoride	MO
vitamins a/c/d/fluoride	MO
WESTAB PLUS	MO
DINH DƯỠNG IV	
CLINIMIX 4.25%/DEXTROSE 10%	B/D
CLINIMIX 4.25%/DEXTROSE 5%	B/D
CLINIMIX 5%/DEXTROSE 15%	B/D
CLINIMIX 5%/DEXTROSE 20%	B/D
CLINIMIX 6/5	B/D
CLINIMIX 8/10	B/D
CLINIMIX 8/14	B/D
clinisol sf 15%	B/D MO
CLINOLIPID	B/D
dextrose 10%	
dextrose 5%	MO
DEXTROSE 50%	B/D
DEXTROSE 70%	B/D
NUTRILIPID	B/D
plenamine	B/D
PREMASOL	B/D
PROSOL	B/D
TRAVASOL	B/D

Lưu ý: Quý vị có thể tìm thấy thông tin về những gì các biểu tượng và chữ viết tắt trên bảng này có ý nghĩa bằng cách đi đến trang 6.

Tên thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
TROPHAMINE	B/D
NHÃN KHOA	
CHỐNG NHIỄM TRÙNG/CHỐNG VIÊM	
neo-polycin hc	
neomycin/polymyxin/bacitracin/hydrocortisone	MO
neomycin/polymyxin/dexamethasone	MO
neomycin/polymyxin/hydrocortisone ophthalmic suspension 1%; 3.5mg/ml; 10000unit/ml	MO
sulfacetamide sodium/prednisolone sodium phosphate	MO
TOBRADEX OINTMENT	MO
TOBRADEX ST SUSPENSION	MO
tobramycin/dexamethasone	MO
ZYLET	MO
CHỐNG LÂY NHIỄM	
bacitracin ophthalmic ointment 500units/gm	MO
bacitracin/polymyxin b ophthalmic ointment	MO
BESIVANCE	MO
CILOXAN OINTMENT	QL (42 GM trên 30 ngày) MO
ciprofloxacin hydrochloride solution 0.3%	QL (30 ML trên 30 ngày) MO
erythromycin ointment 5mg/gm	QL (42 GM trên 30 ngày) MO
gatifloxacin	QL (20 ML trên 30 ngày) MO
gentamicin sulfate ophthalmic solution 0.3%	QL (30 ML trên 30 ngày) MO
levofloxacin ophthalmic solution 1.5%	QL (20 ML trên 30 ngày) MO
levofloxacin ophthalmic solution 0.5%	QL (30 ML trên 30 ngày) MO
moxifloxacin hydrochloride (generic Vigamox) ophthalmic solution 0.5%	QL (12 ML trên 30 ngày) MO
moxifloxacin hydrochloride (generic Moxeza) ophthalmic solution 0.5%	QL (12 ML trên 30 ngày) MO
NATACYN	MO
neo-polycin	

Lưu ý: Quý vị có thể tìm thấy thông tin về những gì các biểu tượng và chữ viết tắt trên bảng này có ý nghĩa bằng cách đi đến trang 6.

Tên thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
neomycin/bacitracin/polymyxin	MO
neomycin/polymyxin/gramicidin	MO
ofloxacin ophthalmic solution 0.3%	QL (60 ML trên 30 ngày) MO
polycin	
polymyxin b sulfate/trimethoprim sulfate	MO
sulfacetamide sodium ointment 10%	MO
sulfacetamide sodium solution 10%	QL (90 ML trên 30 ngày) MO
tobramycin solution 0.3%	QL (30 ML trên 30 ngày) MO
trifluridine	MO
XDEMVY	QL (10 ML trên 42 ngày) PA; ACS LD
ZIRGAN	MO
CHỐNG VIÊM	
ALREX	MO
bromfenac	MO
BROMSITE	MO
dexamethasone sodium phosphate ophthalmic solution 0.1%	MO
diclofenac sodium ophthalmic solution 0.1%	QL (10 ML trên 30 ngày) MO
difluprednate	MO
FLAREX	MO
FLUOROMETHOLONE	MO
flurbiprofen sodium ophthalmic solution 0.03%	MO
ketorolac tromethamine solution 0.4%, 0.5%	MO
LOTEMAX OINTMENT	MO
LOTEMAX SM	MO
loteprednol etabonate gel 0.5%, suspension 0.5%	MO
prednisolone acetate	MO
PREDNISOLONE SODIUM PHOSPHATE OPHTHALMIC SOLUTION 1%	MO
PROLENSA	MO

Lưu ý: Quý vị có thể tìm thấy thông tin về những gì các biểu tượng và chữ viết tắt trên bảng này có ý nghĩa bằng cách đi đến trang 6.

Tên thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
THUỐC CHỐNG DỊ ỨNG	
azelastine hcl ophthalmic solution 0.05%	MO
cromolyn sodium solution 4%	MO
epinastine hcl	MO
ZERVIATE	MO
BỆNH TĂNG NHÃN ÁP	
betaxolol hcl solution 0.5%	MO
BETOPTIC-S	MO
brimonidine tartrate/timolol maleate	MO
BRIMONIDINE TARTRATE SOLUTION 0.15%	MO
brimonidine tartrate solution 0.2%	MO
brinzolamide	MO
carteolol hcl	MO
COMBIGAN	MO
dorzolamide hcl/timolol maleate	MO
dorzolamide hydrochloride	MO
dorzolamide hydrochloride/timolol maleate preservative free solution 2%; 0.5%	MO
latanoprost	MO
levobunolol hcl	MO
LUMIGAN	MO
PHOSPHOLINE IODIDE	
pilocarpine hcl ophthalmic solution	MO
RHOPRESSA	MO
ROCKLATAN	MO
SIMBRINZA	MO
TIMOLOL MALEATE OPHTHALMIC GEL FORMING SOLUTION	MO
timolol maleate (generic Timoptic) soln 0.25%, 0.5%	MO
timolol maleate once-daily ophthalmic (generic Istalol) soln 0.5%	MO

Lưu ý: Quý vị có thể tìm thấy thông tin về những gì các biểu tượng và chữ viết tắt trên bảng này có ý nghĩa bằng cách đi đến trang 6.

Tên thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
travoprost	MO
VYZULTA	MO
KHÁC	
ATROPINE SULFATE OPHTHALMIC SOLUTION 1%	MO
CYSTARAN	PA; LD
EYSUVIS	MO
MIEBO	QL (12 ML trên 30 ngày) MO
proparacaine hcl	MO
RESTASIS	QL (60 EA trên 30 ngày) MO
RESTASIS MULTIDOSE	QL (5,5 ML trên 30 ngày) MO
XIIDRA	QL (60 EA trên 30 ngày) MO
OTIC	
CHẤT OTIC	
acetic acid	MO
CIPRO HC	MO
CIPROFLOXACIN	MO
ciprofloxacin/dexamethasone	MO
flac	
fluocinolone acetonide oil 0.01%	MO
hydrocortisone/acetic acid	MO
neomycin/polymyxin/hc	MO
neomycin/polymyxin/hydrocortisone otic suspension 1%; 3.5mg/ml; 10000unit/ml	MO
ofloxacin otic solution 0.3%	MO
HÔ HẤP	
KẾT HỢP KHÁNG CHOLINERGIC/CHỦ VẬN BETA	
ANORO ELLIPTA	QL (60 EA trên 30 ngày) MO
BEVESPI AEROSPHERE	QL (10,7 GM trên 30 ngày) MO
BREZTRI AEROSPHERE	QL (10,7 GM trên 30 ngày) MO
COMBIVENT RESPIMAT	QL (8 GM trên 30 ngày) MO
ipratropium bromide/albuterol sulfate	B/D MO

Lưu ý: Quý vị có thể tìm thấy thông tin về những gì các biểu tượng và chữ viết tắt trên bảng này có ý nghĩa bằng cách đi đến trang 6.

Tên thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
TRELEGY ELLIPTA	QL (60 EA trên 30 ngày) MO
THUỐC KHÁNG CHOLINERGIC	
ATROVENT HFA	QL (25,8 GM trên 30 ngày) MO
INCRUSE ELLIPTA	QL (30 EA trên 30 ngày) MO
ipratropium bromide inhalation solution 0.02%	B/D MO
ipratropium bromide nasal solution 0.03%	QL (30 ML trên 28 ngày) MO
ipratropium bromide nasal solution 0.06%	QL (45 ML trên 30 ngày) MO
THUỐC KHÁNG HISTAMINE	
azelastine hcl nasal solution 0.15%	QL (30 ML trên 25 ngày) MO
azelastine hydrochloride nasal spray 0.1%	QL (30 ML trên 25 ngày) MO
carbinoxamine maleate oral solution, tablet 4mg	PA MO
cetirizine hydrochloride oral solution 1mg/ml	QL (300 ML trên 30 ngày) MO
clemastine fumarate tablet	PA MO
cyproheptadine hcl syrup	PA MO; HRM
cyproheptadine hydrochloride tablet	PA MO; HRM
desloratadine	QL (30 EA trên 30 ngày) MO
desloratadine odt	QL (30 EA trên 30 ngày) MO
diphenhydramine hcl injection	MO; HRM
hydroxyzine hcl	PA MO; HRM
hydroxyzine hydrochloride	PA MO; HRM
hydroxyzine pamoate	PA MO; HRM
levocetirizine dihydrochloride tablet	QL (30 EA trên 30 ngày) MO
levocetirizine dihydrochloride solution	MO
olopatadine hcl	QL (30,5 GM trên 30 ngày) MO
CHẤT CHỦ VẬN BETA	
albuterol sulfate hfa (generic Proventil HFA) aerosol solution 108mcg/act	QL (13,4 GM trên 30 ngày) MO
albuterol sulfate hfa (generic ProAir HFA) aerosol solution 108mcg/act	QL (17 GM trên 30 ngày) MO
albuterol sulfate hfa (generic Ventolin HFA) aerosol solution 108mcg/act	QL (36 GM trên 30 ngày) MO

Lưu ý: Quý vị có thể tìm thấy thông tin về những gì các biểu tượng và chữ viết tắt trên bảng này có ý nghĩa bằng cách đi đến trang 6.

Tên thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
albuterol sulfate nebulization solution	B/D MO
albuterol sulfate syrup, tablet	MO
levalbuterol hcl nebulization solution 0.63mg/3ml, 1.25mg/3ml	B/D MO
levalbuterol hcl nebulization solution 0.31mg/3ml	B/D MO
levalbuterol hydrochloride nebulization solution 0.63mg/3ml, 1.25mg/3ml	B/D MO
levalbuterol nebulization solution 1.25mg/0.5ml	B/D MO
LEVALBUTEROL TARTRATE HFA	QL (30 GM trên 30 ngày) MO
SEREVENT DISKUS	QL (60 EA trên 30 ngày) MO
terbutaline sulfate	MO
VENTOLIN HFA	QL (36 GM trên 30 ngày) MO
THUỐC ỨC CHẾ LEUKOTRIENE	
montelukast sodium tablet chewable, tablet	QL (30 EA trên 30 ngày) MO
montelukast sodium packet	QL (30 EA trên 30 ngày) MO
zafirlukast	QL (60 EA trên 30 ngày) MO
KHÁC	
acetylcysteine inhalation solution 10%, 20%	B/D MO
aminophylline	
BRONCHITOL	QL (560 EA trên 28 ngày) PA
cromolyn sodium nebulization solution 20mg/2ml	B/D MO
epinephrine injection 0.15mg/0.15ml, 0.15mg/0.3ml, 0.3mg/0.3ml	QL (2 EA trên 30 ngày) MO
FASENRA PEN	QL (1 ML trên 28 ngày) PA; ACS LD
FASENRA INJECTION 10MG/0.5ML	QL (0,5 ML trên 28 ngày) PA; ACS LD
FASENRA INJECTION 30MG/ML	QL (1 ML trên 28 ngày) PA; ACS LD
KALYDECO PACKET	QL (56 EA trên 28 ngày) PA; LD
KALYDECO TABLET	QL (60 EA trên 30 ngày) PA; LD

Lưu ý: Quý vị có thể tìm thấy thông tin về những gì các biểu tượng và chữ viết tắt trên bảng này có ý nghĩa bằng cách đi đến trang 6.

Tên thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
OFEV	QL (60 EA trên 30 ngày) PA; ACS LD
ORKAMBI TABLET	QL (112 EA trên 28 ngày) PA; LD
ORKAMBI PACKET	QL (56 EA trên 28 ngày) PA; LD
pirfenidone capsule	QL (270 EA trên 30 ngày) PA; ACS
pirfenidone tablet 267mg	QL (270 EA trên 30 ngày) PA; ACS
pirfenidone tablet 534mg, 801mg	QL (90 EA trên 30 ngày) PA; ACS
PROLASTIN-C	PA; LD
PULMOZYME	PA; ACS
roflumilast	MO
theophylline solution	MO
theophylline er tablet extended release 24 hour	MO
theophylline er tablet extended release 12 hour 200mg	
theophylline er tablet extended release 12 hour 100mg, 300mg, 450mg	MO
TRIKAFTA GRANULES THERAPY PACK	QL (56 EA trên 28 ngày) PA; LD
TRIKAFTA TABLET THERAPY PACK	QL (84 EA trên 28 ngày) PA; LD
XOLAIR	PA; ACS LD
STEROID MŨI	
flunisolide	QL (75 ML trên 30 ngày) MO
fluticasone propionate suspension 50mcg/act	QL (16 GM trên 30 ngày) MO
mometasone furoate suspension 50mcg/act	QL (34 GM trên 30 ngày) MO
XHANCE	QL (32 ML trên 30 ngày) PA MO
THUỐC HÍT STEROID	
ALVESCO	QL (12,2 GM trên 30 ngày) MO
ARNUITY ELLIPTA	QL (30 EA trên 30 ngày) MO
budesonide suspension 0.25mg/2ml, 0.5mg/2ml, 1mg/2ml	B/D MO

Lưu ý: Quý vị có thể tìm thấy thông tin về những gì các biểu tượng và chữ viết tắt trên bảng này có ý nghĩa bằng cách đi đến trang 6.

Tên thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
KẾT HỢP STEROID/CHỦ VẬN BETA	
BREO ELLIPTA	QL (60 EA trên 30 ngày) MO
budesonide/formoterol fumarate dihydrate	QL (10,2 GM trên 30 ngày) MO
DULERA	QL (13 GM trên 30 ngày) MO
fluticasone propionate/salmeterol aerosol powder breath activated 500mcg/act; 50mcg/act	QL (60 EA trên 30 ngày) MO
fluticasone propionate/salmeterol diskus	QL (60 EA trên 30 ngày) MO
fluticasone propionate/salmeterol hfa	QL (12 GM trên 30 ngày) MO
wixela inhub	QL (60 EA trên 30 ngày) MO
KHU TRÚ	
DA LIỄU, MỤN TRỨNG CÁ	
accutane	PA
amnesteem	PA
claravis	PA
clindacin	QL (100 GM trên 30 ngày)
clindamycin phosphate foam 1%	QL (100 GM trên 30 ngày) MO
clindamycin phosphate gel tube 1%	QL (75 GM trên 30 ngày) MO
clindamycin phosphate gel bottle 1%	QL (75 ML trên 30 ngày) MO
clindamycin phosphate lotion 1%	QL (60 ML trên 30 ngày) MO
clindamycin phosphate external solution 1%	QL (60 ML trên 30 ngày) MO
dapsone gel 5%	QL (90 GM trên 30 ngày) MO
ery pad 2%	MO
erythromycin/benzoyl peroxide	MO
erythromycin gel 2%	QL (60 GM trên 30 ngày) MO
erythromycin solution 2%	QL (60 ML trên 30 ngày) MO
isotretinoin	PA
sulfacetamide sodium lotion 10%	MO
tretinoin cream 0.025%, 0.05%, 0.1%	QL (45 GM trên 30 ngày) PA MO
tretinoin gel 0.01%, 0.025%, 0.05%	QL (45 GM trên 30 ngày) PA MO
zenatane	PA

Lưu ý: Quý vị có thể tìm thấy thông tin về những gì các biểu tượng và chữ viết tắt trên bảng này có ý nghĩa bằng cách đi đến trang 6.

Tên thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
DA LIỄU, THUỐC KHÁNG SINH	
gentamicin sulfate cream 0.1%	QL (30 GM trên 30 ngày) MO
gentamicin sulfate ointment 0.1%	QL (30 GM trên 30 ngày) MO
mafenide acetate	MO
mupirocin ointment	QL (30 GM trên 30 ngày) MO
mupirocin cream	QL (30 GM trên 30 ngày) MO
silver sulfadiazine	MO
SSD	
SULFAMYLON CREAM 85MG/GM	MO
DA LIỄU, THUỐC CHỐNG NẤM	
ciclopirox olamine cream 0.77%	QL (90 GM trên 30 ngày) MO
ciclopirox gel	QL (100 GM trên 30 ngày) MO
ciclopirox shampoo	QL (120 ML trên 30 ngày) MO
ciclopirox suspension	QL (60 ML trên 30 ngày) MO
clotrimazole/betamethasone dipropionate cream	QL (45 GM trên 30 ngày) MO
clotrimazole cream 1%	QL (45 GM trên 30 ngày) MO
clotrimazole solution 1%	QL (30 ML trên 30 ngày) MO
econazole nitrate	QL (85 GM trên 30 ngày) MO
ERTACZO	QL (60 GM trên 30 ngày) MO
ketoconazole cream 2%	QL (60 GM trên 30 ngày) MO
ketoconazole foam 2%	QL (100 GM trên 30 ngày) MO
ketoconazole shampoo 2%	QL (120 ML trên 30 ngày) MO
ketodan	QL (100 GM trên 30 ngày)
klayesta	QL (60 GM trên 30 ngày)
naftifine hcl cream 1%	QL (90 GM trên 30 ngày) MO
nyamyc	QL (60 GM trên 30 ngày)
nystatin cream 100000unit/gm	QL (30 GM trên 30 ngày) MO
nystatin ointment 100000unit/gm	QL (30 GM trên 30 ngày) MO
nystatin powder 100000unit/gm	QL (60 GM trên 30 ngày) MO
nystop	QL (60 GM trên 30 ngày)

Lưu ý: Quý vị có thể tìm thấy thông tin về những gì các biểu tượng và chữ viết tắt trên bảng này có ý nghĩa bằng cách đi đến trang 6.

Tên thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
selenium sulfide lotion	MO
DA LIỄU, THUỐC CHỐNG VẨY NẾN	
acitretin	PA MO
calcipotriene solution	QL (60 ML trên 30 ngày) PA MO
calcipotriene cream, ointment	QL (120 GM trên 30 ngày) PA MO
calcitrene	QL (120 GM trên 30 ngày) PA MO
CALCITRIOL OINTMENT 3MCG/GM	QL (800 GM trên 28 ngày) PA MO
methoxsalen	MO
tazarotene gel	QL (100 GM trên 30 ngày) PA MO
tazarotene cream	QL (60 GM trên 30 ngày) PA MO
TAZORAC CREAM 0.05%	QL (60 GM trên 30 ngày) PA MO
DA LIỄU, CORTICOSTEROID	
ala-cort	
alclometasone dipropionate	QL (60 GM trên 30 ngày) MO
betamethasone dipropionate augmented cream	MO
betamethasone dipropionate augmented gel, ointment	MO
betamethasone dipropionate augmented lotion	QL (120 ML trên 30 ngày) MO
betamethasone dipropionate lotion	MO
betamethasone dipropionate cream, ointment	MO
betamethasone valerate cream, lotion, ointment	MO
clobetasol propionate e	QL (60 GM trên 30 ngày) MO
clobetasol propionate shampoo	QL (118 ML trên 30 ngày) MO
clobetasol propionate solution	QL (50 ML trên 30 ngày) MO
clobetasol propionate cream, gel, ointment	QL (60 GM trên 30 ngày) MO
clodan shampoo 0.05%	QL (118 ML trên 30 ngày)
desonide cream, ointment	QL (60 GM trên 30 ngày) MO
desoximetasone cream 0.25%, ointment 0.25%	QL (100 GM trên 30 ngày) MO

Lưu ý: Quý vị có thể tìm thấy thông tin về những gì các biểu tượng và chữ viết tắt trên bảng này có ý nghĩa bằng cách đi đến trang 6.

Tên thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
fluocinolone acetonide body	QL (118,28 ML trên 30 ngày) MO
fluocinolone acetonide scalp	QL (118,28 ML trên 30 ngày) MO
fluocinolone acetonide cream 0.025%	QL (120 GM trên 30 ngày) MO
fluocinolone acetonide cream 0.01%	QL (60 GM trên 30 ngày) MO
fluocinolone acetonide ointment 0.025%	QL (120 GM trên 30 ngày) MO
fluocinolone acetonide solution 0.01%	QL (60 ML trên 30 ngày) MO
fluocinonide emulsified base	QL (120 GM trên 30 ngày) MO
fluocinonide cream	QL (120 GM trên 30 ngày) MO
fluocinonide gel, ointment	QL (60 GM trên 30 ngày) MO
fluocinonide solution	QL (60 ML trên 30 ngày) MO
fluticasone propionate cream 0.05%	MO
fluticasone propionate ointment 0.005%	MO
halobetasol propionate cream	QL (50 GM trên 30 ngày) MO
halobetasol propionate ointment	QL (50 GM trên 30 ngày) MO
hydrocortisone valerate ointment 0.2%	QL (60 GM trên 30 ngày) MO
hydrocortisone cream 1%	MO
hydrocortisone cream 2.5%	QL (30 GM trên 30 ngày) MO
hydrocortisone lotion 2.5%	MO
hydrocortisone ointment 1%, 2.5%	QL (30 GM trên 30 ngày) MO
mometasone furoate cream 0.1%	MO
mometasone furoate ointment 0.1%	MO
mometasone furoate solution 0.1%	MO
proctosol hc	
triamcinolone acetonide cream 0.025%, 0.5%	MO
triamcinolone acetonide cream 0.1%	QL (454 GM trên 30 ngày) MO
triamcinolone acetonide lotion 0.025%, 0.1%	MO
triamcinolone acetonide ointment 0.025%, 0.1%, 0.5%	MO
DA LIỄU, THUỐC GÂY TÊ CỤC BỘ	
lidocaine/prilocaine	QL (30 GM trên 30 ngày) MO

Lưu ý: Quý vị có thể tìm thấy thông tin về những gì các biểu tượng và chữ viết tắt trên bảng này có ý nghĩa bằng cách đi đến trang 6.

Tên thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
lidocaine ointment	QL (35,44 GM trên 30 ngày) PA MO
lidocaine patch	QL (90 EA trên 30 ngày) PA MO
lidocan	QL (90 EA trên 30 ngày) PA
tridacaine	QL (90 EA trên 30 ngày) PA
tridacaine ii	QL (90 EA trên 30 ngày) PA
DA LIỄU, DA VÀ MÀNG NHẦY KHÁC	
ammonium lactate cream, lotion	MO
azelaic acid	QL (50 GM trên 30 ngày) MO
bexarotene gel 1%	QL (60 ML trên 30 ngày) PA; ACS
diclofenac sodium external solution 1.5%	QL (300 ML trên 28 ngày) MO
DOXEPIN HYDROCHLORIDE CREAM 5%	QL (45 GM trên 30 ngày) PA MO
DOXYCYCLINE CAPSULE DELAYED RELEASE 40MG	QL (30 EA trên 30 ngày) PA MO
FLUOROURACIL CREAM 0.5%	QL (30 GM trên 30 ngày) PA MO
fluorouracil cream 5%	QL (40 GM trên 30 ngày) MO
fluorouracil solution	QL (10 ML trên 30 ngày) MO
hydrocortisone perianal cream 1%	MO
IMIQUIMOD PUMP	QL (15 GM trên 28 ngày) MO
imiquimod cream 5%	QL (24 EA trên 30 ngày) MO
imiquimod cream 3.75%	QL (28 EA trên 28 ngày) MO
metronidazole cream 0.75%	MO
metronidazole gel 0.75%	MO
metronidazole gel 1%	MO
metronidazole lotion 0.75%	MO
nitroglycerin ointment 0.4%	QL (30 GM trên 30 ngày) MO
NORITATE	QL (60 GM trên 30 ngày) MO
PANRETIN	QL (60 GM trên 30 ngày) PA
pimecrolimus	QL (100 GM trên 30 ngày) MO
podofilox solution	MO
procto-med hc	
proctocort	

Lưu ý: Quý vị có thể tìm thấy thông tin về những gì các biểu tượng và chữ viết tắt trên bảng này có ý nghĩa bằng cách đi đến trang 6.

Tên thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
proctozone-hc	
RECTIV	QL (30 GM trên 30 ngày) MO
tacrolimus ointment 0.03%, 0.1%	QL (60 GM trên 30 ngày) MO
VALCHLOR	QL (60 GM trên 30 ngày) PA; LD
ZYCLARA PUMP CREAM 2.5%	QL (7,5 GM trên 28 ngày) MO
DA LIỄU, SCABICIDES VÀ PEDICULIDES	
malathion	MO
permethrin cream 5%	MO
DA LIỄU, THUỐC CHĂM SÓC VẾT THƯƠNG	
REGRANEX	QL (30 GM trên 30 ngày) PA MO
SANTYL	QL (180 GM trên 30 ngày) MO
sodium chloride 0.9% irrigation soln	MO
sterile water for irrigation	MO
THUỐC MIỆNG/HỌNG/NHA KHOA	
cevimeline hydrochloride	MO
chlorhexidine gluconate oral rinse 0.12%	MO
clinpro 5000	MO
clotrimazole troche 10mg	MO
denta 5000 plus sensitive	MO
dentagel	MO
fluoridex daily defense	
fluoridex sensitivity relief/sls free	
fluorimax 5000	
fluorimax 5000 sensitive	
just right 5000	
kourzeq	
lidocaine hydrochloride viscous solution 2%	MO
lidocaine viscous solution 2%	MO
nystatin suspension 100000unit/ml	MO
oralone dental paste	

Lưu ý: Quý vị có thể tìm thấy thông tin về những gì các biểu tượng và chữ viết tắt trên bảng này có ý nghĩa bằng cách đi đến trang 6.

Tên thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
periogard	
pilocarpine hydrochloride tablet	MO
sf gel 1.1%	MO
sodium fluoride 5000 ppm paste	MO
sodium fluoride gel 1.1%	MO
triamcinolone acetonide dental paste	MO

Lưu ý: Quý vị có thể tìm thấy thông tin về những gì các biểu tượng và chữ viết tắt trên bảng này có ý nghĩa bằng cách đi đến trang 6.

Bảng Chú dẫn Thuốc

Tên thuốc	Trang
abacavir	18, 20
abacavir sulfate/ lamivudine	20
ABELCET	17
abiraterone acetate	27
ABRYSVO	90
acamprosate calcium	63
acarbose	65
accutane	102
acebutolol hydrochloride	40
acetaminophen/ codeine	13
acetazolamide	42
acetazolamide er	42
acetic acid	83, 98
acetylcysteine	76, 100
acitretin	103
ACTHIB	90
ACTIMMUNE	89
acyclovir	21
acyclovir sodium	22
ADACEL	90
ADALIMUMAB	86
ADALIMUMAB-AACF	86
adefovir dipivoxil	22
ADMELOG	64
ADMELOG SOLOSTAR	64
afirmelle	69
AIMOVIG	61
AKEEGA	27
ala-cort	104
albendazole	15
albuterol sulfate	99
albuterol sulfate hfa	99
alclometasone dipropionate	104
ALECENSA	29
alendronate sodium	68
alfuzosin hcl	83
aliskiren	43
allopurinol	11
alosetron hydrochloride	81
alprazolam	44
ALPRAZOLAM INTENSOL	44
ALREX	96
altavera	69
ALUNBRIG	29
ALVAIZ	85
ALVESCO	101
alyacen 1/35	69
alyacen 7/7/7	69
amabelz	75
amantadine hcl	49
ambrisentan	44
amethia	69
amethyst	69
amikacin sulfate	15
amiloride hcl	42
amiloride/ hydrochlorothiazide	42
aminophylline	100
amiodarone hcl	38
amiodarone hydrochloride	38
amitriptyline hcl	46
amitriptyline hydrochloride	46
amlodipine besylate	36, 37, 41, 43
amlodipine besylate/ atorvastatin calcium	43
amlodipine besylate/benazepril hydrochloride	36
amlodipine besylate/ valsartan	37
amlodipine/ olmesartan medoxomil	37
amlodipine/valsartan/ hydrochlorothiazide	37
ammonium lactate	105
amnesteem	102
amoxapine	46

Tên thuốc	Trang
amoxicillin	25
amoxicillin/clavulanate potassium	25
amoxicillin/clavulanate potassium er	25
amphetamine/dextroamphetamine	59
amphetamine/dextroamphetamine er	59
amphotericin b	17, 18
amphotericin b liposome	18
ampicillin	25
ampicillin sodium	25
ampicillin-sulbactam	25
anagrelide hydrochloride	85
anastrozole	27
ANORO ELLIPTA	98
aprepitant	79
apri	69
APTIOM	54
APTIVUS	18
aranelle	69
ARCALYST	89
AREXVY	90
ARIKAYCE	15
aripiprazole	50
aripiprazole odt	50
ARISTADA	50
ARISTADA INITIO	50
armodafinil	63
ARNUITY ELLIPTA	101
asenapine maleate sl	50
ashlyna	69
ASPARLAS	28
aspirin/dipyridamole er	86
ASTAGRAF XL	89
atazanavir	19
atazanavir sulfate	19
atenolol	40
atenolol/chlorthalidone	40
atomoxetine	59
atorvastatin calcium	39
atovaquone	15, 18
atovaquone/proguanil hcl	18
ATROPINE SULFATE	97
ATROVENT HFA	98
aubra eq	69
AUGTYRO	29
aurovela 1.5/30	69
aurovela 1/20	69
aurovela 24 fe	69
aurovela fe 1.5/30	69
aurovela fe 1/20	69
AUSTEDO	61, 62
AUSTEDO XR	61
AUVELITY	46
aviane	69
ayuna	69
AYVAKIT	29
azathioprine	89
AZATHIOPRINE	89
azelaic acid	105
azelastine hcl	96, 99
azelastine hydrochloride	99
azithromycin	24
AZITHROMYCIN	24
aztreonam	15
azurette	69
bacitracin	95
bacitracin/polymyxin b	95
baclofen	62
BAFIERTAM	62
balsalazide disodium	80
BALVERSA	29
balziva	69
BARACLUDE	22
BASAGLAR KWIKPEN	64
BCG VACCINE	90
BD ALCOHOL SWABS	64
BD INSULIN SYRINGE	64
BD PEN	64
BD PEN NEEDLE/ORIGINAL/ULTRA-FINE/29G X 1/2	64
benazepril hcl	36
benazepril hydrochloride	36

Tên thuốc	Trang
benazepril hydrochloride/ hydrochlorothiazide	36
BENLYSTA	89
benztropine mesylate	49
BERINERT	85
BESIVANCE	95
BESREMI	28
betaine anhydrous	76
betamethasone dipropionate augmented	104
betamethasone valerate	104
BETASERON	62
betaxolol hcl	40, 96
bethanechol chloride	83
BETOPTIC-S	96
BEVESPI AEROSPHERE	98
bexarotene	28, 105
BEXSERO	90
bicalutamide	27
BICILLIN L-A	25
BIKTARVY	20
bisoprolol fumarate	40
bisoprolol fumarate/ hydrochlorothiazide	40
blisovi 24 fe	69
blisovi fe 1.5/30	69
blisovi fe 1/20	70
BOOSTRIX	90
bosentan	44
BOSULIF	29
BRAFTOVI	29
BREO ELLIPTA	101
BREZTRI AEROSPHERE	98
briellyn	70
BRILINTA	86
brimonidine tartrate	97
BRIMONIDINE TARTRATE	97
brimonidine tartrate/ timolol maleate	97
brinzolamide	97
BRIVIACT	54
bromfenac	96
bromocriptine mesylate	49
BROMSITE	96
BRONCHITOL	100
BRUKINSA	29
budesonide	101
budesonide dr	81
budesonide er	81
budesonide/ formoterol fumarate dihydrate	101
bumetanide	42
buprenorphine	13
buprenorphine hcl	63
buprenorphine hcl/ naloxone hcl	63
buprenorphine hydrochloride/ naloxone hydrochloride	63
bupropion hcl	46
bupropion hydrochloride	46, 63
bupropion hydrochloride er	46, 63
buspirone hcl	45
buspirone hydrochloride	45
butorphanol tartrate	13
cabergoline	76
CABOMETYX	29
calcipotriene	103
calcitonin-salmon	68
calcitrene	103
calcitriol	79
CALCITRIOL	103
CALQUENCE	29
camila	70
CAMRESE	70
CAMRESE LO	70
candesartan cilexetil	38
candesartan cilexetil/ hydrochlorothiazide	37
CAPLYTA	50
CAPRELSA	30
captopril	36
captopril/ hydrochlorothiazide	36
carbamazepine	54

Tên thuốc	Trang
carbamazepine er	54
carbidopa	49
carbidopa/levodopa	49
CARBIDOPA/ LEVODOPA/ ENTACAPONE	49
carbidopa/levodopa er	49
carbidopa/levodopa odt	49
carbinoxamine maleate	99
carglumic acid	77
carteolol hcl	97
cartia xt	41
carvedilol	40
carvedilol phosphate er	40
caspofungin acetate	18
CAYSTON	15
cefaclor	22, 23
CEFACLOR ER	22
cefadroxil	23
cefazolin	23
CEFAZOLIN	23
cefazolin sodium	23
CEFAZOLIN SODIUM	23
cefdinir	23
cefepime	23
cefixime	23
cefotetan	23
cefoxitin sodium	23
cefpodoxime proxetil	23
cefprozil	23
ceftazidime	23
ceftriaxone in iso-osmotic dextrose	23
ceftriaxone sodium	23
CEFTRIAXONE SODIUM	23
cefuroxime axetil	23
cefuroxime sodium	24
celecoxib	11
cephalexin	24
CERDELGA	77
cetirizine hydrochloride	99
cevimeline hydrochloride	107
charlotte 24 fe	70
chateal eq	70
CHEMET	68
chloramphenicol sodium succinate	15
chlordiazepoxide hcl	45
chlordiazepoxide hydrochloride	45
chlorhexidine gluconate	107
chloroquine phosphate	18
chlorpromazine hcl	50
chlorpromazine hydrochloride	50
chlorthalidone	42
chlorzoxazone	63
cholestyramine	39
cholestyramine light	39
ciclopirox	103
ciclopirox olamine	103
cilostazol	85
CILOXAN	95
CIMDUO	20
cimetidine	80
cinacalcet hydrochloride	46, 77
CIPROFLOXACIN	24, 95, 98
ciprofloxacin/ dexamethasone	98
ciprofloxacin hcl	24
ciprofloxacin hydrochloride	24, 95
ciprofloxacin i.v.-in d5w	24
CIPRO HC	98
citalopram hydrobromide	46
claravis	102
clarithromycin	24
clarithromycin er	24
clemastine fumarate	99
CLENPIQ	81
clindacin	102
clindamycin	102
clindamycin hcl	15
clindamycin hydrochloride	15

Tên thuốc	Trang
clindamycin palmitate hcl	15
clindamycin phosophate	15
clindamycin phosphate	15, 84, 102
clindamycin phosphate/dextrose	15
CLINDAMYCIN/ SODIUM CHLORIDE	15
CLINIMIX 6/5	94
CLINIMIX 8/10	94
CLINIMIX 8/14	94
CLINIMIX/DEXTROSE	94
clinisol sf	94
CLINOLIPID	94
clinpro 5000	107
clobazam	54
clobetasol propionate	104
clobetasol propionate e	104
clodan	104
clomipramine hydrochloride	46
clonazepam	54
clonazepam odt	54
clonidine	43
clonidine hydrochloride	43
clopidogrel	86
clorazepate dipotassium	54, 55
clotrimazole	103
clotrimazole/ betamethasone dipropionate	103
clotrimazole troche	107
clozapine	50, 51
clozapine odt	50
CLOZAPINE ODT	50
COARTEM	18
CODEINE SULFATE	13
colchicine	11
colesevelam hydrochloride	39
colestipol hcl	39
colistimethate sodium	15
COMBIGAN	97
COMBIVENT RESPIMAT	98
COMETRIQ KIT	30
COMPLERA	20
compro	79
constulose	81
COPIKTRA	30
CORLANOR	43
COSENTYX	86
COSENTYX SENSOREADY PEN	86
COSENTYX UNOREADY	86
COTELLIC	30
CREON	82
cromolyn sodium	82, 96, 100
cryselle-28	70
cyclobenzaprine hydrochloride	63
cyclophosphamide	27
CYCLOPHOSPHA-MIDE	27
cycloserine	21
cyclosporine	89
cyclosporine modified	89
cyproheptadine hcl	99
cyproheptadine hydrochloride	99
cyred eq	70
CYSTAGON	77
CYSTARAN	97
dabigatran	84
dalfampridine er	62
danazol	64
dantrolene	63
dapsone	15, 102
DAPTACEL	90
daptomycin	15
DAPTOMYCIN	15
darunavir	19
dasetta 1/35	70
dasetta 7/7/7	70
DAURISMO	30
daysee	70

Tên thuốc	Trang
DAYVIGO	60
deblitane	70
deferasirox	68
DELSTRIGO	20
delyla	70
DENGVAXIA	90
denta	107
dentagel	107
DEPO-SUBQ PROVERA	70
DESCOVY	20
desipramine hydrochloride	46
desloratadine	99
desloratadine odt	99
desmopressin acetate	77
desogestrel/ethinyl estradiol	70
desonide	104
desoximetasone	104
desvenlafaxine er	46
dexamethasone	76, 96
DEXAMETHASONE INTENSOL	76
dexamethasone sodium phosphate	96
dexlansoprazole	82
dexmethylphenidate hcl	59
dexmethylphenidate hcl er	59
dexmethylphenidate hydrochloride	59
dexmethylphenidate hydrochloride er	59
dextroamphetamine sulfate	59
dextroamphetamine sulfate er	59
dextroamphetamine sulfateg	59
dextrose	91, 92, 94
DEXTROSE	91, 92, 94
DEXTROSE/ ELECTROLYTE #48 VIAFLEX	91
DEXTROSE/LACTATED RINGERS	91
DEXTROSE/NACL	91, 92
DIACOMIT	55
diazepam	55
DIAZEPAM RECTAL GEL	55
diazoxide	76
diclofenac potassium	11
diclofenac sodium	96, 106
diclofenac sodium dr	11
diclofenac sodium er	11
diclofenac sodium/ misoprostol	12
dicloxacillin sodium	25
dicyclomine hcl	80
dicyclomine hydrochloride	80
DIFICID	24
diflunisal	12
difluprednate	96
digox	43
digoxin	43
dihydroergotamine mesylate	61
DILANTIN	55
DILANTIN-125	55
DILANTIN INFATABS	55
diltiazem hcl	41
DILTIAZEM HCL	41
diltiazem hcl cd	41
diltiazem hcl er	41
diltiazem hydrochloride	41
diltiazem hydrochloride er	41
dilt-xr	41
DIMENHYDRINATE	79
diphenhydramine hcl	99
diphenoxylate/ atropine	82
diphenoxylate hydrochloride/ atropine sulfate	82
DIPHTHERIA/ TETANUS TOXOIDS ADSORBED PEDIATRIC	90
dipyridamole	86
disopyramide phosphate	38

Tên thuốc	Trang
disulfiram	63
divalproex sodium	55
divalproex sodium dr	55
divalproex sodium er	55
dofetilide	38
dolishale	70
donepezil hcl	45
donepezil hydrochloride	45
dorzolamide hcl/ timolol maleate	97
dorzolamide hydrochloride	97
dorzolamide hydrochloride/timolol maleate	97
dotti	75
DOVATO	20
doxazosin mesylate	37
doxepin hcl	46
doxepin hydrochloride	46, 60
DOXEPIN HYDROCHLORIDE	106
doxercalciferol	79
doxy 100	26
doxycycline	26
DOXYCYCLINE	106
doxycycline hyclate	26
doxycycline monohydrate	26
DRIZALMA	46
dronabinol	79
drospirenone/ethinyl estradiol	70
drospirenone/ethinyl estradiol/levomefolate calcium	70
DROXIA	85
droxidopa	43
DUAVEE	75
DULERA	101
duloxetine hcl	46
duloxetine hydrochloride	47
DUPIXENT	86, 87
dutasteride	83
dutasteride/ tamsulosin hydrochloride	83
ec-naproxen	12
econazole nitrate	103
EDARBI	38
EDARBYCLOR	37
EDURANT	19
efavirenz	19
efavirenz/ emtricitabine/ tenofovir disoproxil fumarate	20
efavirenz/lamivudine/ tenofovir disoproxil fumarate	20
effer-k	93
eletriptan hydrobromide	61
ELIGARD	27
elinest	70
ELIQUIS	84
ELIQUIS STARTER PACK	84
eluryng	70
EMCYT	27
EMEND	79
EMSAM	47
emtricitabine	19, 20, 21
emtricitabine/ tenofovir disoproxil	21
emtricitabine/ tenofovir disoproxil fumarate	20, 21
EMTRIVA	19
EMVERM	15
emzahh	70
enalapril maleate	36
enalapril maleate/ hydrochlorothiazide	36
ENBREL	87
ENBREL MINI	87
ENBREL SURECLICK	87
ENDARI	85
endocet	14
ENGERIX-B	90
enilloring	70
enoxaparin sodium	84
enpresse-28	70
enskyce	70
entacapone	49

Tên thuốc	Trang
entecavir	22
ENTRESTO	37
enulose	81
EPCLUSA	22
EPIDIOLEX	55
epinastine hcl	96
epinephrine	100
epitol	55
eplerenone	37
epoprostenol sodium	44
EPRONTIA	55
ergotamine tartrate/ caffeine	61
ERIVEDGE	30
ERLEADA	27
erlotinib hydrochloride	30
errin	70
ERTACZO	103
ertapenem	15, 16
ery	102
erythromycin	24, 95, 102
erythromycin base	24
erythromycin/benzoyl peroxide	102
erythromycin dr	24
erythromycin ethylsuccinate	24
erythromycin lactobionate	24
escitalopram oxalate	47
esomeprazole magnesium	82
esomeprazole sodium	82
estarylla	70
estradiol	75
estradiol/ norethindrone acetate	75
estradiol valerate	75
ESTRING	75
ethambutol hydrochloride	21
ethosuximide	55
ethynodiol diacetate/ ethinyl estradiol	70
etodolac	12
etodolac er	12
etonogestrel/ethinyl estradiol	70
etravirine	19
euthyrox	78
everolimus	30, 89
EVOTAZ	21
exemestane	27
EXKIVITY	30
EXTENCILLINE	25
EYSUVIS	97
ezetimibe	39, 40
ezetimibe/simvastatin	40
falmina	70
famciclovir	22
famotidine	80
famotidine premixed	80
FANAPT	51
FANAPT TITRATION PACK	51
FARXIGA	65
FASENRA	100
FASENRA PEN	100
febuxostat	11
felbamate	55
felodipine er	41
fenofibrate	39
fenofibrate micronized	39
fenofibric acid dr	39
fenoprofen calcium	12
FENOPROFEN CALCIUM	12
fentanyl	13
fentanyl citrate	14
fesoterodine fumarate er	83
FETZIMA	47
FETZIMA TITRATION PACK	47
FIASP	64, 65
FIASP FLEXTOUCH	65
FIASP PENFILL	65
finasteride	83
fingolimod	62
FINTEPLA	55
finzala	71
FIRMAGON	27
flac	98
FLAREX	96

Tên thuốc	Trang
flecainide acetate	38
fluconazole	18
fluconazole in sodium chloride	18
fluconazole/sodium chloride	18
flucytosine	18
fludrocortisone acetate	76
flunisolide	101
fluocinolone acetonide	98, 104
fluocinolone acetonide body	104
fluocinonide	104, 105
fluocinonide emulsified base	104
fluoride	93
fluoridex	107
fluoridex sensitivity relief/sls free	107
fluorimax 5000	107
fluorimax 5000 sensitive	107
FLUOROMETHOLONE	96
fluorouracil	106
FLUOROURACIL	106
fluoxetine dr	47
fluoxetine hydrochloride	47
fluphenazine decanoate	51
fluphenazine hcl	51
fluphenazine hydrochloride	51
flurbiprofen	12
flurbiprofen sodium	96
fluticasone propionate	101, 105
fluticasone propionate/salmeterol	101
fluticasone propionate/salmeterol diskus	101
fluticasone propionate/salmeterol hfa	101
fluvastatin	39
fluvastatin sodium er	39
fluvoxamine maleate	45
fluvoxamine maleate er	45
fomepizole	77
fondaparinux sodium	84
fosamprenavir calcium	19
fosinopril sodium	36
fosinopril sodium/ hydrochlorothiazide	36
fosphenytoin sodium	55, 56
FOTIVDA	30
FRAGMIN	84
FRUZAQLA	30
furosemide	42
FUZEON	19
fyavolv	75
FYCOMPA	56
gabapentin	56
galantamine hydrobromide	45
galantamine hydrobromide er	45
GAMASTAN	88
GAMMAKED	88
GAMUNEX-C	89
ganciclovir	22
GARDASIL 9	90
gatifloxacin	95
GATTEX	82
GAUZE PADS	64
gavilyte-c	81
gavilyte-g	81
gavilyte-n/flavor pack	81
GAVRETO	30
gefitinib	30
gemfibrozil	39
GEMTESA	83
generlac	81
gengraf	89
GENOTROPIN	77
GENOTROPIN MINIQUICK	77
gentamicin sulfate	16, 95, 102
gentamicin sulfate/0.9% sodium chloride	16
gentamicin sulfate pediatric	16

Tên thuốc	Trang
gentamicin sulfate/ sodium chloride	16
GENVOYA	21
GILOTRIF	30
glatiramer acetate	62
glatopa	62
GLEOSTINE	27
glimepiride	65
glipizide	66
glipizide er	65, 66
glipizide/metformin hydrochloride	66
glipizide xl	66
glycopyrrolate	80
GLYXAMBI	66
GOLYTELY	81
granisetron hydrochloride	79
griseofulvin microsize	18
griseofulvin ultramicrosize	18
guanfacine	59
guanfacine hydrochloride	43, 59
HAEGARDA	85
hailey 1.5/30	71
hailey 24 fe	71
hailey fe 1.5/30	71
hailey fe 1/20	71
halobetasol propionate	105
haloette	71
haloperidol	51
haloperidol decanoate	51
haloperidol lactate	51
HARVONI	22
HAVRIX	90
heather	71
heparin sodium	85
HEPARIN SODIUM	85
HEPARIN SODIUM/ D5W	84
HEPARIN SODIUM/ DEXTROSE	84
HEPARIN SODIUM/ NACL	84
HEPARIN SODIUM/ SODIUM CHLORIDE	85
HEPLISAV-B	90
HIBERIX	90
HUMIRA	87
HUMIRA PEN	87
HUMULIN R U-500 (CONCENTRATED)	65
HUMULIN R U-500 KWIKPEN	65
hydralazine hcl	43
hydralazine hydrochloride	43
hydrochlorothiazide	42
hydrocodone/ acetaminophen	14
hydrocodone bitartrate/ acetaminophen	14
hydrocodone bitartrate er	13
hydrocodone/ ibuprofen	14
hydrocortisone	76, 81, 105
hydrocortisone/acetic acid	98
hydrocortisone perianal	106
hydrocortisone valerate	105
hydromorphone hcl	14
HYDROMORPHONE HYDROCHLORIDE	14
hydroxychloroquine sulfate	88
hydroxyurea	28
hydroxyzine hcl	99
hydroxyzine hydrochloride	99
hydroxyzine pamoate	99
ibandronate sodium	68
IBRANCE	31
ibu	12
ibuprofen	12
icatibant acetate	85
iclevia	71
ICLUSIG	31
IDACIO	87
IDACIO STARTER PACKAGE FOR CROHNS DISEASE	87

Tên thuốc	Trang
IDACIO STARTER PACKAGE FOR PLAQUE PSORIASIS	87
IDHIFA	31
imatinib mesylate	31
IMBRUVICA	31
imipenem/cilastatin	16
imipramine hcl	47
imipramine hydrochloride	47
imiquimod	106
IMIQUIMOD PUMP	106
IMOVAX RABIES (H.D.C.V.)	90
IMPAVIDO	16
INBRIJA	49
incassia	71
INCRELEX	77
INCRUSE ELLIPTA	98
indapamide	42
INFANRIX	90
INLYTA	31
INQOVI	27
INREBIC	31
INTELENCE	19
introvale	71
INVEGA HAFYERA	51
INVEGA SUSTENNA	51
INVEGA TRINZA	51
IPOL INACTIVATED IPV	90
ipratropium bromide	98
ipratropium bromide/ albuterol sulfate	98
irbesartan	37, 38
irbesartan/ hydrochlorothiazide	37
ISENTRESS	19
ISENTRESS HD	19
isibloom	71
ISOLYTE-P/DEXTROSE	92
ISOLYTE-S	92
ISOLYTE-S PH 7.4	92
isoniazid	21
isosorbide dinitrate	44
isosorbide dinitrate/ hydralazine hydrochloride	43
isosorbide mononitrate	44
isosorbide mononitrate er	44
isotonic gentamicin	16
isotretinoin	102
isradipine	41
itraconazole	18
ivabradine hydrochloride	43
ivermectin	16
IWIFIN	29
IXCHIQ	90
IXIARO	90
jaimiess	71
JAKAFI	31
jantoven	85
JANUMET	66
JANUMET XR	66
JANUVIA	66
JARDIANCE	66
jasmiel	71
javygtor	77
JAYPIRCA	31
jencycla	71
JENTADUETO	66
JENTADUETO XR	66
jinteli	75
JOLESSA	71
juleber	71
JULUCA	21
junel 1.5/30	71
junel 1/20	71
junel fe 1.5/30	71
junel fe 1/20	71
junel fe 24	71
just right 5000	107
JYLAMVO	88
JYNNEOS	90
kaitlib fe	71
kalliga	71
KALYDECO	100
kariva	71
KCL/D5W/NACL	92
kelnor 1/35	71
kelnor 1/50	71

Tên thuốc	Trang
KERENDIA	37
KESIMPTA	62
ketoconazole	18, 103
ketodan	103
ketoprofen er	12
ketorolac tromethamine	12, 96
KINRIX	90
KIONEX	69
KISQALI	31
KISQALI FEMARA 200 DOSE	31
KISQALI FEMARA 400 DOSE	31
KISQALI FEMARA 600 DOSE	31
klayesta	103
klor-con	93
klor-con 8	93
klor-con 10	93
klor-con m10	93
klor-con m15	93
klor-con m20	93
KOSELUGO	31
kourzeq	107
KRAZATI	31
KRISTALOSE	81
kurvelo	71
labetalol hydrochloride	40
lacosamide	56
lactated ringers	92
lactulose	81
lamivudine	19, 22
lamivudine/zidovudine	21
lamotrigine	56
lamotrigine er	56
lamotrigine odt	56
lamotrigine starter kit/ blue	56
lamotrigine starter kit/ green	56
lamotrigine starter kit/ orange	56
lansoprazole	82
LANTUS	65
LANTUS SOLOSTAR	65
lapatinib ditosylate	31
larin 1.5/30	71
larin 1/20	71
larin 24 fe	71
larin fe 1.5/30	72
larin fe 1/20	72
latanoprost	97
LEENA	72
leflunomide	88
lenalidomide	28
LENTOCILIN	25
LENVIMA	32
LENVIMA 8 MG DAILY DOSE	32
LENVIMA 10 MG DAILY DOSE	31
LENVIMA 14 MG DAILY DOSE	32
LENVIMA 18 MG DAILY DOSE	32
LENVIMA 20 MG DAILY DOSE	32
LENVIMA 24 MG DAILY DOSE	32
lessina	72
letrozole	27
leucovorin calcium	36
LEUKERAN	27
leuprolide acetate	28
levalbuterol	99
levalbuterol hcl	99
levalbuterol hydrochloride	99
LEVALBUTEROL TARTRATE HFA	99
levetiracetam	56
levetiracetam er	56
levetiracetam/sodium chloride	56
levobunolol hcl	97
levocarnitine	77
LEVOCARNITINE	77
levocetirizine dihydrochloride	99
levofloxacin	24, 25, 95
levofloxacin in d5w	24
levonest	72

Tên thuốc	Trang
levonorgestrel and ethinyl estradiol	72
levonorgestrel/ethinyl estradiol	72
levora	72
levo-t	78
levothyroxine sodium	78
LEVOTHYROXINE SODIUM	78
levoxyl	78
l-glutamine	86
lidocaine	105
lidocaine hcl	11, 38
LIDOCAINE HCL	38
LIDOCAINE HCL IN D5W	38
lidocaine hydrochloride	11
lidocaine hydrochloride viscous	107
lidocaine/prilocaine	105
lidocaine viscous	107
lidocan	105
LILERVANT	56
LILETTA	72
linezolid	16
LINEZOLID IN SODIUM CHLORIDE	16
LINZESS	82
liothyronine sodium	78
LIRAGLUTIDE	66
lisdexamfetamine dimesylate	59
lisinopril	36
lisinopril/ hydrochlorothiazide	36
lithium	62
lithium carbonate	62
lithium carbonate er	62
LIVTENCITY	22
loestrin 1.5/30-21	72
loestrin 1/20-21	72
loestrin fe 1.5/30	72
loestrin fe 1/20	72
lojaimiess	72
LOKELMA	69
LONSURF	27
loperamide hcl	82
lopinavir/ritonavir	21
lorazepam	45
lorazepam intensol	45
LORBRENA	32
loryna	72
losartan potassium	38
losartan potassium/ hydrochlorothiazide	37
LOTEMAX	96
LOTEMAX SM	96
loteprednol etabonate	96
lovastatin	39
low-ogestrel	72
loxapine	51
lo-zumandimine	72
LUMAKRAS	32
LUMIGAN	97
LUPRON DEPOT	28
LUPRON DEPOT-PED	77
lurasidone hydrochloride	51, 52
lutera	72
lyleq	72
lyllana	75
LYNPARZA	32
LYSODREN	28
LYTGOBI	32
lyza	72
mafenide acetate	102
magnesium sulfate	92
MAGNESIUM SULFATE	92
malathion	106
maraviroc	19
marlissa	72
MARPLAN	47
MATULANE	29
matzim la	41
MAVYRET	22
meclizine hcl	79
meclizine hydrochloride	79
medroxyprogesterone acetate	72, 78
mefloquine hcl	18
megestrol acetate	28, 78
MEKINIST	32
MEKTOVI	32

Tên thuốc	Trang
meloxicam	12
memantine hcl	45
memantine hydrochloride	45
memantine hydrochloride er	45
MENACTRA	90
MENQUADFI	90
MENVEO	90
mercaptopurine	27
meropenem	16
mesalamine	81
mesalamine dr	81
MESNEX TABLET	36
metformin hydrochloride	66, 67
metformin hydrochloride er	66
methadone hcl	13
METHADONE HCL	13
methazolamide	42
methenamine hippurate	16
methenamine mandelate	16
methergine	77
methimazole	78
methotrexate sodium	27, 88
methoxsalen	104
methscopolamine bromide	80
methsuximide	56
methylergonovine maleate	77
methylphenidate hydrochloride	60
methylphenidate hydrochloride cd	59
methylphenidate hydrochloride er	59, 60
METHYLPHENIDATE HYDROCHLORIDE ER	60
methylprednisolone	76
methylprednisolone acetate	76
methylprednisolone sodium succinate	76
methyltestosterone	64
metoclopramide hcl	79
metoclopramide hydrochloride	79
metoclopramide odt	79
metolazone	43
metoprolol/ hydrochlorothiazide	40
metoprolol succinate er	40
metoprolol tartrate	40
metronidazole	16, 84, 106
metyrosine	43
mibelas 24 fe	72
micafungin	18
miconazole 3	84
MICROGESTIN 1.5/30	72
MICROGESTIN 1/20	72
microgestin 24 fe	72
MICROGESTIN FE 1.5/30	72
MICROGESTIN FE 1/20	72
midodrine hcl	43
MIEBO	97
mifepristone	77
miglitol	67
mili	72
mimvey	75
minocycline hcl	26
minocycline hydrochloride	26
minoxidil	43
mirtazapine	47
mirtazapine odt	47
misoprostol	82
M-M-R II	90
M-NATAL PLUS	93
modafinil	63
moexipril hcl	37
molindone hydrochloride	52
mometasone furoate	101, 105
mondoxyne nl	26
mono-linyah	72
montelukast sodium	100
morphine	14
morphine sulfate	14

Tên thuốc	Trang
morphine sulfate er	13
MORPHINE SULFATE/ SODIUM CHLORIDE	13
MOUNJARO	67
MOVANTIK	82
moxifloxacin hydrochloride	25, 95
moxifloxacin hydrochloride/sodium hydrochloride	25
MRESVIA	90
MULTAQ	38
multiple electrolytes	92
multi vitamin/fluoride	93
multi-vitamin/fluoride	93
multivitamin/fluoride	93
multi-vitamin/fluoride/ iron	93
mupirocin	102
mycamine	18
mycophenolate mofetil	89
mycophenolic acid dr	89
MYRBETRIQ	83
nabumetone	12
nadolol	40
nafcillin sodium	26
naftifine hcl	103
naloxone hcl	63
naloxone hydrochloride	63
naltrexone hcl	63
NAMZARIC	45
naproxen	12
naproxen dr	12
naproxen sodium	12
naratriptan hcl	61
NATACYN	95
nateglinide	67
NAYZILAM	56
nebivolol hydrochloride	41
necon 0.5/35-28	73
nefazodone hydrochloride	47
neomycin/bacitracin/ polymyxin	95
neomycin/polymyxin/ bacitracin/ hydrocortisone	94
neomycin/polymyxin/ dexamethasone	94
neomycin/polymyxin/ gramicidin	95
neomycin/polymyxin/ hc	98
neomycin/polymyxin/ hydrocortisone	94, 98
neomycin sulfate	16
NEONATAL PLUS	93
neo-polycin	94, 95
neo-polycin hc	94
NERLYNX	32
nevirapine	19
nevirapine er	19
NEXLETOL	40
NEXLIZET	40
NEXPLANON	73
niacin	40
niacin er	40
niacor	40
nicardipine hcl	41
NICOTROL INHALER	63
NICOTROL NS	63
nifedipine er	41
nikki	73
nilutamide	28
NINLARO	32
nisoldipine er	41
nitazoxanide	16
nitisinone	77
NITRO-BID	44
nitrofurantoin macrocrystals	16
nitrofurantoin monohydrate/ macrocrystals	16
nitroglycerin	44, 106
NITROGLYCERIN	44
nitroglycerin transdermal	44
nitroglycerin translingual	44
NIVA-PLUS	93
nizatidine	80
NORA-BE	73

Tên thuốc	Trang
norelgestromin/ethinyl estradiol	73
norethindrone	73
norethindrone acetate	78
norethindrone acetate/ethinyl estradiol	73, 75
norethindrone acetate/ethinyl estradiol/ferrous fumarate	73
norethindrone & ethinyl estradiol ferrous fumarate	73
norethindrone/ethinyl estradiol/ferrous fumarate	73
norgestimate/ethinyl estradiol	73
NORITATE	106
norlyda	73
norlyroc	73
NORPACE CR	38
nortrel 0.5/35 (28)	73
nortrel 1/35	73
nortrel 7/7/7	73
nortriptyline hcl	47
nortriptyline hydrochloride	47
NORVIR	19
NOVOLIN 70/30	65
NOVOLIN 70/30 FLEXPEN	65
NOVOLIN N	65
NOVOLIN N FLEXPEN	65
NOVOLIN R	65
NOVOLIN R FLEXPEN	65
NOVOLOG MIX 70/30	65
NOVOLOG MIX 70/30 PREFILLED FLEXPEN	65
NUBEQA	28
NUEDEXTA	62
NULOJIX	89
NUPLAZID	52
NURTEC	61
NUTRILIPID	94
NUZYRA	26
nyamyc	103
nylia 1/35	73
nylia 7/7/7	73
nymyo	73
nystatin	18, 103, 107
nystop	103
OCELLA	73
OCTAGAM	89
octreotide acetate	77, 78
ODEFSEY	21
ODOMZO	32
OFEV	100
ofloxacin	95, 98
OGSIVEO	32, 33
OJEMDA	33
OJJAARA	33
olanzapine	52
olanzapine odt	52
olmesartan medoxomil	38
olmesartan medoxomil/ amlodipine/ hydrochlorothiazide	37
olmesartan medoxomil/ hydrochlorothiazide	38
olopatadine hcl	99
omega-3-acid ethyl esters	40
omeprazole	82
omeprazole dr	82
ONCASPAR	29
ondansetron hcl	79
ondansetron hydrochloride	79
ondansetron odt	79
ONUREG	27
OPSUMIT	44
oralone dental paste	107
ORGOVYX	28
ORKAMBI	100
ORSERDU	28
orsythia	73
oseltamivir phosphate	22
oxacillin sodium	26
oxaprozin	13
oxazepam	45
oxcarbazepine	56

Tên thuốc	Trang
oxybutynin chloride	83
oxybutynin chloride er	83
oxycodone/ acetaminophen	15
oxycodone hcl	14
oxycodone hydrochloride	14, 15
OZEMPIC	67
pacerone	39
paliperidone er	52
pamidronate disodium	68
PAMIDRONATE DISODIUM	68
PANRETIN	106
pantoprazole sodium	82
paricalcitol	79
paroxetine hcl	48
paroxetine hcl er	48
paroxetine hydrochloride	48
PAXLOVID	22
pazopanib hydrochloride	33
PEDIARIX	90
PEDVAX HIB	90
peg-3350/electrolytes	81
peg-3350/nacl/na bicarbonate/kcl	81
PEGASYS	22
PEMAZYRE	33
PENBRAYA	90
penicillamine	69
penicillin g potassium	26
PENICILLIN G POTASSIUM IN ISO-OSMOTIC DEXTROSE	26
penicillin g sodium	26
penicillin v potassium	26
PENTACEL	91
pentamidine isethionate	16
pentoxifylline er	86
perindopril erbumine	37
periogard	107
permethrin	106
perphenazine	48, 52
perphenazine/ amitriptyline	48
phenelzine sulfate	48
phenobarbital	57
phenobarbital sodium	56
PHENYTEK	57
phenytoin	57
phenytoin sodium	57
phenytoin sodium er	57
philith	73
PHOSPHOLINE IODIDE	97
PIFELTRO	19
pilocarpine hcl	97
pilocarpine hydrochloride	107
pimecrolimus	106
pimozide	52
pimtrea	73
pindolol	41
pioglitazone hcl	67
pioglitazone hcl-glimepiride	67
pioglitazone hcl/ metformin hcl	67
pioglitazone hydrochloride	67
piperacillin sodium/ tazobactam sodium	26
PIQRAY	33
pirfenidone	100
piroxicam	13
plenamine	94
PLENVU	81
PNV PRENATAL PLUS MULTIVITAMIN	93
podofilox	106
polycin	95
polymyxin b sulfate/ trimethoprim sulfate	95
POMALYST	28
portia-28	73
posaconazole	18
posaconazole dr	18
potassium chloride	92, 93
POTASSIUM CHLORIDE	92
POTASSIUM CHLORIDE/ DEXTROSE	92

Tên thuốc	Trang
POTASSIUM CHLORIDE/ DEXTROSE/SODIUM CHLORIDE	92
potassium chloride er	93
potassium chloride/ sodium chloride	92
POTASSIUM CHLORIDE/SODIUM CHLORIDE	92
potassium citrate er	83
pramipexole dihydrochloride	49
prasugrel	86
pravastatin sodium	39
praziquantel	17
prazosin hydrochloride	37
prednisolone	76
prednisolone acetate	96
prednisolone sodium phosphate	76
PREDNISOLONE SODIUM PHOSPHATE	96
prednisone	76
PREDNISONE INTENSOL	76
pregabalin	57
pregabalin er	62
PREHEVBRIO	91
PREMARIN	75
PREMASOL	94
PREMPRO	75
PRENATAL	93
PRENATAL PLUS	93
PRETOMANID	21
prevalite	40
PREVYMIS	22
PREZCOBIX	21
PREZISTA	19
PRIFTIN	21
primaquine phosphate	18
primidone	57
PRIORIX	91
PRIVIGEN	89
probenecid	11
probenecid/colchicine	11
prochlorperazine	80
prochlorperazine edisylate	80
prochlorperazine maleate	80
PROCRIT	85
proctocort	106
procto-med hc	106
proctosol hc	105
proctozone-hc	106
progesterone	78
PROGRAF PACKET	89
PROLASTIN-C	100
PROLENSA	96
PROLIA	68
promethazine hcl	80
promethazine hydrochloride	80
promethazine hydrochloride plain	80
promethegan	80
propafenone hcl	39
propafenone hydrochloride	39
propafenone hydrochloride er	39
proparacaine hcl	97
propranolol hcl	41
propranolol hcl er	41
propranolol hydrochloride	41
propranolol hydrochloride er	41
propylthiouracil	78
PROQUAD	91
PROSOL	94
protriptyline hcl	48
PULMOZYME	101
PURIXAN	27
pyrazinamide	21
pyridostigmine bromide	62
pyridostigmine bromide er	62
pyrimethamine	17
QINLOCK	33
QUADRACEL	91
quetiapine fumarate	52
quetiapine fumarate er	52

Tên thuốc	Trang
quinapril hydrochloride	37
quinapril/ hydrochlorothiazide	36
quinidine sulfate	39
quinine sulfate	18
QULIPTA	61
RABAVERT	91
rabeprazole sodium	82
raloxifene hydrochloride	78
ramipril	37
ranolazine er	43
rasagiline mesylate	49
reclipsen	73
RECOMBIVAX HB	91
RECTIV	106
REGRANEX	107
RELENZA DISKHALER	22
repaglinide	67
REPATHA	40
REPATHA PUSHTRONEX SYSTEM	40
REPATHA SURECLICK	40
RESTASIS	98
RESTASIS MULTIDOSE	98
RETEVMO	33
REXULTI	52
REYATAZ	19
REZLIDHIA	33
REZUROCK	89
RHOPRESSA	97
ribavirin	22
rifabutin	21
rifampin	21
riluzole	62
rimantadine hydrochloride	22
RINGERS	92
RINVOQ	87
risedronate sodium	68
risedronate sodium dr	68
risperidone	53
risperidone er	53
risperidone odt	53
ritonavir	19
rivastigmine tartrate	45
rivastigmine transdermal system	46
RIVELSA	73
rizatriptan benzoate	61
rizatriptan benzoate odt	61
ROCKLATAN	97
roflumilast	101
romidepsin	33
ropinirole er	49
ropinirole hcl	49
ropinirole hydrochloride	50
rosuvastatin calcium	39
ROTARIX	91
ROTATEQ	91
roweepra	57
ROZLYTREK	33
RUBRACA	33
rufinamide	57
RUKOBIA	19
RYBELSUS	67
RYDAPT	33
sajazir	86
SANDIMMUNE	89
SANTYL	107
sapropterin dihydrochloride	78
SCEMBLIX	33, 34
scopolamine	80
SECUADO	53
selegiline hcl	50
selenium sulfide	103
SELZENTRY	20
SEREVENT DISKUS	100
sertraline hcl	48
sertraline hydrochloride	48
setlakin	73
sf	107
sharobel	73
SHINGRIX	91
SIGNIFOR	78
sildenafil	44
sildenafil citrate	44
silodosin	83

Tên thuốc	Trang
silver sulfadiazine	102
SIMBRINZA	97
simliya	74
simpesse	74
simvastatin	39
sirolimus	89
SIRTURO	21
SIVEXTRO	17
SKYRIZI	87, 88
SKYRIZI PEN	87
SODIUM	81
sodium bicarbonate	92
SODIUM BICARBONATE	92
sodium chloride	93
SODIUM CHLORIDE	93
sodium chloride 0.9% irrigation soln	107
sodium fluoride	93, 94, 107
sodium fluoride 5000 ppm	107
SODIUM OXYBATE	63
sodium phenylbutyrate	78
sodium polystyrene sulfonate	69
solifenacin succinate	83
SOLIQUA 100/33	65
SOLTAMOX	28
SOLU-CORTEF	76
SOMATULINE DEPOT	78
SOMAVERT	78
sorafenib tosylate	34
sorine	39
sotalol hcl	39
sotalol hydrochloride (af)	39
SOTYKTU	88
spironolactone	37
spironolactone/ hydrochlorothiazide	43
sprintec 28	74
SPRITAM	57
SPRYCEL	34
sps	69
sronyx	74
SSD	102
STELARA	88
sterile water for irrigation	107
STIVARGA	34
streptomycin sulfate	17
STRIBILD	21
subvenite	57
subvenite starter kit	57
sucralfate	82
SUCRALFATE	82
sulfacetamide sodium	95, 102
sulfacetamide sodium/ prednisolone sodium phosphate	95
sulfadiazine	17
sulfamethoxazole/ trimethoprim	17
sulfamethoxazole/ trimethoprim ds	17
SULFAMYLON	102
sulfasalazine	81
sulindac	13
sumatriptan	61
sumatriptan succinate	61
sumatriptan succinate refill	61
sunitinib malate	34
SUNLENCA	20
SUPREP BOWEL PREP	81
SUTAB	81
syeda	74
SYMLINPEN 60	67
SYMLINPEN 120	67
SYMPAZAN	57, 58
SYMTUZA	21
SYNAREL	78
SYNJARDY	67
SYNJARDY XR	67
SYNTHROID	79
TABLOID	27
TABRECTA	34
tacrolimus	89, 106
tadalafil	44, 83
TAFINLAR	34
TAGRISSO	34

Tên thuốc	Trang
TALZENNA	34
tamoxifen citrate	28
tamsulosin hydrochloride	83
tarina 24 fe	74
tarina fe 1/20 eq	74
TASIGNA	34
tasimelteon	60
TAVNEOS	86
tazarotene	104
tazicef	24
TAZORAC	104
TAZVERIK	34
TDVAX	91
TECVAYLI	34
TEFLARO	24
telmisartan	38
telmisartan/amlodipine	38
telmisartan/hydrochlorothiazide	38
temazepam	60
TENIVAC	91
tenofovir disoproxil fumarate	20
TEPMETKO	34
terazosin hcl	37
terazosin hydrochloride	37
terbinafine hcl	18
terbutaline sulfate	100
terconazole	84
teriflunomide	62
TERIPARATIDE	68
testosterone	64
testosterone cypionate	64
testosterone enanthate	64
testosterone pump	64
tetrabenazine	62
tetracycline hydrochloride	26
THALOMID	28
theophylline	101
theophylline er	101
thioridazine hcl	53
thiothixene	53
tiadylt er	42
tiagabine hydrochloride	58
TIBSOVO	34
TICOVAC	91
tigecycline	26
TILIA FE	74
timolol maleate	41, 97
TIMOLOL MALEATE	97
tinidazole	17
TIVICAY	20
TIVICAY PD	20
tizanidine hcl	63
tizanidine hydrochloride	63
TOBI PODHALER	17
TOBRADEX	95
TOBRADEX ST	95
tobramycin	17, 95
tobramycin/dexamethasone	95
tobramycin sulfate	17
tolterodine tartrate	83, 84
tolterodine tartrate er	84
topiramate	58
topiramate er	58
toremifene citrate	28
torpenz	34
torsemide	43
TOUJEO MAX SOLOSTAR	65
TOUJEO SOLOSTAR	65
TPN ELECTROLYTES	93
TRADJENTA	67
tramadol hcl er	13
tramadol hydrochloride	15
tramadol hydrochloride/acetaminophen	15
tramadol hydrochloride er	13
trandolapril	36, 37
trandolapril/verapamil hcl er	36
tranexamic	86
tranexamic acid	86
tranylcypromine sulfate	48
TRAVASOL	94

Tên thuốc	Trang
travoprost	97
trazodone hydrochloride	48
TRECATOR	21
TRELEGY ELLIPTA	98
TREMFYA	88
TRESIBA	65
TRESIBA FLEXTOUCH	65
tretinoin	29, 102
triamcinolone acetonide	76, 105
triamcinolone acetonide dental paste	107
triamterene/ hydrochlorothiazide	43
triazolam	60
tridacaine	105
tridacaine ii	105
trientine hydrochloride	69
tri-estarylla	74
tri femynor	74
trifluoperazine hcl	53
trifluoperazine hydrochloride	53
trifluridine	96
trihexyphenidyl hcl	50
trihexyphenidyl hydrochloride	50
TRIJARDY XR	67
TRIKAFTA	101
tri-legest fe	74
tri-linyah	74
tri-lo-estarylla	74
tri-lo-marzia	74
tri-lo-mili	74
tri-lo-sprintec	74
trimethobenzamide hydrochloride	80
trimethoprim	17
tri-mili	74
trimipramine maleate	48
TRINTELLIX	48
tri-nymyo	74
tri-sprintec	74
TRIUMEQ	21
TRIUMEQ PD	21
tri-vite/fluoride	94
trivora-28	74
tri-vylibra	74
tri-vylibra lo	74
TROGARZO	20
TROPHAMINE	94
trospium chloride	84
trospium chloride er	84
TRULICITY	67
TRUMENBA	91
TRUQAP	34
TRUXIMA	34
TUKYSA	34, 35
TURALIO	35
turqoz	74
TWINRIX	91
TYBOST	20
tydemy	74
TYENNE	88
TYPHIM VI	91
UBRELVY	61
unithroid	79
ursodiol	82
valacyclovir hydrochloride	22
VALCHLOR	106
valganciclovir	22
valganciclovir hydrochloride	22
valproate sodium	58
valproic acid	58
valsartan	38
valsartan/ hydrochlorothiazide	38
VALTOCO	58
VANCOMYCIN	17
vancomycin hcl	17
VANCOMYCIN HCL	17
vancomycin hydrochloride	17
VANCOMYCIN HYDROCHLORIDE	17
VANFLYTA	35
VAQTA	91
varenicline	63
varenicline tartrate	64
VARIVAX	91
VASCEPA	40

Tên thuốc	Trang
velivet	74
VELSIPITY	88
VENCLEXTA	35
VENCLEXTA STARTING PACK	35
VENLAFAXINE BESYLATE ER	49
venlafaxine hydrochloride	49
venlafaxine hydrochloride er	49
VENTOLIN HFA	100
VEOZAH	78
verapamil hcl	42
verapamil hcl er	42
verapamil hcl sr	42
VERAPAMIL HCL SR	42
verapamil hydrochloride	42
verapamil hydrochloride er	42
VERQUVO	43
VERSACLOZ	53
VERZENIO	35
vestura	74
VICTOZA	67
vienva	74
vigabatrin	58
vigadrone	58
VIGAFYDE	58
vigpoder	58
vilazodone hydrochloride	49
viorele	74
VIRACEPT	20
VIREAD	20
vitamins a/c/d/fluoride	94
VITRAKVI	35
VIVITROL	64
VIZIMPRO	35
volnea	74
VONJO	35
voriconazole	18
VOSEVI	22
VOWST	82
VRAYLAR	53
vyfemla	74
vylibra	75
VYZULTA	97
warfarin sodium	85
WELIREG	29
wera	75
WESTAB PLUS	94
wixela inhub	101
wymzya fe	75
XALKORI	35
XARELTO	85
XARELTO STARTER PACK	85
XATMEP	88
XCOPRI	58
XDEMVY	96
XELJANZ	88
XELJANZ XR	88
XERMELO	82
XGEVA	68
XHANCE	101
XIFAXAN	82
XIGDUO XR	68
XIIDRA	98
XOLAIR	101
XOSPATA	35
XPOVIO	35
XTANDI	28
xulane	75
XULTOPHY	65
YF-VAX	91
yuvafem	75
zafemy	75
zafirlukast	100
zaleplon	60
ZARXIO	85
ZEGALOGUE	76
ZEJULA	36
ZELBORAF	36
zenatane	102
ZENPEP	82
zenzedi	60
ZERVIATE	96
zidovudine	20
ziprasidone hcl	54
ziprasidone mesylate	54

Tên thuốc	Trang
ZIRABEV	36
ZIRGAN	96
zoledronic acid	68
ZOLEDRONIC ACID	68
ZOLINZA	36
zolpidem tartrate	60
ZONISADE	58
zonisamide	58
zovia 1/35	75
ZTALMY	58
zumandimine	75
ZURZUVAE	49
ZYCLARA	106
ZYDELIG	36
ZYKADIA	36
ZYLET	95
ZYPREXA RELPREVV	54

Chúng tôi tuân thủ luật về quyền công dân hiện hành của Liên bang và không phân biệt đối xử dựa trên chủng tộc, màu da, nguồn gốc quốc gia, độ tuổi, khuyết tật hoặc giới tính và không loại trừ mọi người hoặc đối xử với họ khác biệt dựa trên, hoặc vì chủng tộc, màu da, nguồn gốc quốc gia, tuổi tác, tình trạng khuyết tật hoặc giới tính. Nếu quý vị nói một thứ tiếng nào khác ngoài tiếng Anh, quý vị sẽ được cấp các dịch vụ hỗ trợ ngôn ngữ miễn phí. Truy cập trang web của chúng tôi, gọi đến số điện thoại được liệt kê trong tài liệu này hoặc số điện thoại trên thẻ ID quyền lợi của quý vị.

Ngoài ra, chương trình sức khỏe của chúng tôi cung cấp các dịch vụ và hỗ trợ phụ trợ, miễn phí, khi cần thiết để đảm bảo rằng người khuyết tật có cơ hội bình đẳng để giao tiếp hiệu quả với chúng tôi. Chương trình sức khỏe của chúng tôi cũng cung cấp các dịch vụ hỗ trợ ngôn ngữ, miễn phí, cho những người có trình độ tiếng Anh hạn chế. Nếu quý vị cần những dịch vụ này, hãy truy cập trang web của chúng tôi, gọi đến số điện thoại được liệt kê trong tài liệu này hoặc trên thẻ ID quyền lợi của quý vị.

Nếu quý vị tin rằng chúng tôi không cung cấp các dịch vụ này hoặc không biệt đối xử theo cách khác dựa trên chủng tộc, màu da, nguồn gốc quốc gia, độ tuổi, khuyết tật hoặc giới tính, quý vị có thể nộp đơn khiếu nại với Bộ phận Phàn nàn của chúng tôi (viết thư theo địa chỉ được liệt kê trong Chứng từ Bảo hiểm của quý vị). Quý vị cũng có thể nộp đơn khiếu nại qua điện thoại bằng cách gọi đến số điện thoại Dịch vụ Khách hàng được liệt kê trên thẻ ID quyền lợi của quý vị (TTY: 711). Nếu quý vị cần trợ giúp trong việc nộp đơn khiếu nại, hãy gọi cho Bộ phận Dịch vụ Khách hàng theo số điện thoại trên thẻ ID quyền lợi của quý vị.

Quý vị cũng có thể nộp đơn khiếu nại về quyền dân sự lên U.S. Department of Health and Human Services, Office for Civil Rights tại **https://ocrportal.hhs.gov/ocr/cp/complaint_frontpage.jsf**.

ESPAÑOL (SPANISH): Si habla un idioma que no sea inglés, se encuentran disponibles servicios gratuitos de asistencia de idiomas. Visite nuestro sitio web o llame al número de teléfono que figura en este documento.

繁體中文 (CHINESE)： 如果您使用英文以外的語言，我們將提供免費的語言協助服務。請瀏覽我們的網站或撥打本文件中所列的電話號碼。

Form Approved
OMB# 0938-1421

Multi-Language Insert

Multi-language Interpreter Services

English: We have free interpreter services to answer any questions you may have about our health or drug plan. To get an interpreter, just call us at 1-855-463-0933. Someone who speaks English/Language can help you. This is a free service.

Spanish: Tenemos servicios de intérprete sin costo alguno para responder cualquier pregunta que pueda tener sobre nuestro plan de salud o medicamentos. Para hablar con un intérprete, por favor llame al 1-855-463-0933. Alguien que hable español le podrá ayudar. Este es un servicio gratuito.

Chinese Mandarin: 我们提供免费的翻译服务，帮助您解答关于健康或药物保险的任何疑问。如果您需要此翻译服务，请致电 1-855-463-0933。我们的中文工作人员很乐意帮助您。这是一项免费服务。

Chinese Cantonese: 您對我們的健康或藥物保險可能存有疑問，為此我們提供免費的翻譯服務。如需翻譯服務，請致電1-855-463-0933。我們講中文的人員將樂意為您提供幫助。這是一項免費服務。

Tagalog: Mayroon kaming libreng serbisyo sa pagsasaling-wika upang masagot ang anumang mga katanungan ninyo hinggil sa aming planong pangkalusugan o panggamot. Upang makakuha ng tagasaling-wika, tawagan lamang kami sa 1-855-463-0933. Maaari kayong tulungan ng isang nakakapagsalita ng Tagalog. Ito ay libreng serbisyo.

French: Nous proposons des services gratuits d'interprétation pour répondre à toutes vos questions relatives à notre régime de santé ou d'assurance-médicaments. Pour accéder au service d'interprétation, il vous suffit de nous appeler au 1-855-463-0933. Un interlocuteur parlant Français pourra vous aider. Ce service est gratuit.

Vietnamese: Chúng tôi có dịch vụ thông dịch miễn phí để trả lời các câu hỏi về chương sức khỏe và chương trình thuốc men. Nếu quí vị cần thông dịch viên xin gọi 1-855-463-0933 sẽ có nhân viên nói tiếng Việt giúp đỡ quí vị. Đây là dịch vụ miễn phí.

German: Unser kostenloser Dolmetscherservice beantwortet Ihren Fragen zu unserem Gesundheits- und Arzneimittelplan. Unsere Dolmetscher erreichen Sie unter 1-855-463-0933. Man wird Ihnen dort auf Deutsch weiterhelfen. Dieser Service ist kostenlos.

Korean: 당사는 의료 보험 또는 약품 보험에 관한 질문에 답해 드리고자 무료 통역 서비스를 제공하고 있습니다. 통역 서비스를 이용하려면 전화 1-855-463-0933번으로 문의해 주십시오. 한국어를 하는 담당자가 도와 드릴 것입니다. 이 서비스는 무료로 운영됩니다.

Russian: Если у вас возникнут вопросы относительно страхового или медикаментного плана, вы можете воспользоваться нашими бесплатными услугами переводчиков. Чтобы воспользоваться услугами переводчика, позвоните нам по телефону 1-855-463-0933. Вам окажет помощь сотрудник, который говорит по-русски. Данная услуга бесплатная.

Arabic: إننا نقدم خدمات المترجم الفوري المجانية للإجابة عن أي أسئلة تتعلق بالصحة أو جدول الأدوية لدينا. للحصول على مترجم فوري، ليس عليك سوى الاتصال بنا على 1-855-463-0933. سيقوم شخص ما يتحدث العربية بمساعدتك. هذه خدمة مجانية.

Hindi: हमारे स्वास्थ्य या दवा की योजना के बारे में आपके किसी भी प्रश्न के जवाब देने के लिए हमारे पास मुफ्त दुभाषिया सेवाएँ उपलब्ध हैं. एक दुभाषिया प्राप्त करने के लिए, बस हमें 1-855-463-0933 पर फोन करें. कोई व्यक्ति जो हिन्दी बोलता है आपकी मदद कर सकता है. यह एक मुफ्त सेवा है.

Italian: È disponibile un servizio di interpretariato gratuito per rispondere a eventuali domande sul nostro piano sanitario e farmaceutico. Per un interprete, contattare il numero 1-855-463-0933. Un nostro incaricato che parla Italianovi fornirà l'assistenza necessaria. È un servizio gratuito.

Portuguese: Dispomos de serviços de interpretação gratuitos para responder a qualquer questão que tenha acerca do nosso plano de saúde ou de medicação. Para obter um intérprete, contacte-nos através do número 1-855-463-0933. Irá encontrar alguém que fale o idioma Português para o ajudar. Este serviço é gratuito.

French Creole: Nou genyen sèvis entèprèt gratis pou reponn tout kesyon ou ta genyen konsènan plan medikal oswa dwòg nou an. Pou jwenn yon entèprèt, jis rele nou nan 1-855-463-0933. Yon moun ki pale Kreyòl kapab ede w. Sa a se yon sèvis ki gratis.

Polish: Umożliwiamy bezpłatne skorzystanie z usług tłumacza ustnego, który pomoże w uzyskaniu odpowiedzi na temat planu zdrowotnego lub dawkowania leków. Aby skorzystać z pomocy tłumacza znającego język polski, należy zadzwonić pod numer 1-855-463-0933. Ta usługa jest bezpłatna.

Japanese: 当社の健康健康保険と薬品処方薬プランに関するご質問にお答えするために、無料の通訳サービスがありますございます。通訳をご用命になるには、1-855-463-0933にお電話ください。日本語を話す人者が支援いたします。これは無料のサービスです。

Hawaiian: He kōkua māhele ōlelo kā mākou i mea e pane ʻia ai kāu mau nīnau e pili ana i kā mākou papahana olakino a lāʻau lapaʻau paha. I mea e loaʻa ai ke kōkua māhele ōlelo, e kelepona mai iā mākou ma 1-855-463-0933. E hiki ana i kekahi mea ōlelo Pelekānia/Ōlelo ke kōkua iā ʻoe. He pōmaikaʻi manuahi kēia.

Y0001_NR_30475b_2023_C

Danh mục thuốc này đã được cập nhật ngày 10/01/2024. Để biết thêm thông tin gần đây hoặc các câu hỏi khác, vui lòng liên hệ Dịch vụ Hội viên Aetna Medicare theo số **1-855-463-0933** hoặc cho người dùng TTY: **711**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày mỗi tuần, hoặc truy cập **AetnaBetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary**

Hợp đồng/PBP: **H1610**-003

AetnaMedicare.com

©2024 Aetna Inc.
25101B21bHMODSNP.3 B (10/24)
Cập nhật 10/01/2024